BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
NGỮ VĂN 11

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG (Chủ biên)
TRẦN HẠNH MAI – HÀ VĂN MINH – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
NGỮ VĂN 11

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CT	chương trình
CĐ	chuyên đề
CĐHT	Chuyên đề học tập
HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – Sách giáo viên là tài liệu hướng dẫn dành cho GV dạy học *Chuyên đề học tập Ngữ văn 11*, bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Cuốn sách này được biên soạn theo định hướng nhất quán với *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 – Sách giáo viên*, vì vậy, các thầy cô sẽ nhận thấy bên cạnh một số nội dung mới đáp ứng yêu cầu của CT còn có nhiều ý tưởng và thông tin quen thuộc, tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy các chuyên đề học tập lớp 11 theo hướng dẫn, góp phần phát huy hiệu quả những kinh nghiệm mà thầy cô đã tích luỹ được.

Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – Sách giáo viên gồm hai phần: *Hướng dẫn chung* và *Hướng dẫn dạy học các chuyên đề cụ thể*. Phần *Hướng dẫn chung* nêu yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học các chuyên đề Ngữ văn lớp 11 theo quy định của CT, giới thiệu cấu trúc của các chuyên đề, trình bày một số lưu ý khi sử dụng sách và tổ chức hoạt động dạy học các chuyên đề. Phần *Hướng dẫn dạy học các chuyên đề cụ thể* vừa có những hướng dẫn cụ thể, tỉ mỉ vừa tạo không gian sáng tạo cho GV trong tổ chức dạy học các chuyên đề.

Tuy là nội dung dạy học nâng cao theo định hướng nghề nghiệp nhưng các chuyên đề ở Ngữ văn lớp 11 chủ yếu nhằm giúp HS hình thành và phát triển kĩ năng tìm tòi, nghiên cứu; vì vậy, cần tổ chức dạy học theo nguyên tắc linh hoạt tuỳ thuộc vào đối tượng HS và điều kiện dạy học của từng vùng miền, giúp HS có thể hoàn thành các chuyên đề tuỳ theo khả năng và điều kiện học tập của các em.

Tổ chức dạy học chuyên đề nhằm thực hiện mục tiêu dạy học phân hoá có thể coi là một trong những đổi mới có tính thách thức nhất của môn Ngữ văn theo CT giáo dục phổ thông 2018. *Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – Sách giáo viên* sẽ giúp các thầy cô có công cụ hữu hiệu để hoá giải những khó khăn mà việc dạy học chuyên đề đặt ra.

Chúc các thầy cô thành công!

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

TT	NỘI DUNG		TRANG
Phần một	**HƯỚNG DẪN CHUNG**		6
	I	Mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học Chuyên đề học tập Ngữ văn lớp 11 – Sách giáo khoa	6
	II	Cấu trúc Chuyên đề học tập Ngữ văn lớp 11 – Sách giáo viên	8
	III	Một số vấn đề cần lưu ý khi sử dụng sách và tổ chức hoạt động dạy học các chuyên đề	11
Phần hai	**HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ**		14
	Chuyên đề 1. Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam		14
	I. Yêu cầu cần đạt		14
	II. Chuẩn bị		14
	III. Tổ chức hoạt động dạy học		17
	Phần 1. Tập nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	1. Tìm hiểu tri thức tổng quát	17
		2. Thực hành	17
		Hoạt động 1. Xác định đề tài, vấn đề, mục tiêu, nội dung, phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch nghiên cứu	17
		Hoạt động 2. Thu thập, xử lí và tổng hợp thông tin	20
		Hoạt động 3. Đánh giá các hoạt động	22
		Hoạt động 4. Lựa chọn hình thức trình bày đề cương báo cáo nghiên cứu	24
	Phần 2. Viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	1. Hướng dẫn học sinh tìm hiểu các nội dung trong Chuyên đề học tập Ngữ văn lớp 11 – Sách giáo khoa	25
		Hoạt động 1. Tìm hiểu cách triển khai báo cáo theo từng hướng nghiên cứu và loại đề tài	25
		Hoạt động 2. Tìm hiểu các văn bản tham khảo	26
		2. Hướng dẫn học sinh viết báo cáo nghiên cứu và thuyết trình về kết quả báo cáo nghiên cứu	28
		Hoạt động 1. Thực hiện viết báo cáo nghiên cứu	28
		Hoạt động 2. Thuyết trình về kết quả báo cáo nghiên cứu	28
		3. Hướng dẫn đánh giá bài viết	28
		4. Chấm điểm và trả bài	30
		5. Một số văn bản tham khảo	30
	Chuyên đề 2. Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại		39
	I. Yêu cầu cần đạt		39
	II. Chuẩn bị		39
	III. Tổ chức hoạt động dạy học		40
	Phần 1. Bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ	1. Tìm hiểu tri thức	40
		Hoạt động 1. Khởi động	40
		Hoạt động 2. Tìm hiểu bản chất xã hội của ngôn ngữ	41
		Hoạt động 3. Tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá	42
		Hoạt động 4. Đọc văn bản *Linh hồn tiếng Việt* và trả lời các câu hỏi	45

		2. Luyện tập, vận dụng	45
		Hoạt động 1. Tìm hiểu một số kỉ lục về ngôn ngữ trên thế giới	45
		Hoạt động 2. Viết	48
		Hoạt động 3. Thuyết trình	48
	Phần 2. Sự phát triển của ngôn ngữ trong đời sống xã hội	1. Tìm hiểu tri thức	49
		Hoạt động 1. Khởi động	49
		Hoạt động 2. Tìm hiểu sự phát triển của tiếng Việt	49
		Hoạt động 3. Tìm hiểu những yếu tố mới của tiếng Việt	50
		Hoạt động 4. Đọc văn bản *Về nguyên tắc vay mượn từ ngữ* và trả lời các câu hỏi	51
		2. Luyện tập, vận dụng	52
		Hoạt động 1. Tìm hiểu một số từ ngữ mới "nhập" vào hệ thống tiếng Việt	52
		Hoạt động 2. Viết	54
		Hoạt động 3. Thảo luận	54
	Phần 3. Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ trong giao tiếp	1. Tìm hiểu tri thức	55
		Hoạt động 1. Khởi động	55
		Hoạt động 2. Tìm hiểu mối quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển	55
		Hoạt động 3. Tìm hiểu cách thức vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ một cách phù hợp	57
		Hoạt động 4. Đọc văn bản *Về tiếng ta* và trả lời các câu hỏi	58
		2. Luyện tập, vận dụng	59
		Hoạt động 1. Tìm hiểu về vấn đề giữ gìn và phát triển tiếng Việt	59
		Hoạt động 2. Viết	60
		Hoạt động 3. Thảo luận	61
	Chuyên đề 3. Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học		63
	I. Yêu cầu cần đạt		63
	II. Chuẩn bị		63
	III. Tổ chức hoạt động dạy học		65
	Phần 1. Đọc về một tác giả văn học	1. Ý nghĩa của việc đọc về một tác giả văn học	65
		2. Thực hành đọc	65
		Hoạt động 1. Lựa chọn tác giả và định hướng đọc	66
		Hoạt động 2. Xây dựng hồ sơ về một tác giả	66
		Hoạt động 3. Đọc, ghi chép và tổng hợp các thông tin cần thiết về một tác giả	67
	Phần 2. Viết về một tác giả văn học	Hoạt động 1. Xác định mục đích viết	70
		Hoạt động 2. Tìm hiểu một số hướng viết bài về một tác giả văn học	71
		Hoạt động 3. Thực hành viết	75
		Hoạt động 4. Báo cáo kết quả	76
	Phần 3. Thuyết trình về một tác giả văn học	1. Những lưu ý về yêu cầu của việc thuyết trình	77
		2. Gợi ý tổ chức hoạt động thuyết trình	77
		Hoạt động 1. Thuyết trình cá nhân về một tác giả văn học	77
		Hoạt động 2. Tổ chức diễn đàn giới thiệu về một tác giả văn học	80

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phần một
HƯỚNG DẪN CHUNG

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ NỘI DUNG DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP NGỮ VĂN LỚP 11 – SÁCH GIÁO KHOA

1. Mục tiêu

– Hệ thống hoá những kiến thức Ngữ văn cụ thể đã được dạy học qua các bài trong CT bắt buộc (chủ yếu là kiến thức lí luận văn học, lịch sử văn học và tiếng Việt), tạo tiền đề cho việc khám phá, đánh giá các hiện tượng văn học và ngôn ngữ ở độ sâu và tầm cao mới.

– Cho HS nhận thấy tiềm năng kết nối phong phú giữa những kiến thức Ngữ văn được dạy học trong CT với thực tiễn cuộc sống sôi động, từ đó, biết tham gia theo cách riêng vào việc phát triển, hoàn thiện CT.

– Giúp HS biết chủ động tổ chức các dự án hay hoạt động phù hợp, có ý nghĩa, nhằm khám phá được thiên hướng và thế mạnh của bản thân khi theo đuổi định hướng nghề nghiệp gắn với lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đồng thời phát huy ảnh hưởng tích cực của văn học và ngôn ngữ trong đời sống, củng cố hiểu biết và bồi đắp tình yêu đối với tiếng mẹ đẻ và văn học cũng như nghệ thuật nói chung.

2. Yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học

Ba CĐ, mỗi CĐ có những yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học riêng được CT quy định như sau:

Chuyên đề 1: Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam (10 tiết)

Yêu cầu cần đạt:

– Biết các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

– Biết viết một báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

– Vận dụng được một số hiểu biết từ CĐ để đọc hiểu và viết về văn học trung đại Việt Nam.

– Biết thuyết trình, trao đổi về một vấn đề của văn học trung đại Việt Nam.

Nội dung:

– Các yêu cầu và cách thức nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

– Cách viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

– Một số vấn đề có thể nghiên cứu về văn học trung đại Việt Nam.

– Yêu cầu của việc thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

Chuyên đề 2: Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại (15 tiết)

Yêu cầu cần đạt:

– Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hoá.

– Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.

– Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

Nội dung:

– Bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ.

– Các yếu tố mới của ngôn ngữ: những điểm tích cực và hạn chế.

– Cách vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

Chuyên đề 3: Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học (10 tiết)

Yêu cầu cần đạt:

– Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả lớn.

– Biết cách đọc một tác giả văn học lớn.

– Biết viết bài giới thiệu về một tác giả văn học đã đọc.

– Vận dụng được những hiểu biết từ CĐ để đọc hiểu và viết về những tác giả văn học khác.

– Biết thuyết trình về một tác giả văn học.

Nội dung:

– Khái niệm phong cách nghệ thuật, sự nghiệp văn chương của một tác giả lớn.

– Một số yêu cầu về cách thức đọc một tác giả văn học.

– Cách viết bài giới thiệu một tác giả văn học.

– Thực hành đọc và viết về một tác giả văn học lớn.

– Yêu cầu của việc thuyết trình về một tác giả văn học.

Những yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học như trên mang tính chất tiếp nối và nâng cao những gì đã có trong hệ thống CĐHT Ngữ văn lớp 10, phù hợp với những nội dung HS được tìm hiểu, thực hành vận dụng theo CT Ngữ văn lớp 11 bắt buộc, do đó, hoàn toàn có tính khả thi.

Có thể nhận thấy sự tương ứng rõ rệt giữa CĐ 1 của CĐHT Ngữ văn lớp 10 – SGK (*Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian*) với CĐ 1 của CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK (*Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam*), giữa CĐ 3 của CĐHT Ngữ văn lớp 10 (*Đọc, viết, giới thiệu một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết*) với CĐ 3 của CĐHT Ngữ văn lớp 11 (*Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học*). Sự tương ứng này tạo cho HS cảm giác quen thuộc, giúp các em huy động tốt hơn kiến thức và kĩ năng đã có vào việc thực hiện các nhiệm vụ mới trước những đối tượng mới. Nếu ở lớp 10, việc học CĐ về văn học dân gian có tính hợp lí cao vì trước đó, HS đã được học khá liên tục về các thể

loại như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, ca dao, tục ngữ,... thì ở lớp 11, việc học CĐ về văn học trung đại tiếp tục là một lựa chọn thoả đáng. Những kiến thức cụ thể, có phần biệt lập về các thể thơ cổ, về một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu thời trung đại đã đến lúc cần được tổng hợp lại, hệ thống hoá, để HS có được một cái nhìn bao quát và sâu sắc hơn về vấn đề. Rõ ràng, những gì đã được đề cập trong hai bài học về tác gia (Nguyễn Trãi, Nguyễn Du) cần được nối kết để HS có được sự hình dung tổng thể về thành tựu đáng tự hào của nền văn học truyền thống. Cần thấy rằng với bài học thứ hai về tác gia theo CT bắt buộc, HS đã có đủ điều kiện để thực hành việc đọc, viết về một tác giả văn học – nhiệm vụ có phần phức tạp hơn, đòi hỏi kĩ năng tổng hợp cao hơn so với việc đọc, viết về một sáng tác cụ thể.

II. CẤU TRÚC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP NGỮ VĂN LỚP 11 – SÁCH GIÁO VIÊN

1. Cấu trúc chung

– CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGV gồm hai phần chính: Phần một – *Hướng dẫn chung* và Phần hai – *Hướng dẫn dạy học các chuyên đề cụ thể*.

– Trọng tâm của mỗi phần, mỗi CĐ trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGV là những gợi ý về các hoạt động mà GV sẽ hướng dẫn HS thực hiện trong quá trình học CĐ, dựa trên những vấn đề, câu hỏi, bài tập đã được CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đưa ra. Cần nhấn mạnh rằng đây chỉ là những gợi ý. GV hoàn toàn có thể chọn cho mình một cách tổ chức khác đối với các hoạt động, miễn sao đáp ứng được các yêu cầu của CĐ và phù hợp với điều kiện dạy học thực tế ở trường, nơi mình công tác.

2. Cấu trúc từng bài

– Các CĐ đều có một bố cục chung, gồm các phần: *Yêu cầu cần đạt, Chuẩn bị, Tổ chức hoạt động dạy học*. Tuy nhiên, khi triển khai cụ thể, mỗi CĐ lại có một hệ thống đề mục riêng, phù hợp với nội dung cụ thể. Với CĐ 2, do đặc thù nội dung nghiêng về hình thành kiến thức cho HS nên các gợi ý gắn liền với việc hướng dẫn GV cách tổ chức hoạt động trao đổi về những đơn vị kiến thức then chốt đã nêu trong bài học. Điều này tạo nên sự khác biệt tương đối giữa CĐ 2 với hai CĐ còn lại. Với CĐ 1 và CĐ 3, nội dung biên soạn ở hai CĐ này trong cả hai cuốn sách CĐHT Ngữ văn lớp 10 – SGV và CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGV có hình thức triển khai tương tự nhau.

– Nội dung Hướng dẫn dạy học CĐ 1 (*Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam*) triển khai phần *Tổ chức hoạt động dạy học* như sau:

Phần 1. Tập nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

1. Tìm hiểu tri thức tổng quát

2. Thực hành

Hoạt động 1. Xác định đề tài, vấn đề, mục tiêu, nội dung, phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch nghiên cứu

Hoạt động 2. Thu thập, xử lí và tổng hợp thông tin

Hoạt động 3. Đánh giá các hoạt động

Hoạt động 4. Lựa chọn hình thức trình bày đề cương báo cáo nghiên cứu

Phần 2. Viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

1. Hướng dẫn HS tìm hiểu các nội dung trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK

Hoạt động 1. Tìm hiểu cách triển khai báo cáo theo từng hướng nghiên cứu và loại đề tài

Hoạt động 2. Tìm hiểu các văn bản tham khảo

2. Hướng dẫn HS viết báo cáo nghiên cứu và thuyết trình về kết quả báo cáo nghiên cứu

Hoạt động 1. Thực hiện viết báo cáo nghiên cứu

Hoạt động 2. Thuyết trình về kết quả báo cáo nghiên cứu

3. Hướng dẫn đánh giá bài viết

4. Chấm điểm và trả bài

5. Một số văn bản tham khảo

– Nội dung Hướng dẫn dạy học CĐ 2 (*Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại*) triển khai phần *Tổ chức hoạt động dạy học* như sau:

Phần 1. Bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ

1. Tìm hiểu tri thức

Hoạt động 1. Khởi động

Hoạt động 2. Tìm hiểu bản chất xã hội của ngôn ngữ

Hoạt động 3. Tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá

Hoạt động 4. Đọc văn bản *Linh hồn tiếng Việt* và trả lời các câu hỏi

2. Luyện tập, vận dụng

Hoạt động 1. Tìm hiểu một số kỉ lục về ngôn ngữ trên thế giới

Hoạt động 2. Viết

Hoạt động 3. Thuyết trình

Phần 2. Sự phát triển của ngôn ngữ trong đời sống xã hội

1. Tìm hiểu tri thức

Hoạt động 1. Khởi động

Hoạt động 2. Tìm hiểu sự phát triển của tiếng Việt

Hoạt động 3. Tìm hiểu những yếu tố mới của tiếng Việt

Hoạt động 4. Đọc văn bản *Về nguyên tắc vay mượn từ ngữ* và trả lời các câu hỏi

2. Luyện tập, vận dụng

Hoạt động 1. Tìm hiểu một số từ ngữ mới "nhập" vào hệ thống tiếng Việt

Hoạt động 2. Viết

Hoạt động 3. Thảo luận

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phần 3. Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ trong giao tiếp

1. Tìm hiểu tri thức

Hoạt động 1. Khởi động

Hoạt động 2. Tìm hiểu mối quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển

Hoạt động 3. Tìm hiểu cách thức vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ một cách phù hợp

Hoạt động 4. Đọc văn bản *Về tiếng ta* và trả lời các câu hỏi

2. Luyện tập, vận dụng

Hoạt động 1. Tìm hiểu về vấn đề giữ gìn và phát triển tiếng Việt

Hoạt động 2. Viết

Hoạt động 3. Thảo luận

– Nội dung Hướng dẫn dạy học CĐ 3 (*Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học*) triển khai phần *Tổ chức hoạt động dạy học* như sau:

Phần 1. Đọc về một tác giả văn học

1. Ý nghĩa của việc đọc về một tác giả văn học

2. Thực hành đọc

Hoạt động 1. Lựa chọn tác giả và định hướng đọc

Hoạt động 2. Xây dựng hồ sơ về một tác giả

Hoạt động 3. Đọc, ghi chép và tổng hợp các thông tin cần thiết về một tác giả

Phần 2. Viết về một tác giả văn học

Hoạt động 1. Xác định mục đích viết

Hoạt động 2. Tìm hiểu một số hướng viết bài về một tác giả văn học

Hoạt động 3. Thực hành viết

Hoạt động 4. Báo cáo kết quả

Phần 3. Thuyết trình về một tác giả văn học

1. Những lưu ý về yêu cầu của việc thuyết trình

2. Gợi ý tổ chức hoạt động thuyết trình

Hoạt động 1. Thuyết trình cá nhân về một tác giả văn học

Hoạt động 2. Tổ chức diễn đàn giới thiệu về một tác giả văn học

Nhìn vào cấu trúc của nội dung Hướng dẫn dạy học ba CĐ, có thể thấy mỗi mục đều có hai phần chính: phần hướng dẫn cách hình thành, củng cố, hệ thống hoá các kiến thức lí thuyết cho HS và phần hướng dẫn thực hành. Đối với cả hai phần, việc tìm hiểu các văn bản

tham khảo đều được xem là một hoạt động quan trọng, vừa giúp HS củng cố kiến thức, vừa để các em nhận ra mô hình tổ chức của văn bản cần tạo lập. Các nội dung biên soạn đã gợi ý nhiều khả năng tổ chức – thực hiện các hoạt động cụ thể để GV lựa chọn, sao cho việc thực hành đạt được hiệu quả tích cực, tận dụng được mọi lợi thế của điều kiện dạy học hiện có để hoàn thành các sản phẩm đáp ứng được yêu cầu cần đạt của CĐ.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI SỬ DỤNG SÁCH VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ

1. Xác định trình tự dạy học các chuyên đề

– Theo quy định của CT, mỗi lớp thuộc cấp THPT đều có ba CĐ. Nhìn theo chiều dọc, việc bố trí thứ tự CĐ ở cả ba lớp đảm bảo logic: CĐ 1 hướng về hoạt động tập nghiên cứu và viết báo cáo nghiên cứu (về văn học dân gian, văn học trung đại, văn học hiện đại hoặc hậu hiện đại); CĐ 2 hướng về các hoạt động mang tính ứng dụng cao (sân khấu hoá tác phẩm văn học, tìm hiểu – sử dụng ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại, tìm hiểu tác phẩm nghệ thuật được chuyển thể từ tác phẩm văn học); CĐ 3 hướng về hoạt động tìm hiểu một số đơn vị cơ bản cấu thành đời sống văn học (tác phẩm, tác giả, trường phái văn học). Tuy nhiên, khi tổ chức dạy học trong thực tế, tuỳ theo điều kiện cụ thể, GV có thể hoán đổi trật tự các CĐ nằm trong hệ thống CĐ dành cho từng lớp, bởi mỗi CĐ có nội dung tương đối độc lập.

– Khi cân nhắc về trình tự dạy học các CĐ, cần chú ý đến những yếu tố chi phối sau:

+ Các điều kiện phục vụ cho việc dạy học CĐ ở từng thời điểm cụ thể của năm học.

+ Khả năng tích hợp kiến thức và hoạt động của từng CĐ ở các thời điểm khác nhau trong năm học.

+ Tâm thế đón đợi của HS trước từng loại hình nội dung của các CĐ.

+ Mức độ chuẩn bị của GV cho việc dạy học từng CĐ.

Tất nhiên, việc xác định trình tự dạy học này phải được bàn định thống nhất trong tập thể GV bộ môn ở các quy mô khác nhau (trường, cụm trường, toàn bộ các trường trong huyện hoặc trong tỉnh; không để xảy ra tình trạng mỗi GV tự xây dựng cho mình một "lịch" dạy học riêng vì điều đó chắc chắn sẽ gây nhiều khó khăn cho việc quản lí hành chính về nề nếp và nội dung dạy học.

2. Phân bố thời gian thực hiện các hoạt động theo yêu cầu của từng chuyên đề

– CT chỉ quy định tổng số tiết cho từng CĐ chứ không quy định thời lượng cụ thể cho các hoạt động mà mỗi CĐ phải thực hiện (CĐ 1: 10 tiết; CĐ 2: 15 tiết; CĐ 3: 10 tiết). Do nội dung của các CĐ rất phong phú nên việc phân bổ thời gian cho từng hoạt động phải được cân nhắc kĩ. Mặc dù kiến thức công cụ mà HS phải nắm và làm chủ được khá nhiều (đặc biệt là với CĐ 2) nhưng GV cũng chỉ nên dành khoảng 1/3 thời gian dạy CĐ để hướng dẫn các em tìm hiểu. Thời gian còn lại sẽ được dành cho HS hoàn thành các sản phẩm theo yêu cầu của CĐ và báo cáo kết quả thực hành trước nhóm học tập hoặc trước cả lớp. Dĩ nhiên, để hoàn thành công việc (kèm theo sản phẩm) mà CĐ đòi hỏi (như thu thập thông tin về vấn đề nghiên cứu; viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại; viết bài bàn về việc sử dụng yếu tố mới của ngôn ngữ trong giao tiếp; viết bài phân tích phong cách

nghệ thuật của một tác giả;...), GV và HS nhất thiết phải huy động thêm thời gian ngoài giờ học của CĐ. Đây chính là điểm khác biệt của việc dạy học một CĐ với việc dạy học một bài học theo CT bắt buộc.

– GV cần lưu ý rằng việc dạy học một CĐ khó có thể diễn ra liên tục trong một thời gian ngắn. Khoảng cách giữa thời điểm bắt đầu và kết thúc CĐ phải hợp lí, đủ để HS có thời gian hoàn thành dự án học tập hay các nhiệm vụ thực hành của mình. Vì vậy, trong "kế hoạch bài dạy", GV phải hình dung được một cách khá cụ thể, chi tiết những hoạt động của cả GV lẫn HS ở giai đoạn sau "tiếp thu lí thuyết" và trước báo cáo kết quả học tập CĐ. Về phía GV, đó là các hoạt động: kiểm tra, đôn đốc, tư vấn, tham mưu,... Về phía HS, đó là các hoạt động: phân công công việc, triển khai công việc, phối hợp hoạt động, tham vấn GV và chuyên gia, lên kế hoạch báo cáo kết quả hoạt động và giới thiệu sản phẩm đã hoàn thiện,...

– Ở một số cơ sở giáo dục gặp khó khăn trong việc tổ chức tất cả các hoạt động "đúng chuẩn" theo đòi hỏi của hệ thống CĐ, GV có thể dành nhiều thời gian hơn cho việc hướng dẫn HS học các nội dung được biên soạn trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, từ việc đọc, phân tích các văn bản tham khảo đến việc hệ thống hoá kiến thức theo từng vấn đề đã được nêu lên. Tuy vậy, cần tranh thủ từng cơ hội thuận lợi để hướng HS vào hoạt động vận dụng, thực hành, bởi qua đó, HS mới thực sự thấy được ý nghĩa thiết thân của những kiến thức được học theo CT bắt buộc và theo hệ thống CĐ môn học mà các em đã lựa chọn.

3. Kết nối chuyên đề với hệ thống kiến thức, kĩ năng thuộc chương trình bắt buộc

– Giữa dạy học CĐ và dạy học các nội dung thuộc CT bắt buộc có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Với HS, kiến thức, kĩ năng có được qua học tập theo CT bắt buộc luôn tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các CĐ. Ngược lại, những điều thu hoạch được qua học các CĐ luôn giúp HS đáp ứng tốt những yêu cầu của CT bắt buộc. Hơn nữa, kiến thức và kĩ năng được hình thành với hệ thống CĐ ở lớp 10 cũng tạo nền tảng tốt cho việc triển khai các hoạt động theo yêu cầu của hệ thống CĐ ở lớp 11. Nếu GV nhận thức được sâu sắc về điều này, việc xử lí tình trạng "quá tải" về kiến thức và kĩ năng trong hoạt động dạy học sẽ không còn quá phức tạp. Ví dụ, khi dạy học CĐ 1 – *Tập nghiên cứu và viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam*, GV không cần dành nhiều thời gian cho HS tìm hiểu các khái niệm như *đề tài, vấn đề, mục tiêu – nhiệm vụ nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kế hoạch nghiên cứu, đề cương nghiên cứu,...* bởi đó là các khái niệm mà CĐ 1 của lớp 10 đã giới thuyết kĩ và HS cũng đã được tiếp xúc, thực hành khi học Bài 4, Bài 5 của SGK *Ngữ văn 10*, tập một. Thậm chí, khái niệm *văn học trung đại Việt Nam* cũng nên được xử lí như vậy, vì đây là nội dung kiến thức mà bài học về tác gia Nguyễn Trãi ở SGK *Ngữ văn 10*, tập hai đã trình bày. Việc GV cần làm là cho HS ôn lại và trao đổi với nhau về những điều đã học để nhanh chóng đi vào tìm hiểu những đơn vị kiến thức mới. Tương tự như vậy, khi dạy học CĐ 3 – *Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học*, GV cũng cần cho HS điểm lại những kinh nghiệm bổ ích đã rút ra qua học CĐ 3 ở lớp 10 và các bài học về tác gia Nguyễn Trãi (trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai), Nguyễn Du (trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai), thay vì việc dạy các khái niệm *tác giả, tác gia* như những đơn vị kiến thức mới. Còn khi dạy học CĐ 2, việc nhắc HS nhớ lại những kiến thức về từ ngoại lai (đã học từ lớp 6), hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường (trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một),... là điều hết sức cần thiết.

– Với HS, điều tiếp nhận được ở mỗi CĐ không chỉ có kiến thức mà còn có kĩ năng thực hành, bao gồm trong đó kĩ năng đọc, thu thập tài liệu, xử lí thông tin, tổ chức bài viết, báo cáo nghiên cứu,... Vì vậy, việc nhắc các em nhớ lại các thao tác đã từng vận dụng để hoàn thành một sản phẩm, cách huy động các phương tiện phù hợp trong việc báo cáo kết quả hoạt động luôn là điều cần thiết.

– Trong ba CĐHT Ngữ văn lớp 11, CĐ 1 và CĐ 3 đòi hỏi HS phải tiếp xúc với nhiều tác phẩm văn học cụ thể. Khi vốn đọc của HS còn chưa dồi dào, nên hạn chế đưa ra các yêu cầu gắn với những tác phẩm mà các em chưa đọc hoặc khó tìm đọc. Ngược lại, nên tận dụng các tác phẩm đã học trong CT hoặc được gợi ý đọc thêm (ở phần *Củng cố, mở rộng* cuối mỗi bài học trong SGK) làm "vật liệu" chính để xây dựng các đề cương, báo cáo nghiên cứu, bài giới thiệu,... Ví dụ, khi hướng dẫn HS viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam, GV có thể gợi ý cho HS viết về những tác phẩm hoặc cụm tác phẩm đã học trong CT Ngữ văn từ cấp THCS đến lớp 11 của cấp THPT. Còn khi thực hành với CĐ *Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học*, nên cho HS tập viết, giới thiệu về những tác giả lớn có tác phẩm hoặc đoạn trích đã được học từ lớp 11 trở về trước. Nếu việc thực hành ở các CĐ được triển khai theo hướng trình bày nói trên thì tính tích hợp của môn Ngữ văn được thể hiện rõ, các kiến thức đã tiếp nhận luôn được đào sâu, làm mới theo những tình huống học tập biến đổi đa dạng mà không quá tầm; sản phẩm của các CĐ hoàn toàn có thể được sử dụng lại ở các khoá học sau như những tài liệu tham khảo có giá trị không chỉ cho việc dạy học các CĐ mà còn cho việc dạy học các bài khác trong CT bắt buộc.

4. Phối hợp nhóm trong thực hiện các sản phẩm học tập theo yêu cầu của chuyên đề

– Hệ thống CĐHT Ngữ văn lớp 11 hướng HS đến việc thực hành, vận dụng tri thức hơn là tích luỹ tri thức lí thuyết thuần tuý. Đã hướng đến thực hành, dĩ nhiên phải quan tâm đến những sản phẩm được tạo ra qua các chuỗi hoạt động. Phần lớn sản phẩm mà các CĐ đòi hỏi đều mang tính tập thể, thể hiện nỗ lực hoạt động chung của cả nhóm học tập. Thậm chí, đối với việc viết báo cáo nghiên cứu (theo yêu cầu của CĐ 1) – một việc vốn quen được nghĩ là chuyện của từng cá nhân – sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm học tập vẫn cần được xem là điều kiện thiết yếu. Từ nhận thức trên đây, khi gợi ý công việc và giao nhiệm vụ học tập cho HS trong quá trình dạy học CĐ, GV cần phải nghĩ ngay tới việc giúp các em xây dựng kế hoạch hoạt động cho từng nhóm. Theo đó, việc đánh giá kết quả học tập CĐ sẽ được thực hiện qua việc đánh giá những sản phẩm chung mà từng nhóm HS đã thực hiện và báo cáo (thời gian học một CĐ khá ngắn, từng HS khó tự mình tạo được một sản phẩm riêng).

– Ở những trường học có điều kiện học tập tốt, HS có thể dành nhiều công sức để thực hiện những dự án đầy tham vọng theo gợi ý của các CĐ. Căn cứ vào tình hình thực tế, GV có thể điều chỉnh thời khoá biểu, chuyển việc "báo cáo kết quả" hoạt động của HS vào một thời điểm thích hợp hơn, sao cho việc báo cáo ấy có thể cộng hưởng được với các hoạt động giáo dục khác của nhà trường để tạo thành một "sự kiện" đáng nhớ.

Phần hai

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ

CHUYÊN ĐỀ 1

TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Biết các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.
- Biết viết một báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.
- Vận dụng được một số hiểu biết từ CĐ để đọc hiểu và viết về văn học trung đại Việt Nam.
- Biết thuyết trình, trao đổi về một vấn đề của văn học trung đại Việt Nam.

II. CHUẨN BỊ

1. Giới thiệu chung

Hoạt động tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam tiếp nối với hoạt động đã thực hiện ở lớp 10 đối với bộ phận văn học dân gian, giúp từng bước tăng cường năng lực văn học đối với HS cấp THPT. Việc hướng dẫn tập nghiên cứu và viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam sẽ giúp HS:

– Tiếp tục rèn luyện tư duy khoa học, hiểu và biết vận dụng những thao tác nghiên cứu cơ bản nhằm chủ động chiếm lĩnh tri thức về văn học nói chung và về văn học trung đại Việt Nam nói riêng.

– Biết huy động, kết nối các nội dung tri thức liên quan, rèn luyện các kĩ năng cần thiết trong quá trình học tập để phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học.

– Biết cách giải quyết một vấn đề học tập mang tính phức hợp, từ đó liên hệ được với thực tiễn cuộc sống và tìm ra được các chiến lược, cách thức giải quyết vấn đề.

Văn học trung đại Việt Nam có mối quan hệ chặt chẽ với văn học các nước trong khu vực Á Đông, đặc biệt là mối quan hệ với văn học Trung Hoa. Do thế, trên cơ sở đặt ra nhiệm vụ củng cố, mở rộng những kiến thức về văn học trung đại Việt Nam, CĐ cũng tạo sự gắn kết với bộ phận văn học cổ điển Á Đông được giới thiệu trong SGK Ngữ văn từ lớp 6 đến lớp 10.

Với mục tiêu và yêu cầu cần đạt nêu trên, CĐ này được chia làm hai phần. Phần 1. *Tập nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam* – hướng dẫn HS các phương pháp và thao tác tập nghiên cứu một vấn đề, bao gồm: Xác định đề tài, vấn đề, mục tiêu, nội dung nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch nghiên cứu; Thu thập, xử lí và tổng hợp thông tin về đề tài, vấn đề nghiên cứu; Lựa chọn hình thức trình bày đề cương báo cáo nghiên cứu. Phần 2. *Viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam* – hướng dẫn HS cách triển khai báo cáo nghiên cứu và thuyết trình về kết quả báo cáo nghiên cứu; trong đó, chú trọng những khâu đoạn có tính chất then chốt trong quá trình thực hành viết theo các hướng nghiên cứu và thực hành thuyết trình về kết quả báo cáo nghiên cứu.

Phần 1 nhấn mạnh một số hoạt động khi tiến hành thu thập, xử lí và tổng hợp thông tin nhằm nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam. Tuy nhiên, trên thực tế, do thời lượng của CĐ và các điều kiện cụ thể để thực hiện CĐ, HS có thể không thực hành hết các nội dung được giới thiệu. Vì vậy, GV có thể lựa chọn nội dung thực hành phù hợp, căn cứ vào vấn đề mà HS có khả năng thực hiện. Chẳng hạn, nếu HS chọn vấn đề *Hình tượng trăng trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi* hoặc *Chất liệu văn học dân gian trong "Truyện Kiều" của Nguyễn Du* thì hoạt động nghiên cứu có tính chất tiên quyết là khảo sát, thống kê; nếu HS chọn vấn đề *Cảm xúc mùa thu trong bài "Thu hứng" của Đỗ Phủ và bài "Thu vịnh" của Nguyễn Khuyến* thì bên cạnh hoạt động khảo sát, cần nhấn mạnh hoạt động phân tích, so sánh ngữ liệu,...

Phần 2, khi hướng dẫn HS thực hiện các nội dung, GV cần chú ý một số điểm sau:

– Báo cáo nghiên cứu là văn bản có tính chất và quy mô lớn hơn so với bài viết thông thường (bài kiểm tra, bài thi), trình bày những nội dung khoa học có tính chất chuyên biệt được thực hiện trong khoảng vài tuần,... nên tuỳ theo tình hình thực tế, GV sẽ nêu quy định về dung lượng của phần chính văn (khoảng 8 – 12 trang A4).

– Báo cáo nghiên cứu của HS cần thể hiện được các nội dung nghiên cứu, phương pháp, thao tác,... đã tiếp thu được ở Phần 1 của CĐ và củng cố, mở rộng những tri thức về văn học trung đại Việt Nam trong CT; từ đó vận dụng vào đối tượng ngữ liệu nghiên cứu mới, góp phần phát huy các giá trị của văn học trung đại Việt Nam và chuyển hoá giá trị của văn học thành các giá trị sống.

– CĐ này chỉ điểm lược được một số thể loại, ứng với một số tác phẩm có tính chất đại diện của văn học trung đại Việt Nam. Để nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam, cần huy động rất nhiều tri thức nền về văn học sử, về đặc điểm ngôn ngữ và đặc trưng thể loại, về các hệ tư tưởng Nho – Phật – Đạo,... Bên cạnh đó, việc tiếp nhận những kết quả dịch thuật, nghiên cứu mới của các nhà khoa học có ý nghĩa quan trọng; vì thế, GV cần liên tục cập nhật, tích luỹ các thông tin và tri thức liên quan.

– Mỗi HS hoặc nhóm HS có thể chọn một vấn đề khác nhau để tập nghiên cứu và viết báo cáo nên GV phải lường trước các tình huống để bao quát được phạm vi rộng, xử lí linh hoạt, hướng dẫn và trợ giúp HS hoàn thành nhiệm vụ.

– Việc triển khai phần viết báo cáo sẽ được thực hiện trong thời gian tương đối dài, không quá gò bó về không gian, khuyến khích sử dụng, tra cứu, trích dẫn tài liệu. Vì thế, GV cần yêu cầu HS lập kế hoạch chi tiết khi thực hiện các nội dung theo thời gian thực tế. Trên cơ sở kế hoạch đó, cần gợi ý để HS điều chỉnh cho phù hợp.

– Các kĩ năng thực hành nghiên cứu và viết báo cáo mang tính tổng hợp; việc hình thành, phát triển những kĩ năng này chỉ đảm bảo thành công khi GV biết tổ chức các hoạt động một cách phù hợp. Tuỳ vào từng vấn đề, đề tài (với các phạm vi, đối tượng, tính mới,...) khác nhau, GV chủ động khuyến nghị HS thực hiện cá nhân hoặc theo nhóm. CĐ này khuyến khích giao đề tài theo nhóm để tăng cường năng lực hợp tác của HS. Trong quá trình hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu cụ thể của CĐ này, GV cần đánh giá việc tham gia cũng như kết quả hoạt động của từng cá nhân trong nhóm học tập, chú ý phát hiện những HS có năng lực và sở thích nghiên cứu để giúp các em có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung tư liệu và kiến thức cần thiết cho việc tổ chức dạy học CĐ này, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau:

1. Trần Đình Sử (Chủ biên, 2021), *Lược sử văn học Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

2. Trần Nho Thìn (2012), *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

3. Trần Ngọc Vương (2018), *Văn học Việt Nam – Dòng riêng giữa nguồn chung*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

4. Nhiều tác giả (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 2 – 18, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– Về phía HS: CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, hồ sơ tài liệu, từ điển Hán – Việt, sách tham khảo, tranh ảnh, bảng biểu, video clip,... liên quan đến bài học.

– Về phía GV:

+ Phiếu học tập để HS chuẩn bị nội dung thảo luận.

+ Bút màu, giấy để trình bày sản phẩm.

+ Tài liệu tham khảo (sách báo, tạp chí,... về văn học trung đại Việt Nam), máy tính hoặc điện thoại thông minh có kết nối internet, máy chiếu.

+ Một số sản phẩm của HS (hồ sơ tài liệu) sau khi hoàn thành Phần 1 của CĐ1.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

PHẦN 1

TẬP NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

1. Tìm hiểu tri thức tổng quát

Các nội dung được trình bày trong phần *Tri thức tổng quát* nhằm cung cấp cho HS một số kiến thức nền tảng để thực hành tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam. Nội dung phần này bao gồm: *Ngôn ngữ và chữ viết của văn học trung đại Việt Nam*; *Diễn trình văn học trung đại Việt Nam*; *Một số xu hướng vận động chủ yếu của văn học trung đại Việt Nam*. Thông qua các nội dung trên, CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK có dụng ý cung cấp một phần tri thức về lịch sử văn học, vốn là những tri thức không thể thiếu khi muốn đi sâu tìm hiểu về văn học trung đại Việt Nam. Để kết nối các kiến thức với nhiệm vụ trọng tâm của CĐ này một cách hiệu quả, HS cần chủ động nắm vững các kiến thức đã học về đề tài, vấn đề nghiên cứu; báo cáo nghiên cứu và yêu cầu của một báo cáo nghiên cứu;... đã được đề cập trong CĐ 1 ở CĐHT Ngữ văn lớp 10 – SGK.

Do phần *Tri thức tổng quát* thiên về cung cấp kiến thức một cách tóm lược, không có câu hỏi hướng dẫn, nên GV có thể cho HS tự đọc và tự tìm hiểu nội dung này trước khi thực hiện các hoạt động thực hành. Trong trường hợp sắp xếp được thời gian, GV có thể trực tiếp hướng dẫn HS, hoặc có thể chia nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu sâu một nội dung và thảo luận để hiểu về nội dung, định hướng của CĐ.

2. Thực hành

Nội dung thực hành bao gồm các hoạt động cần tiến hành trong quá trình nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

Hoạt động 1 Xác định đề tài, vấn đề, mục tiêu, nội dung, phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch nghiên cứu

a. Mục đích của hoạt động

– Hoạt động này nhằm giúp HS thực hành khâu đầu tiên của việc tập nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam là lựa chọn/ xác định được đề tài, vấn đề nghiên cứu phù hợp; xác định mục tiêu cụ thể; đề xuất nội dung, phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch nghiên cứu chi tiết.

– Trên thực tế, đề tài, vấn đề nghiên cứu về văn học trung đại Việt Nam hết sức phong phú; bao quát nhiều thể loại, nội dung rộng lớn, đội ngũ tác giả đông đảo, hệ thống tác phẩm đồ sộ, phong cách đa dạng,... Tuy nhiên, trong khuôn khổ một CĐ, HS không thể thực hành tất cả các nội dung có liên quan đến văn học trung đại Việt Nam. Do vậy, CĐHT chỉ đưa ra một số hướng nghiên cứu với việc gợi ý một số đề tài cụ thể (được tạm quy vào các hướng nghiên cứu đó); gắn với việc thực hành một số phương pháp, thao tác nghiên cứu đặc thù.

b. Cách thức tổ chức hoạt động

Phương pháp

GV tổ chức hoạt động cá nhân hoặc nhóm, tuỳ vào sự lựa chọn vấn đề của HS và yêu cầu của nhiệm vụ. Khuyến khích tổ chức các hoạt động nhóm, đồng thời chú ý khả năng tương tác giữa các nhóm.

Các bước triển khai

• Xác định đề tài, vấn đề nghiên cứu

– GV lưu ý về tính chất "tập nghiên cứu", với đối tượng HS, đề tài không nhất thiết phải hoàn toàn mới, các đề tài có thể lặp lại ở các lớp, trong các năm học khác nhau. Mặt khác, cần định hướng chọn các đề tài cụ thể, có phạm vi gọn, dễ triển khai.

– HS có thể lựa chọn một đề tài, vấn đề nghiên cứu về văn học trung đại Việt Nam được gợi ý trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK hoặc tự chọn đề tài, vấn đề nghiên cứu khác mà mình tâm đắc để thực hiện. GV cần gợi cho HS nhớ lại các yêu cầu sau đây đối với việc xác định một đề tài, vấn đề nghiên cứu:

+ Là một nội dung học tập trong CT cần được tìm hiểu sâu khi có điều kiện.

+ Được diễn đạt bằng hình thức cô đọng, ngầm chứa câu hỏi nghiên cứu cần phải giải đáp.

+ Có tính khả thi trong điều kiện học tập cụ thể của HS.

– Để HS có những thông tin và cảm hứng ban đầu trong việc lựa chọn đề tài, vấn đề, CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã đề xuất năm hướng lựa chọn đề tài, vấn đề với việc dẫn ra một số đề tài cụ thể. Trong đó, có những hướng tương đối khó (ví dụ theo hướng nghiên cứu so sánh văn học). Vì vậy, GV căn cứ vào trình độ của HS và điều kiện thực tế về tài liệu tham khảo để định hướng giúp HS chọn các đề tài, vấn đề nghiên cứu có điều kiện thuận lợi hơn khi triển khai. Hướng đề tài tìm hiểu về một loại hình tượng hoặc phương diện giá trị nội dung tư tưởng của một tác phẩm (hoặc đoạn trích), tìm hiểu về một chi tiết trong tác phẩm,... sẽ quen thuộc hơn với đa số HS; mặt khác cũng là các dạng đề tài mà trong quá trình dạy học các tác phẩm văn học trung đại có trong SGK Ngữ văn cấp THPT, GV đã cùng với HS sử dụng các phương pháp đọc hiểu văn bản để đi sâu khám phá. Dựa vào các đề tài đã được gợi ý, HS có thể nghĩ ra nhiều đề tài tương tự. Việc HS tự đề xuất được đề tài khác với các đề tài đã gợi ý trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK cũng thể hiện được năng lực nghiên cứu của mình. Chẳng hạn: *Tìm hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật bài thơ "Nam quốc sơn hà"; Hình tượng người nghĩa binh nông dân trong "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu;...*

– Bên cạnh đó, trong điều kiện có thể, GV nên khuyến khích HS chọn đề tài, vấn đề ngoài các văn bản văn học trong SGK Ngữ văn. Trong trường hợp này, việc chọn được ngữ liệu chuẩn là hết sức quan trọng, HS cần tham khảo ý kiến của thầy cô và chuyên gia.

• Xác định mục tiêu, nội dung nghiên cứu

– CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã lưu ý, mục tiêu cần được xác định dựa vào đề tài, vấn đề nghiên cứu; mục tiêu quy định nội dung triển khai và phương pháp nghiên cứu. Việc xác định mục tiêu rõ ràng sẽ giúp cho HS có căn cứ để tổ chức các hoạt động nghiên cứu. CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã nêu ví dụ cụ thể về cách xác định mục tiêu nghiên cứu đối với đề tài *Nghệ thuật đối trong bài thơ "Thu điếu" của Nguyễn Khuyến*. HS tham khảo nội dung trình bày về mục tiêu nghiên cứu đối với đề tài này để xác định mục tiêu nghiên cứu cho đề tài, vấn đề nghiên cứu mình lựa chọn. GV lưu ý HS xác định mục tiêu nghiên cứu theo các khía cạnh chính (đã được nêu trong CĐHT Ngữ văn lớp 10 – SGV) như sau:

+ *Mục tiêu về kiến thức*: Liên quan trực tiếp đến nội dung đề tài, vấn đề nghiên cứu. Chẳng hạn, với đề tài trên, có thể xác định mục tiêu kiến thức là "Tìm hiểu các biểu hiện của nghệ thuật đối trong bài thơ, từ đó phân tích tác dụng của chúng trong tác phẩm và bước đầu nhận xét về bút pháp của nhà thơ".

+ *Mục tiêu về kĩ năng*: Xác định những kĩ năng cơ bản cần hình thành khi thực hiện các khâu của quá trình tập nghiên cứu. Để triển khai nội dung nghiên cứu, HS cần tiếp tục rèn luyện những kĩ năng đã được trang bị ở lớp dưới cho thuần thục hơn; nhưng cũng có thể có những kĩ năng mới mà việc thực hiện một đề tài cụ thể đòi hỏi. Chẳng hạn, kĩ năng mới được phát triển thông qua việc nghiên cứu đề tài trên là "Nhận diện, phân tích các khía cạnh của thủ pháp đối trong thơ thất ngôn bát cú".

+ *Mục tiêu về thái độ và giá trị*: Thông qua việc triển khai đề tài nghiên cứu, HS sẽ tự hình thành và phát triển nhiều phẩm chất; đặc biệt, những phẩm chất ấy được gợi ra từ chính các phương diện giá trị, ý nghĩa của đề tài, vấn đề nghiên cứu. Có nghĩa là, chúng ta đang biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo; HS là chủ thể tiếp nhận và đồng thời cũng là chủ thể thụ hưởng các giá trị sống được chuyển hoá từ nội dung học tập. Chẳng hạn, với đề tài trên, đó là việc HS được: "Chủ động khám phá nghệ thuật đối trong thơ Nôm, thấy được tài năng trong bút pháp của nhà thơ Việt Nam; từ đó có thái độ trân trọng văn học và ngôn ngữ dân tộc".

– Cùng với việc xác định mục tiêu, HS dự kiến những nội dung trọng tâm cần nghiên cứu của đề tài, vấn đề. Từ những nội dung trọng tâm này mà hình thành hệ thống luận điểm của báo cáo nghiên cứu. HS có thể trả lời các câu hỏi sau để nhận diện các nội dung trọng tâm nghiên cứu: Đề tài, vấn đề nghiên cứu có điểm gì mới so với các đề tài về văn học trung đại Việt Nam mà bạn đã biết? Đề tài, vấn đề nghiên cứu được triển khai theo bố cục nào? Cách thức thực hiện đề tài, vấn đề nghiên cứu là gì? Đề tài, vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa như thế nào đối với việc tiếp nhận giá trị của văn học trung đại Việt Nam?...

• Xác định phương pháp nghiên cứu

CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã lưu ý về sự phù hợp của một số phương pháp với đề tài, vấn đề, nội dung nghiên cứu. Mặt khác, cũng không nên vận dụng ôm đồm quá nhiều loại phương pháp. Mỗi một đề tài nghiên cứu trong phạm vi của CĐ này chỉ nên lựa chọn sử dụng/ vận dụng một hoặc một vài phương pháp chính.

• Lập kế hoạch nghiên cứu

– Việc lập kế hoạch nghiên cứu trước khi thực hiện một hoạt động là yêu cầu quan trọng, thể hiện tư duy khoa học của người nghiên cứu, giúp hình dung được các bước tiến hành, người tham gia, thời gian và sản phẩm cần đạt.

– CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã đề xuất một "khung" kế hoạch chung nhất, trên cơ sở đó, căn cứ vào từng đề tài cụ thể, GV hướng dẫn, tổ chức và giám sát để HS có được một kế hoạch thực hiện khoa học, khả thi. Lưu ý, kế hoạch cần chi tiết nhưng không nên quá vụn vặt; cần ưu tiên về thời gian, nhân lực,... đối với những hoạt động chính; kế hoạch có thể linh hoạt điều chỉnh ở một mức độ nhất định. Lập kế hoạch nghiên cứu có thể được GV lựa chọn là một nội dung thực hành, được đánh giá.

Hoạt động 2 Thu thập, xử lí và tổng hợp thông tin

a. Mục đích của hoạt động

Hoạt động này có tính chất phức hợp, thông qua thực hiện hoạt động, giúp HS:

– Phát triển kĩ năng tìm kiếm, thu thập các thông tin liên quan đến đề tài, vấn đề nghiên cứu theo những cách đã được nêu ra (sưu tầm tài liệu từ sách báo, internet và tham khảo ý kiến chuyên gia; tra cứu các loại sách công cụ;...). Việc tham khảo ý kiến chuyên gia là các nhà nghiên cứu uy tín, trên thực tế không dễ tiến hành. Chúng ta ngầm hiểu "chuyên gia" ở đây có thể chính là các thầy cô, những người đã có kinh nghiệm trong việc thực hành các hoạt động nghiên cứu khoa học ở một mức độ nhất định. Hoạt động thực hành thu thập thông tin thường được thực hiện ngoài không gian lớp học, do thế, tính chủ động của HS có ý nghĩa quyết định. GV cần tập trung hướng dẫn HS triển khai hình thức sưu tầm tài liệu, kinh nghiệm tìm tòi, khai thác tư liệu từ thư viện, internet,... Những thông tin về tài liệu được giới thiệu trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK là những gợi ý cần thiết. Việc chủ động tìm đọc các tài liệu từ nhiều nguồn là một bước quan trọng để HS hình thành thói quen, kĩ năng đọc, tra cứu thông tin phù hợp với các mục đích hoạt động khác nhau trong cuộc sống. Trong quá trình sưu tầm tài liệu, việc sàng lọc, phân loại, đánh giá thông tin nhiều khi giúp điều chỉnh được đề tài cũng như nội dung nghiên cứu.

– Hướng dẫn HS rèn kĩ năng xử lí, tổng hợp tư liệu, tài liệu có liên quan để xây dựng và lập hồ sơ nghiên cứu. GV hướng dẫn HS cách đọc, ghi chép, lựa chọn ngữ liệu; đọc, ghi chép các ý kiến có khả năng sử dụng để trích dẫn trong việc triển khai các luận điểm; phân loại và sắp xếp ngữ liệu cũng như ý kiến trích dẫn theo một ý tưởng hay định hướng nhất định.

b. Cách thức tổ chức hoạt động

Như đã nói, đây là một hoạt động có tính chất phức hợp. Tuỳ vào từng loại đề tài, vấn đề mà HS đã lựa chọn, GV có thể tổ chức thực hiện hoạt động một cách linh hoạt. Hoạt động này mang tính thực hành cao, GV cần xác định đây là hoạt động trọng tâm của nội dung đánh giá sau khi HS thực hiện xong nhiệm vụ.

Phương pháp

– GV hướng dẫn HS thảo luận để tìm hiểu, đưa ra các hướng lựa chọn, tra cứu nguồn tài liệu.

– HS tự phân công thành viên trong nhóm để thực hiện những công việc sau:

+ Tìm thông tin từ sách báo, internet.

+ Đọc ngữ liệu chính và ngữ liệu mở rộng (dùng để so sánh, liên hệ,…), chọn lọc các dẫn chứng có liên quan đến việc triển khai các luận điểm.

+ Đọc, ghi lại các ý kiến trích dẫn của các nhà nghiên cứu có liên quan đến vấn đề, đề tài đang triển khai. *Lưu ý*: Trích dẫn cần ngắn gọn, chắt lọc.

– GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận trong nhóm và tập hợp, phân loại các thông tin đã tìm được.

Các bước triển khai

– HS có thể tiến hành thu thập thông tin qua việc đọc, sưu tầm tài liệu theo hai mảng:

+ *Sưu tầm ngữ liệu*: GV có thể cung cấp cho HS tên một số tài liệu có trong thư viện nhà trường, địa phương hoặc tủ sách cá nhân,… để HS tìm đọc, sưu tầm, ghi chép những thông tin liên quan đến phạm vi đề tài, vấn đề nghiên cứu. Chẳng hạn, với đề tài *"Chí nam nhi" trong một số tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*, GV có thể giới thiệu cho HS một số tài liệu, hợp tuyển, tuyển tập văn học liên quan đến một số tác giả như Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Đặng Dung, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Công Trứ,…

+ *Sưu tầm các tài liệu nghiên cứu*: Tương tự như sưu tầm ngữ liệu, GV giới thiệu cho HS tìm kiếm các chuyên luận, giáo trình; bài nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành;… có liên quan đến vấn đề, đề tài mà HS lựa chọn. Nguồn tài liệu này khá đa dạng, cần chú ý chọn lọc được ý kiến của các chuyên gia, nhà nghiên cứu được công bố bởi các nhà xuất bản hoặc tạp chí uy tín.

Lưu ý: Tài liệu trên internet rất đa dạng về nguồn gốc, độ tin cậy của thông tin khó xác định, do vậy, khi sử dụng loại tài liệu này, HS cần biết cách chọn lọc và ghi lại nguồn, xuất xứ tài liệu để khi cần sẽ trích dẫn đúng quy định. HS chỉ được dùng tài liệu do người khác viết để tham khảo, giúp gợi mở ý tưởng, có được các bằng chứng cụ thể như ngữ liệu, số liệu; không được sao chép bài viết của người khác để làm thành nội dung bài nghiên cứu của mình.

– Trên cơ sở các thông tin có được, tiến hành tổng hợp, phân loại và chọn lọc thông tin. Hoạt động này giúp HS rèn luyện tư duy tổng hợp thông qua việc sắp xếp thông tin thu thập được thành các nhóm, phục vụ cho việc làm sáng tỏ từng luận điểm của nội dung đề tài, vấn đề và toàn bộ đề tài, vấn đề. Trong quá trình thu thập thông tin có liên quan, HS có thể đã hình thành ý tưởng sắp xếp, phân loại thông tin. Ngoài phương án sắp xếp thông tin mà CĐ 1 trong CĐHT Ngữ văn lớp 10 – SGK đã gợi ý, HS có thể tham khảo thêm một cách ghi chép, xử lí tài liệu khác:

Tư tưởng và cảm hứng nhân nghĩa trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi					
STT	**Luận điểm**	**Ngữ liệu**	**Ý kiến đánh giá, nghiên cứu; số liệu (nếu có)**	**Nguồn trích dẫn**	**Mục đích sử dụng**
1	Khái niệm "nhân nghĩa"	– Các tư liệu bàn luận về "nhân nghĩa" trong tư tưởng Nho học. – Một số lần Nguyễn Trãi đề cập đến "nhân nghĩa" trong các tác phẩm của ông.	– Ý kiến phân tích, bình luận, đánh giá về tư tưởng nhân nghĩa trong Nho học. – Ý kiến phân tích, bình luận, đánh giá về tư tưởng nhân nghĩa trong tác phẩm của Nguyễn Trãi. – Ghi vắn tắt các số liệu khảo sát, thống kê (nếu có).	Ghi chú cụ thể nguồn tài liệu được trích dẫn.	Nêu vắn tắt mục đích, dự kiến hiệu quả sử dụng thông tin.
2					

– Lập hồ sơ nghiên cứu: CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã nêu quan niệm về "hồ sơ nghiên cứu". Hồ sơ nghiên cứu gồm nhiều mảng, tồn tại ở nhiều dạng thức khác nhau. Ở bước này, chính hồ sơ tài liệu là một bộ phận của hồ sơ nghiên cứu. Hồ sơ nghiên cứu không chỉ là căn cứ để triển khai tiếp các hoạt động ở Phần 2. *Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam*, mà còn là tài liệu lưu trữ để có thể sử dụng trong các tình huống liên quan. Hồ sơ nghiên cứu cũng là căn cứ để đánh giá quá trình thực hiện đề tài, vấn đề nghiên cứu của HS.

Hoạt động 3 Đánh giá các hoạt động

a. Các nội dung cần đánh giá

Trong quá trình hướng dẫn HS tìm hiểu các nội dung của bài học, cần chú ý đánh giá sự tiếp nhận kiến thức, rèn luyện kĩ năng, hình thành năng lực, phẩm chất của HS. Các nội dung đánh giá được nâng cao hơn một bước so với CĐ 1 ở lớp 10. Cụ thể, cần đánh giá một số nội dung với mức độ sau:

– Kĩ năng lập kế hoạch nghiên cứu: sự phù hợp về thời gian, nhiệm vụ; tính hiệu quả của sự phân công, điều tiết công việc.

– Kĩ năng đọc và tìm kiếm thông tin: tính chủ động, mức độ thuần thục trong tra cứu, chọn lọc thông tin; kết quả thực tế của việc thực hiện nhiệm vụ được phân công.

– Kĩ năng phân tích, xử lí và tổng hợp thông tin về đề tài, vấn đề nghiên cứu: tính hợp lí, khoa học, độ xác thực và phù hợp của thông tin.

– Kĩ năng thảo luận nhóm và trình bày: kĩ năng nêu ý kiến; kĩ năng phân tích, phản biện; kĩ năng hợp tác;...

b. Các hình thức đánh giá

– Có nhiều hình thức, phương pháp đánh giá, GV cần linh hoạt sử dụng. GV có thể sử dụng các hình thức quan sát, vấn đáp, thống kê kết quả thực hiện nhiệm vụ; cần đánh giá thường xuyên ở tất cả các khâu, các công đoạn của quá trình hướng dẫn như: *đánh giá trước khi thực hiện hoạt động* (đánh giá kinh nghiệm, vốn kiến thức đã có của HS), *đánh giá trong quá trình thực hiện hoạt động* (đánh giá HS sau mỗi bài tập/ nhiệm vụ), *đánh giá sau khi thực hiện hoạt động* (đánh giá nhiệm vụ tiếp nối, mở rộng),...

– Có thể tham khảo bảng kiểm sau đây để đánh giá kết quả luyện tập của cá nhân/ nhóm HS về hoạt động thu thập, xử lí và tổng hợp thông tin.

STT	Tiêu chí	Mức độ 4	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 1
1	Hiệu quả làm việc nhóm	Có sự phân công rõ ràng, hợp lí cho từng thành viên trong nhóm.	Có sự phân công tương đối rõ ràng cho từng thành viên trong nhóm.	Có sự phân công đến từng thành viên trong nhóm, nhưng chưa hợp lí.	Chưa phân công được công việc cho từng thành viên trong nhóm.
		Có sự hợp tác, lắng nghe, chia sẻ hiệu quả của các thành viên trong nhóm.	Có sự hợp tác, lắng nghe, chia sẻ tương đối hiệu quả của các thành viên trong nhóm.	Có sự hợp tác, lắng nghe chia sẻ giữa các thành viên trong nhóm nhưng chưa hiệu quả.	Chưa thể hiện sự hợp tác, lắng nghe, chia sẻ giữa các thành viên trong nhóm.
		Có sự xem xét, điều chỉnh nội dung hợp lí trong quá trình thực hiện.	Có sự xem xét, điều chỉnh nội dung tương đối hiệu quả trong quá trình thực hiện.	Có sự xem xét, điều chỉnh nội dung trong quá trình thực hiện nhưng chưa hiệu quả.	Chưa có sự xem xét, điều chỉnh nội dung trong quá trình thực hiện.
2	Sản phẩm hoàn thiện của nhóm (Kế hoạch nghiên cứu, Hồ sơ nghiên cứu,...)	Kế hoạch chi tiết, khoa học, hợp lí; tính khả thi cao.	Kế hoạch được lập tương đối chi tiết, khoa học; có tính khả thi.	Bước đầu biết cách lập kế hoạch nhưng chưa chi tiết, khoa học; tính khả thi chưa cao.	Chưa biết cách lập kế hoạch.
		Các thông tin được sắp xếp đầy đủ, mạch lạc; hình thức trình bày phù hợp.	Các thông tin được sắp xếp tương đối mạch lạc, hình thức trình bày tương đối phù hợp.	Bước đầu biết cách sắp xếp thông tin nhưng chưa đầy đủ, mạch lạc; hình thức trình bày chưa thật phù hợp.	Chưa biết cách sắp xếp, trình bày thông tin.

3	Trình bày sản phẩm	Sản phẩm được trình bày rõ ràng, hấp dẫn.	Sản phẩm được trình bày tương đối rõ ràng, hấp dẫn.	Bước đầu biết trình bày sản phẩm nhưng chưa thật rõ ràng, hấp dẫn.	Chưa biết trình bày sản phẩm.
		Có sự trao đổi, góp ý hiệu quả giữa các thành viên trong nhóm và giữa các nhóm để hoàn thiện các sản phẩm.	Có sự trao đổi, góp ý tương đối hiệu quả giữa các thành viên trong nhóm và giữa các nhóm.	Bước đầu có sự trao đổi, góp ý nhưng chưa hiệu quả giữa các thành viên trong nhóm và giữa các nhóm.	Chưa có sự trao đổi, góp ý giữa các thành viên trong nhóm và giữa các nhóm.

Hoạt động 4 Lựa chọn hình thức trình bày đề cương báo cáo nghiên cứu

a. Mục đích của hoạt động

– HS xác định được hình thức trình bày đề cương báo cáo nghiên cứu bằng văn bản, hiểu đơn giản là lựa chọn một mẫu trình bày đề cương báo cáo phù hợp với đề tài của mình.

– HS cần nắm được các yêu cầu và nguyên tắc chung của mẫu đề cương báo cáo; linh hoạt thích ứng, điều chỉnh theo các quy định về thể thức, quy cách trình bày khác nhau.

b. Cách thức tổ chức hoạt động

Phương pháp

GV cho HS tìm hiểu về hình thức trình bày đề cương báo cáo nghiên cứu chung và các yêu cầu chi tiết đã được giới thiệu trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, tr. 16 – 17.

Các bước triển khai

– GV hướng dẫn HS chia nhóm để thảo luận, đề xuất mẫu trình bày; GV nhận xét và quyết định lựa chọn mẫu trình bày cho các đề tài.

– GV cho HS thực hành sắp xếp tài liệu tham khảo; thực hành cách chú giải; thực hành cách ghi nguồn trích dẫn;...

PHẦN 2

VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

1. Hướng dẫn học sinh tìm hiểu các nội dung trong Chuyên đề học tập Ngữ văn lớp 11 – Sách giáo khoa

Hoạt động 1 Tìm hiểu cách triển khai báo cáo theo từng hướng nghiên cứu và loại đề tài

HS đọc, thảo luận để hiểu rõ các bước triển khai bài viết với các yêu cầu cụ thể:

– Bước 1: Chuẩn bị (xem lại hồ sơ tài liệu đã thu thập được, điều chỉnh tên đề tài cho thật hợp lí, khoa học).

– Bước 2: Tìm ý, lập đề cương (chú ý các câu hỏi, gợi ý trong SGK để lập đề cương nghiên cứu có tính khả thi).

– Bước 3: Viết (chú ý các yêu cầu về nội dung, gợi ý về ngôn ngữ, diễn đạt; cách đưa dẫn chứng và trích dẫn ý kiến; cách hình thành và sử dụng sơ đồ, bảng biểu;…).

– Bước 4: Chỉnh sửa, hoàn thiện (về nội dung và hình thức).

GV tổ chức thảo luận chung để chốt lại kết quả hoạt động ở từng bước. Cần chú ý làm rõ những điểm khác biệt của các bước trong việc viết báo cáo nghiên cứu so với các bước viết bài nghị luận văn học; cần xác định và vận dụng được phương pháp nghiên cứu (đã học ở Phần 1. *Tập nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam*) và những điểm đặc thù của văn học trung đại Việt Nam.

CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã giới thiệu năm hướng nghiên cứu, việc tạm phân định các hướng này chỉ có ý nghĩa tương đối. Mỗi hướng nghiên cứu ứng với một loại đề tài, mỗi đề tài cụ thể lại có yêu cầu, cách thức riêng trong các khâu chuẩn bị, tìm ý, lập đề cương. Để thuận tiện cho việc dẫn giải về các hoạt động, các bước tiếp theo, CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGV căn cứ vào hai hướng nghiên cứu đầu tiên mà CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã phân tích để gợi ý thực hiện. Với các hướng nghiên cứu/ loại đề tài khác, GV sẽ tự nghiên cứu tài liệu để tổ chức hướng dẫn chi tiết cho HS.

– Cần lưu ý ở bước Chuẩn bị, để viết bài nghiên cứu nói chung, HS phải tập hợp được các tài liệu cần thiết trong hồ sơ tài liệu. Vì thế, GV cần hướng dẫn HS rà soát lại:

+ Các tài liệu cung cấp ngữ liệu, gồm ngữ liệu chính và ngữ liệu bổ trợ. Ngữ liệu liên quan trực tiếp tới đối tượng nghiên cứu, đó là hệ thống các văn bản tác phẩm.

Nếu chọn hướng nghiên cứu "giải mã", phân tích giá trị của một tác phẩm hoặc đoạn trích tác phẩm văn học trung đại, trong hồ sơ tài liệu, HS cần ý thức tập hợp được văn bản ngữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Một tác phẩm văn học trung đại (viết bằng chữ Hán và chữ Nôm) có thể có nhiều dị bản; theo đó sẽ có nhiều bản dịch chú (Hán)/ phiên chú (Nôm) với chất lượng khác nhau; trong số các bản dịch, lại có thể có các bản dịch nghĩa và dịch thơ/ văn đa dạng. Khi tập hợp tư liệu trong các tuyển tập, hợp tuyển,… văn học trung đại,

cần chọn những nguồn ngữ liệu đáng tin cậy. Cần sưu tầm nhiều bản phiên dịch khác nhau, đặc biệt chú ý các thông tin khảo dị và hệ thống chú giải. Việc so sánh, đối chiếu ngữ liệu có thể giúp gợi ra các vấn đề về cách hiểu văn bản, đánh giá các dị bản,...

Nếu chọn hướng nghiên cứu một hình tượng hoặc một khía cạnh giá trị nội dung tư tưởng trong một hoặc một nhóm tác phẩm văn học trung đại, trong hồ sơ tài liệu của HS, về cơ bản chỉ cần lựa chọn một ngữ liệu đáng tin nhất.

+ Các tài liệu tham khảo dùng để tra cứu hoặc trích dẫn ý kiến. Với mọi hướng nghiên cứu, mọi đề tài, yêu cầu về tài liệu tham khảo đều có các nguyên tắc chung. Cần tập hợp được một số bài viết có liên quan đến đề tài để có thể kế thừa và phát triển; đọc và chắt lọc những nội dung có thể tham khảo, trích dẫn. Những kết nối (ý tưởng, trích dẫn, phản biện, bổ sung,...) với các tài liệu tham khảo sẽ làm cho nội dung bài viết thêm sâu sắc và thú vị. GV cần hướng dẫn để HS biết cách chọn lọc những ý trích dẫn trực tiếp sát hợp và có hiệu quả cao nhất.

+ Cùng với việc đọc tài liệu, nên tiến hành ghi chú, sắp xếp để soạn danh mục tài liệu tham khảo. GV cần hướng dẫn để HS thực hiện đúng quy cách.

– Ở bước Tìm ý, lập đề cương, cần lưu ý:

+ CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã đưa ra một số câu hỏi gợi ý, hướng dẫn chung nhất, có thể áp dụng cho nhiều đề tài, vấn đề cụ thể của cùng một hướng nghiên cứu. Những gợi ý trực tiếp hoặc câu hỏi hướng dẫn đó khá bao quát, liên quan đến việc triển khai tất cả các phần mục của bài viết. HS cần cụ thể hoá, bổ sung các liên hệ, kết nối, so sánh,... để lập ý, xây dựng đề cương sao cho hấp dẫn, đầy đủ.

+ Với nhiều HS, thao tác tìm ý có thể còn lúng túng, GV có thể gợi dẫn bằng cách nêu và lí giải mục đích của các câu hỏi. Chú ý trình tự và tính logic, sự liên kết của các câu hỏi tìm ý. Việc phát triển ý trên cơ sở các ý kiến của người đi trước cũng cần được GV tổ chức rèn luyện; cách trao đổi, cách trình bày quan điểm khác, ý kiến riêng cần được chú trọng.

+ Kiểm tra, điều chỉnh, sắp xếp, hệ thống ý vào cấu trúc của bài viết một cách tối ưu. Việc trao đổi, thảo luận, nhận xét các góp ý,... ở khâu này hết sức có ý nghĩa, GV cần tổ chức cho HS hoạt động nhóm một cách tích cực.

Hoạt động 2 Tìm hiểu các văn bản tham khảo

Tương tự như việc thực hiện hoạt động này ở CĐ 1 (lớp 10), cần chú ý:

– Việc tìm hiểu các văn bản tham khảo có ý nghĩa thiết thực trên các mặt: học hỏi được về phương pháp nghiên cứu, bổ sung được tri thức văn học và nắm bắt được cách thức trình bày một bài nghiên cứu.

– Trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, ở CĐ 1 (Phần 2 mục I. *Cách triển khai báo cáo*) có hai văn bản tham khảo. Cả hai văn bản đều không phải là báo cáo "mẫu" mà chỉ là những tài liệu có thể gợi lên một số thao tác và nội dung nghiên cứu nổi bật, gần gũi với những gì HS được học, trải nghiệm về văn học trung đại Việt Nam. GV cần yêu cầu HS đọc trước các văn bản này ở nhà, chú ý đến các thẻ chỉ dẫn đọc để tham khảo cách thức triển khai nội dung báo cáo nghiên cứu theo từng loại đề tài.

– GV tổ chức thảo luận, trao đổi với HS để việc tìm hiểu văn bản tham khảo đạt hiệu quả cao.

Văn bản tham khảo 1: *Bài thơ* Thuật hoài *của Trần Quang Khải – tác phẩm tiêu biểu cho hào khí Đại Việt thời Trần*

– Một bài thơ ngắn (chữ Hán và chữ Nôm), thậm chí một chi tiết nhỏ trong các bài thơ hoàn toàn có thể trở thành đối tượng nghiên cứu độc lập, chuyên sâu. Người nghiên cứu phát hiện, cắt nghĩa, lí giải những khía cạnh riêng biệt hoặc giải mã tổng thể các khía cạnh giá trị của tác phẩm. Văn bản tham khảo trên đã thực hiện các thao tác nghiên cứu về thơ chữ Hán trong văn học trung đại Việt Nam theo hướng tổng thể, đó là các thao tác:

+ Khảo sát thông tin để giới thiệu khái quát về tác giả và hoàn cảnh sáng tác.

+ Tập hợp và phân tích dị bản: năm dị bản nguyên văn chữ Hán, năm bản phiên dịch, chú giải có uy tín.

+ Phân tích, nhận định để xác định văn bản tin cậy, có khả năng gần với nguyên tác nhất.

+ So sánh, đối chiếu các bản dịch để nhận ra các ưu điểm và hạn chế của từng bản.

+ Phản biện với một số ý kiến và quan điểm khác nhau; trình bày quan điểm riêng trong xác lập văn bản.

+ Trình bày định hướng minh giải văn bản: chú ý tất cả các khía cạnh, từ chữ nghĩa đến nghệ thuật và nội dung tư tưởng.

+ Đánh giá tổng hợp về giá trị, ý nghĩa,... của tác phẩm, đặt trong lịch sử văn học thời Trần.

– HS trao đổi, đánh giá cách thức triển khai nội dung bài viết, chẳng hạn, có một số điểm đáng chú ý trong việc triển khai luận điểm, tổ chức bài viết tham khảo như sau:

+ Bố cục bốn phần chính tương đối rõ ràng. Mở đầu: dẫn dắt, giới thiệu chung về vấn đề cần giải quyết; Nội dung: chia làm ba mục (*Về tác giả và hoàn cảnh sáng tác, Một số vấn đề về văn bản, Giải mã văn bản*); Kết luận: đánh giá, nhận xét chung; Tài liệu tham khảo.

+ Dẫn giải chi tiết về các dị văn, dị bản; kèm với việc tìm tòi để cung cấp hình ảnh minh trưng văn bản, giúp xác thực và kiểm chứng các thông tin được trình bày.

+ Các luận điểm đều trình bày theo trình tự thời gian, tôn trọng nguyên văn của tư liệu.

+ Trình bày quan điểm riêng về từng khía cạnh, kết hợp với phân tích và biện luận.

+ Căn cứ vào cấu trúc lập luận, vào mạch thơ để phân tích, lí giải các khía cạnh nổi bật có liên quan về nội dung và nghệ thuật,...

– Liên quan đến bất cứ một phương diện nào của tác phẩm văn học thời trung đại, cũng có thể tồn tại nhiều quan điểm, cách lí giải khác nhau. Quan điểm của tác giả bài viết chưa hẳn đã hoàn toàn hợp lí. Vì thế vẫn tiếp tục cần những tìm tòi, khảo sát, khám phá mới.

Văn bản tham khảo 2: *"Chí nam nhi" trong bài thơ* Thuật hoài *của Phạm Ngũ Lão*

– Đây là bài viết phân tích, đánh giá của một GV nên không có đầy đủ hình thức, cấu trúc của một báo cáo nghiên cứu.

– Bài viết tập trung phân tích một khía cạnh nội dung tư tưởng trong một bài thơ ngắn; nhưng là khía cạnh trung tâm có liên quan đến tất cả các phương diện khác của tác phẩm.

– Bài viết cũng sử dụng một số thao tác như: phân tích, khảo chứng, so sánh, bình giảng,... và trình bày những phát hiện riêng. HS phải đọc kĩ văn bản, chú ý các thẻ chỉ dẫn đọc để hiểu rõ hơn các thao tác và kết quả nghiên cứu.

– GV tổ chức cho HS tìm hiểu văn bản tham khảo 2 theo cách đã thực hiện với văn bản tham khảo 1 ở trên.

2. Hướng dẫn học sinh viết báo cáo nghiên cứu và thuyết trình về kết quả báo cáo nghiên cứu

Hoạt động 1 Thực hiện viết báo cáo nghiên cứu

– GV nhắc HS bám sát những hướng dẫn trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK để thực hiện báo cáo nghiên cứu và đặc biệt lưu ý hai vấn đề: phải diễn giải các ý thành đoạn văn rồi kết nối thành bài hoàn chỉnh; lựa chọn ngôn từ phù hợp với văn phong khoa học.

– GV chốt lại yêu cầu về dung lượng và thời hạn nộp bài.

– Trong quá trình HS thực hiện việc viết báo cáo nghiên cứu, GV tiếp tục kết nối, theo dõi, giải đáp thắc mắc, trợ giúp để HS hoàn thành nhiệm vụ.

Hoạt động 2 Thuyết trình về kết quả báo cáo nghiên cứu

– GV xác định thời gian cho hoạt động thuyết trình.

– GV hướng dẫn cách thức trình bày:

+ Yêu cầu HS tóm lược bài viết thành bản tóm tắt, nhấn mạnh những luận điểm then chốt, những ý kiến riêng. Tuỳ theo tình hình thực tế, GV có thể quy định dung lượng của bản tóm tắt sao cho tương ứng với thời lượng được phép trình bày (khoảng 7 – 10 phút).

+ Để phần trình bày sinh động, hấp dẫn hơn, trong điều kiện cho phép, GV khuyến khích HS sử dụng máy chiếu, màn hình, bảng phụ,...

+ Khuyến khích HS tự phân công trình bày từng phần. GV hướng dẫn HS tự đánh giá và đánh giá chéo (xếp loại).

+ HS tham gia đánh giá bằng cách nhận xét, trao đổi, góp ý sau mỗi bài thuyết trình hoặc phát biểu bình chọn, xếp loại cuối buổi, hoặc làm phiếu đánh giá với các mức độ khác nhau.

+ GV đánh giá phần trình bày về kết quả báo cáo nghiên cứu, có thể xếp loại công khai ngay tại lớp.

3. Hướng dẫn đánh giá bài viết

GV xây dựng các tiêu chí để đánh giá bài viết của HS hoặc hướng dẫn HS tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng bài viết của bạn. Căn cứ vào các tiêu chí, rubric đánh giá cần mô tả mức độ đạt được cho bài viết của HS.

Dưới đây là rubric đánh giá bài viết đã được chỉnh lí theo CĐHT Ngữ văn lớp 10 – SGV, GV và tổ chuyên môn cân nhắc quyết định dựa vào thực tiễn cụ thể:

STT	Tiêu chí	Mức 3	Mức 2	Mức 1
1	Đề tài và phương pháp, thao tác nghiên cứu	Đề tài hấp dẫn, phù hợp, có tính mới, có giá trị ứng dụng cao; sử dụng thành thạo các phương pháp và thao tác nghiên cứu.	Đề tài phù hợp, tương đối hấp dẫn, có giá trị ứng dụng; sử dụng các phương pháp và thao tác nghiên cứu còn chưa thành thạo.	Đề tài chưa phù hợp, ít giá trị ứng dụng; chưa biết sử dụng các phương pháp và thao tác nghiên cứu.
2	Hệ thống luận điểm và cách trình bày vấn đề nghiên cứu	Hệ thống luận điểm phong phú, logic; xác định đúng vấn đề trọng tâm; biết cách triển khai trình bày vấn đề một cách rõ ràng.	Hệ thống luận điểm tương đối đầy đủ, đảm bảo tính logic nhất định; xác định đúng vấn đề trọng tâm nhưng triển khai trình bày vấn đề chưa rõ ràng.	Hệ thống luận điểm còn đơn giản, chưa logic; chưa xác định được vấn đề trọng tâm, chưa biết triển khai trình bày vấn đề.
3	Quan điểm và thái độ của người viết	Thể hiện rõ quan điểm và thái độ của người viết về những nội dung nổi bật của đối tượng nghiên cứu.	Có thể hiện quan điểm và thái độ của người viết, nhưng cách thể hiện chưa thực sự thuyết phục.	Chưa thể hiện được quan điểm và thái độ của người viết hoặc quan điểm, thái độ đó chưa được diễn giải rõ ràng.
4	Sử dụng lí lẽ, bằng chứng	Sử dụng các lí lẽ, bằng chứng xác đáng, phù hợp; phương pháp lập luận logic, chặt chẽ, đạt hiệu quả cao.	Có sử dụng lí lẽ, bằng chứng và biết cách lập luận để củng cố cho các luận điểm nhưng chưa thật hiệu quả.	Chưa biết cách sử dụng lí lẽ, bằng chứng; chưa biết cách lập luận.
5	Tổ chức bài viết	Bài viết được tổ chức hoàn chỉnh, gồm: Đặt vấn đề, Giải quyết vấn đề, Kết luận, Tài liệu tham khảo.	Bài viết có đủ các phần chính nhưng chưa thể hiện rõ yêu cầu của từng phần.	Bài viết chưa được tổ chức hoàn chỉnh, các phần trình bày không rõ ràng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6	Sử dụng các phương thức liên kết	Sử dụng chính xác và hiệu quả các phương thức liên kết câu và đoạn văn, giúp bài viết được rõ ràng.	Sử dụng phù hợp các phương thức liên kết câu và đoạn văn, giúp người đọc dễ hiểu.	Có sử dụng một số phương thức liên kết câu và đoạn văn nhưng chưa mạch lạc.
7	Cách dùng từ, đặt câu	Không mắc lỗi dùng từ, đặt câu hoặc chỉ mắc 1 – 2 lỗi không đáng kể.	Mắc một vài lỗi dùng từ, đặt câu (3 – 5 lỗi).	Mắc khá nhiều lỗi dùng từ, đặt câu (6 lỗi trở lên).
8	Trình bày bài viết	Trình bày rõ ràng, đúng quy cách; không mắc lỗi chính tả.	Còn mắc 2 – 3 lỗi chính tả; trình bày bài viết đúng quy cách nhưng chưa sạch đẹp.	Mắc nhiều lỗi chính tả; trình bày bài viết không đúng quy cách.

Từ việc mô tả trên, GV có thể điều chỉnh các tiêu chí và mức độ phù hợp với từng đề tài để chấm điểm – đánh giá kết quả đạt được của HS, hoặc hướng dẫn HS nhận xét bài viết của bạn hay nhóm bạn.

4. Chấm điểm và trả bài

– GV thông báo thời hạn nộp bài viết hoàn chỉnh. HS dành thêm thời gian để chỉnh sửa bài viết sau khi đã trình bày trước lớp.

– GV chấm điểm bài viết, lưu ý các loại lỗi và gợi ý sửa lỗi.

– GV trả bài, chữa lỗi chi tiết, thông báo điểm.

– Đại diện các nhóm HS phát biểu, rút kinh nghiệm.

5. Một số văn bản tham khảo

Ngoài hai văn bản tham khảo trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, để tạo thuận lợi cho GV trong việc hướng dẫn HS thực hiện nghiên cứu theo các hướng đã giới thiệu, CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGV dẫn thêm hai văn bản tham khảo khác nghiên cứu về văn học trung đại Việt Nam của các nhà giáo và nhà nghiên cứu.

Văn bản 1

Chất trữ tình và màu sắc anh hùng ca trong *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu

(Nguyễn Hữu Sơn)

Trương Hán Siêu, tự là Thăng Phủ, hiệu Đôn Tẩu, sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông mất năm Giáp Ngọ (1354), quê ở thôn Phúc Am, huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên (nay thuộc phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình[1], tỉnh Ninh Bình). Ông xuất thân là môn khách của Trần Hưng Đạo, từng lập công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược năm 1285 và năm 1288 nên được tiến cử vào triều đình. Đời làm quan của ông trải qua bốn triều vua Trần: Anh Tông (1293 – 1314), Minh Tông (1314 – 1329), Hiến Tông (1329 – 1341), Dụ Tông (1341 –1369), được thăng chức cao nhất đến Tham tri chính sự và từng làm quan ở vùng Lạng Giang (Bắc Giang)[2] và Châu Hoá[3] (Thừa Thiên Huế). Trương Hán Siêu là một học giả uyên bác, có tư tưởng tôn Nho, giàu lòng yêu nước, được các vua Trần tôn quý, thường gọi là "thầy". Sau khi qua đời được truy phong tước Thái bảo và được thờ trong Văn Miếu, ngang hàng với Chu Văn An và các bậc hiền triết của đạo Nho[4].

Về sự nghiệp trước tác, Trương Hán Siêu có soạn chung với Nguyễn Trung Ngạn hai quyển là *Hoàng triều đại điển* (*Điển lễ của triều đình*) và *Hình thư* (*Sách hình luật*), viết bài biểu *Tạ trừ Hàn lâm viện trực học sĩ* (*Biểu tạ ơn được phong chức Hàn lâm trực học sĩ*) song đều thất lạc; hiện còn cụm bốn bài thơ *Cúc hoa bách vịnh* (*Vịnh hoa cúc*); ba bài thơ *Hoá Châu tác* (*Thơ làm ở Hoá Châu*), *Dục Thuý sơn* (*Núi Dục Thuý*), *Quá Tống đô* (*Qua kinh đô nhà Tống*); một bài *Bạch Đằng giang phú* (*Phú sông Bạch Đằng*); hai bài văn xuôi: *Khai Nghiêm tự bi kí* (*Văn bia chùa Khai Nghiêm*) và *Dục Thuý sơn Linh Tế tháp kí* (*Bài kí tháp Linh Tế núi Dục Thuý*)[5].

Sáng tác của Trương Hán Siêu gồm các thể loại như văn bia, thơ, phú, tất cả đều được viết bằng chữ Hán. Trong số đó, *Bạch Đằng giang phú* là tác phẩm nổi trội nhất của ông và đồng thời cũng là bài phú nổi tiếng nhất trong số các bài phú chữ Hán thời Trần còn lại đến ngày nay. Tác phẩm gồm 32 liên và hai bài ca, nói về vẻ đẹp hùng vĩ vùng cửa sông Bạch Đằng và gợi lại các chiến công chống xâm lược từng gắn với địa danh này.

Khi dẫn giải và chú thích *Bạch Đằng giang phú* do Đông Châu (Nguyễn Hữu Tiến) dịch[6], Dương Quảng Hàm phân tích khái lược cả về nội dung và hình thức thể loại: "Bài phú chia làm năm phần: thoạt tiên tác giả nói về cái tính thích ngao du sơn thuỷ của mình để mở bài (vần lung), rồi tả phong cảnh sông Bạch Đằng cùng dấu vết cuộc chiến tranh khiến cho tác giả nhớ đến các bậc anh hùng đời xưa (vần biện nguyên), kế đó tác giả nói tới việc quân Ngô phá quân Lưu và việc nhà Trần đánh giặc Nguyên, tả cuộc chiến đấu của hai bên cùng sự thất bại của quân địch (ba vần thích thực); sau tác giả luận cuộc thắng trận, cho rằng kết quả

---

(1) *Phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình*: thuộc phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay.

(2) *Vùng Lạng Giang (Bắc Giang)*: nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.

(3) *Châu Hoá*: chỉ khu vực hành chính bao gồm một phần của thành phố Huế và một phần của thành phố Đà Nẵng ngày nay.

(4) Xem thêm: Nguyễn Huệ Chi, *Trương Hán Siêu*, in trong *Từ điển văn học* (bộ mới), NXB Thế giới, Hà Nội, 2004, tr. 1861 – 1862.

(5) Dẫn theo Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, quyển Thượng, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 731 – 755. Các trích dẫn thơ trong bài đều theo sách này.

(6) Bản dịch *Bạch Đằng giang phú* (*Bài phú sông Bạch Đằng*) của Đông Châu được tích hợp trong công trình *Khảo về địa dư và lịch sử tỉnh Quảng Yên*, tạp chí *Nam Phong*, số 84, tháng 6/1924, tr. 170 – 172.

ấy chính do tài chí của Hưng Đạo Đại Vương, chứ không phải do sự hiểm trở của núi sông (vấn nghị luận). Tác giả kết lại bằng một bài ca ngợi khen công đức của vua tôi nhà Trần đã giữ vững được non sông đất nước,... Lời văn này, viết theo lối phú "lưu thuỷ" vừa lưu loát, vừa mạnh mẽ, nhiều đoạn có giọng hùng hồn cảm khích, thật là một áng văn hay trong nền Hán văn của ta xưa"(1)...

Bài phú được chia thành ba đoạn với ba kiểu tâm trạng, ba khoảng không gian và thời gian khác nhau. Tuân theo hình thức của loại phú cổ thể, bài phú như một bài ca dài, tản văn và vận văn đan xen nhau, nhân vật chủ và khách đối thoại, đối đáp, trò chuyện hô ứng nhau rồi kết thúc bằng hai bài thơ. Mở đầu là hình ảnh tác giả được gián cách, khách thể hoá trong vai một nhân vật "khách", một nghệ sĩ, bậc du tử, lãng tử, ham xê dịch và ham hiểu biết:

Khách có kẻ:
Giương buồm giong gió chơi vơi,
Lướt bể chơi trăng mải miết.

Nhân vật "khách" ở đây được phóng đại, khoa trương, cực tả bởi những ham thích, bởi sự đi nhiều, biết nhiều, trải nghiệm cũng nhiều. Những chuyến đi của người "khách" có ý nghĩa bước chân thần thoại, có tính biểu trưng, ước lệ:

Sớm gõ thuyền chừ Nguyên, Tương,
Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt.
Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt,
Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết.
Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều,
Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết.

Nối hai khoảng thời gian "sớm... chiều" là những khoảng không gian xa vời, những địa danh cách biệt, những danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Trung Quốc. Việc liệt kê các địa danh mà "khách" đã từng đặt chân, chứng kiến, đi qua càng nhấn mạnh sự hoà nhập giữa con người với thiên nhiên, khát khao hiểu biết và chí hướng mơ về những chuyến viễn du: "Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết". Về nghệ thuật, những chữ "chừ" (dịch từ chữ *hề*) tạo nên lối ngắt nhịp độc đáo, âm điệu du dương, khơi gợi tâm trạng bay bổng, phóng khoáng. Từ đây hình ảnh người "khách" được thể hiện cụ thể hơn, gắn bó với hiện thực đất nước nhiều hơn. Đó là nhân vật trữ tình đồng thời cũng là con người hiện thực, không chỉ là hình ảnh ước lệ với những chuyến viễn du tiêu dao trong mộng ước mà đã có thể kiểm chứng được bằng những cảnh sắc không gian, cửa biển, bến bãi, dòng sông có tên Đại Than, Đông Triều, Bạch Đằng gần gũi thân quen. Cách miêu tả phong cảnh nơi sông nước vẫn mang tính khoa trương nhưng đã chọn lọc được những hình ảnh sát đúng cảnh tượng sông Bạch Đằng, với những bãi rộng sóng lớn, thuyền bơi ngược dòng, nước trời một sắc, lau lách san sát, bến nước đìu hiu:

(1) Dương Quảng Hàm, *Tiểu dẫn "Bài phú sông Bạch Đằng"*, tạp chí *Tri tân*, số 17, ngày 04/02/1943, tr. 21.

Bát ngát sóng kình muôn dặm,
Thướt tha đuôi trĩ một màu.
Nước trời: một sắc, phong cảnh: ba thu,
Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.

Trước cảnh tượng sông nước ngày hôm nay, tác giả – nhân vật "khách" cảm nhận nỗi buồn vui thế sự, bộc lộ niềm cảm thán trước cái còn cái mất, cái vô cùng vô tận của thời gian:

Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô,
Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.
Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá,
Tiếc thay dấu vết luống còn lưu.

Người khách để lòng mình hoà hợp cùng đất trời, "đứng lặng giờ lâu" vì ngậm ngùi trước những điều đã một đi không bao giờ trở lại. Cảm giác ấy gieo vào lòng người đọc tâm trạng hoài niệm, sự đồng cảm và niềm thương cảm sâu sắc.

Tiếp theo, khi xuất hiện nhân vật "các bô lão" thì bài phú cũng chuyển đổi từ cảm xúc cá nhân người "khách" – tác giả tới việc tái hiện, phản ánh sự kiện lịch sử trên sông Bạch Đằng chiến thắng quân Nguyên, bắt sống tướng Ô Mã Nhi vào năm 1288 và nhân đó cũng nhắc lại chuyện xưa Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, bắt sống Lưu Hoằng Thao (con trai vua Nam Hán Lưu Cung) vào năm 938. Khí thế chiến trận được tái hiện với những quân hùng tướng mạnh và cuộc đối đầu quyết liệt:

Đương khi ấy:
Thuyền bè muôn đội, tinh kì phấp phới,
Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói.
[...]
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,
Bầu trời đất chừ sắp đổi.

Gắn với cuộc đối đầu quyết liệt ấy là mưu mô của quân xâm lược phương Bắc, cho dù có khác nhau về thời gian nhưng thống nhất ở mục đích và kế hoạch. Tác giả chỉ rõ sức mạnh của quân Nguyên với vai trò của Hốt Tất Liệt có lực lượng kị binh hết sức tinh nhuệ; chuyện thời Ngô Quyền hơn bốn trăm năm trước, vua Nam Hán là Lưu Cung lập chước lừa dối vừa nhận vàng bạc của tên Việt gian Kiều Công Tiễn vừa sai con Lưu Hoằng Thao đem quân sang nói là giúp Tiễn nhưng thực ra nhằm xâm lược nước Nam. Những kẻ xâm lược trước sau đều cậy thế mạnh, đều ngạo mạn tưởng rằng chỉ một trận đánh là dẹp được bốn cõi. Bằng cách mượn điển cố và lối nói khoa trương, chiến thắng trên sông Bạch Đằng được so sánh với những trận thuỷ chiến vang dội nhất trong lịch sử phương Bắc:

Khác nào như khi xưa:
Trận Xích Bích, quân Tào Tháo tan tác tro bay,
Trận Hợp Phì, giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi.
Đến nay nước sông tuy chảy hoài,
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi.

Những hình ảnh "tan tác tro bay" đăng đối với "hoàn toàn chết trụi" nói lên được tính chất khốc liệt của trận chiến và sự thất bại thảm hại của quân giặc. Hình ảnh nước sông chảy hoài như ngàn đời vẫn thế vừa mang nghĩa thực vừa tạo nghĩa liên tưởng, so sánh khi đặt trong thế đối lập về ý: "Mà nhục quân thù khôn rửa nổi". Dòng nước trôi đi, thời gian rồi qua đi, người xưa cảnh cũ rồi thay đổi nhưng thất bại của giặc thù cùng mưu mô xâm lược của chúng thì chìm dưới đáy sông, mãi mãi không có gì gột rửa nổi, mãi mãi là bài học đắt giá cảnh tỉnh giặc ngoại xâm. Ngược lại, đối với người chiến thắng thì đó chính là công lao của ông cha, sức mạnh và niềm tự hào dân tộc. Đến đây lời thơ trở nên hào sảng, hướng tới đúc kết, khái quát những quy luật lớn lao:

Tuy nhiên:
Từ có vũ trụ, đã có giang san.
Quả là: trời đất cho nơi hiểm trở,
Cũng nhờ: nhân tài giữ cuộc điện an.

Qua đoạn thơ này, sự ý thức về cõi riêng giang sơn đất nước, về quan niệm "Các đế nhất phương" (Mỗi bên làm đế một phương – Nguyễn Trãi) tiếp tục được khẳng định. Một cõi núi sông nước Nam độc lập bên cạnh phương Bắc tựa hồ như đã phân định từ thuở khai thiên lập địa, tựa như do "thiên thư" – sách trời (*Nam quốc sơn hà*) quy định vậy. Thêm nữa, quan niệm về mối quan hệ "Thiên – Địa – Nhân" (Trời – Đất – Người) cũng tiếp tục được khẳng định, trong đó trời đất hiểm trở giữ vai trò điều kiện cần, còn con người mới là chủ thể "nhân tài giữ cuộc điện an". Con người làm nên chiến thắng ở đây là những tấm gương trung nghĩa, tài năng lỗi lạc. Việc Trần Quốc Tuấn hội tướng sĩ vương hầu ở bến Bình Than về quy mô cũng giống như vương sư Lã Vọng, người đời Ân, đã giúp vua Vũ hội quân các nước chư hầu ở Mạnh Tân và diệt được vua Trụ tàn ác; tựa như bậc quốc sĩ Hàn Tín, người đời Hán, đã giúp Lưu Bang đánh tan quân Tề ở Duy Thuỷ. Nguồn cội cơ sở chiến thắng ở đây chính là con người, sức người, tài trí con người:

Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng,
Bởi đại vương coi thế giặc nhàn,
Tiếng thơm còn mãi, bia miệng không mòn.

Sự thật, sau hai lần thất bại, giặc Nguyên lại sang xâm lược nước ta lần nữa vào năm 1288. Vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Quốc Tuấn: "Giặc đến làm thế nào?", ông tâu: "Năm nay đánh giặc nhàn". Cách nhìn nhận thế giặc dễ đánh thắng, "thế giặc nhàn" không phải là thái độ chủ quan mà chính dựa trên tài thao lược, niềm tin vào sức mạnh toàn dân và kinh nghiệm qua hai cuộc chiến trước đây. Đó là một câu nói, một chi tiết của hiện thực đã đi vào văn chương và thể hiện được tinh thần, tầm vóc một dân tộc anh hùng.

Cho đến đoạn kết, bài ca của các bô lão và người "khách" – tác giả vừa đăng đối vừa tạo nên sự hô ứng, tôn vinh những người anh hùng chủ nhân đất nước. Thông qua lời ca của các bô lão, một lần nữa hình ảnh nước sông trôi đi cuốn theo tất cả kẻ thù bất nghĩa và chỉ còn danh tiếng người anh hùng lại được sử dụng, có ý nghĩa như điệp khúc được nhấn mạnh, nâng cao. Riêng lời ca của người "khách" – tác giả nhằm hướng đến ca ngợi hai vua cụ thể Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông như là biểu tượng của người tài đức, văn võ song toàn:

Anh minh hai vị Thánh quân,
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.
Giặc tan muôn thuở thăng bình,
Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao.

Thêm một lần nữa, vai trò và vị trí con người lại được tôn vinh. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, những người lãnh đạo biết tận dụng ưu thế "đất hiểm" nhưng trước hết cần thấy rõ sức mạnh của chính nghĩa, sức mạnh của lòng dân và ý chí Diên Hồng. Bài học "Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao" sẽ mãi còn soi sáng cho muôn đời sau.

(Theo tạp chí *Văn học và Tuổi trẻ*, số 10, 2005, tr. 8 – 11, tác giả có chỉnh lí)

Văn bản 2

Hình ảnh con người trong văn học trung đại Việt Nam

(Hồ Tấn Nguyên Minh)

Con người là đối tượng lớn nhất, quan trọng nhất trong bất cứ thời đại văn học, bất cứ nền văn học nào. Văn học dù trực tiếp viết về con người hay viết về đề tài khác thì mục đích cuối cùng, cao cả nhất vẫn là thực hiện "một áng văn trung thực và giản dị về con người"(1), về đời sống của con người. Các nhà nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam đã khái quát về hai dòng riêng, nhưng cùng hội về một nguồn chung(2): Một dòng hướng về những chuẩn mực, hướng về những chủ đề, quan niệm mang tính công thức. Dòng này tạo nên kiểu văn học mang tính quan phương, cung đình, chủ yếu là tụng ca vua sáng tôi hiền, đề cao lễ nghĩa nhà Nho. Con người xuất hiện trong dòng văn học này, lẽ dĩ nhiên là con người cộng đồng, con người quân quốc,... mang khát vọng xây dựng một xã hội "Nghiêu Thuấn" lí tưởng. Dòng thứ hai vượt thoát ra ngoài khuôn phép, luật lệ để những cảm xúc thật, những tình cảm thật được thăng hoa. Ở dòng thứ hai này, con người cá nhân có dịp bứt phá bằng một cái tôi tự do mạnh mẽ, phóng khoáng. Nếu lấy những quy tắc, điển phạm trong mĩ học phong kiến làm tâm thì có thể xem dòng văn học thứ nhất là dòng "văn học hướng tâm" và dòng văn học thứ hai là dòng "văn học li tâm"(3).

Sự thể hiện con người trong văn học trung đại theo chiều "hướng tâm" hay "li tâm" gắn liền với cá tính sáng tạo của nhà văn, đồng thời gắn liền với sự vận động của lịch sử. Mỗi thời đại văn học với những điều kiện lịch sử, xã hội, văn hoá riêng sẽ hình thành quan niệm nghệ thuật về con người của riêng thời đại ấy. Có thể nhận thấy điều này qua nghiên cứu sự vận động của văn học trung đại Việt Nam trong suốt mười thế kỉ hình thành và phát triển của nó. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV là giai đoạn phục hưng và phát triển đất nước sau nghìn năm Bắc thuộc. Giai đoạn này cũng là giai đoạn mà dân tộc ta không ngừng đấu tranh chống các thế lực ngoại xâm phương Bắc để gìn giữ cõi bờ. Chính vì thế, cảm hứng chính trong văn học là cảm hứng yêu nước, con người được đề cao trong văn học là con người cộng đồng – con người "hướng tâm", tức là những con người sống theo những chuẩn mực đạo đức của

(1) Chữ dùng của Ơ-nít Hê-minh-uê (Ernest Hemingway), dẫn theo *Văn học phương Tây*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.

(2) Sử dụng khái niệm "dòng riêng" và "nguồn chung" của Trần Ngọc Vương, *Văn học Việt Nam – Dòng riêng giữa nguồn chung*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.

(3) Nguyễn Hữu Sơn (Chủ biên), *Về con người cá nhân trong văn học cổ Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.

cộng đồng (thời trung đại chuẩn mực ấy là đạo đức Nho giáo). Từ thế kỉ XVI về sau, hiện thực trở nên phức tạp hơn rất nhiều, xã hội phong kiến rơi vào khủng hoảng, các thế lực phong kiến gây chiến tranh liên miên. Mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị trở nên căng thẳng hơn bao giờ hết. Vận mệnh, quyền sống của con người bị đặt bên bờ vực thẳm. Lúc này, văn học nói lên tiếng nói bênh vực, ngợi ca, yêu thương, trân trọng con người. Chính vì thế văn học chuyển từ cảm hứng yêu nước sang cảm hứng nhân văn, nhân đạo. Con người được đề cao trong văn học là con người cá nhân. Dưới đây là phác hoạ một số mẫu hình con người tiêu biểu trong văn học trung đại Việt Nam, xin được tổng hợp từ đề xuất của nhiều nhà nghiên cứu.

Con người "sử thi"

Con người "sử thi" là hình ảnh những con người đại diện cho sức mạnh, bản lĩnh, phẩm chất của cả cộng đồng, dân tộc trong những thời điểm đặc biệt của lịch sử như thời chiến tranh vệ quốc hay giai đoạn trùng hưng đất nước. Đây là mẫu người lí tưởng mang tầm vóc thời đại, là những người "khổng lồ" mà qua đó ta nhìn thấy vẻ đẹp của cả một thời đại oanh liệt, hào hùng.

Trong bài thơ *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão, tác giả đã khắc hoạ hình ảnh con người sử thi qua hình tượng người tráng sĩ thời Trần với vẻ đẹp hùng tráng, hào sảng với một thế đứng hiên ngang, lẫm liệt: "Cầm ngang ngọn giáo bảo vệ non sông đã mấy thu". Người tráng sĩ dù rong ruổi sa trường, giành nhiều chiến công hiển hách nhưng chưa lúc nào ngơi nghỉ khát vọng trả món nợ công danh, cho nên đã triết lí về nỗi thẹn "khi nghe người đời kể chuyện Vũ hầu". Nghĩa là con người ấy luôn ý thức trách nhiệm cao nhất với thời đại, với non sông, những mong cống hiến nhiều hơn nữa. Nỗi thẹn ấy vì thế là nỗi thẹn cao cả, nỗi thẹn làm nên nhân cách khiến hình tượng người tráng sĩ trở nên đẹp rạng rỡ, hào hùng.

Cuối thời Trần, khi non sông rơi vào tay giặc, hình ảnh con người sử thi lại được thể hiện sâu sắc qua vẻ đẹp bi tráng của người tráng sĩ trong bài thơ *Cảm hoài* của Đặng Dung. Đó là hình ảnh một con người tuy lâm vào hoàn cảnh bế tắc nhưng nhiệt tâm cứu nước vẫn sục sôi, khí thế vẫn lẫm liệt. Người tráng sĩ mang hoài bão lớn lao muốn giúp chúa xoay chuyển tình thế, khôi phục đất nước nhưng lại cảm thấy bất lực vì: "Việc đời còn rối bời mà ta đã già rồi". Ấy vậy mà khí phách, khát vọng của người anh hùng vẫn toả sáng ngay trong cảnh ngộ thất cơ, lỡ vận: "Quốc thù vị báo đầu tiên bạch/ Kỉ độ long tuyền đới nguyệt ma" (Thù nước trả chưa xong mà đầu đã sớm bạc/ Bao đêm rồi mài gươm báu dưới bóng trăng). Trong hai câu thơ, người anh hùng hiện lên tuyệt đẹp, lồng lộng, hiên ngang ngay cả khi rơi vào bi kịch. Nhiệt tình cứu nước không lúc nào suy giảm dù tóc trên đầu đã bạc vì sương gió chiến chinh.

Con người ưu ái

Con người ưu ái là những con người nặng lòng với non sông đất nước, lúc nào cũng thường trực một tình yêu, một nỗi âu lo dành cho cuộc sống của nhân dân. Họ mang trong mình lí tưởng "trí quân trạch dân", khát khao xây dựng một xã hội thịnh trị, giúp cho cuộc sống nhân dân yên ổn, thanh bình. Và khi xã hội rơi vào loạn lạc, cuộc sống nhân dân lầm than, lòng họ nặng trĩu bao nhiêu xót xa, cay đắng.

Trong văn học trung đại Việt Nam, hình ảnh con người ưu ái xuất hiện trong thơ Trần Nguyên Đán: "Tam vạn quyển thư vô dụng xứ/ Bạch đầu không phụ ái dân tâm" (Đọc ba vạn cuốn sách mà thành vô dụng/ Bạc đầu luống phụ lòng thương dân – *Nhâm Dần lục nguyệt tác*); trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm: "Ưu thời thốn niệm bằng thuỳ tả/ Duy hữu hàn san bán dạ chung" (Nỗi lòng lo đời biết nói cùng ai/ Chỉ có tiếng chuông chùa trên núi vắng lúc nửa đêm san sẻ – *Tân Quán ngụ hứng*). Nhưng sâu sắc nhất có lẽ là trong thơ Nôm Nguyễn Trãi. Trong thơ Nguyễn Trãi, ta thường xuyên bắt gặp hình ảnh một con người suốt đời âu lo cho vận mệnh của đất nước, cho hạnh phúc nhân dân. Nguyễn Trãi từng viết câu thơ nổi tiếng "Bình sinh độc bão tiên ưu chí" (Cả đời ôm ấp chí hướng "lo trước nỗi lo của thiên hạ" – *Hải khẩu dạ bạc hữu cảm*). Ông nguyện trở thành người "lo thì lo trước thiên hạ, vui thì vui sau thiên hạ". Sở nguyện của đời ông là làm sao cho đất nước trị bình, cuộc sống nhân dân được hạnh phúc, ấm êm: "Lẽ có Ngu cầm đàn một tiếng/ Dân giàu đủ khắp đòi phương" (*Bảo kính cảnh giới*, bài 43). Nỗi lòng ấy ông gọi là "lòng ưu ái", "lòng trung hiếu": "Bui một tấc lòng trung lẫn hiếu/ Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen" (*Thuật hứng*, bài 24), "Bui một tấc lòng ưu ái cũ/ Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông" (*Thuật hứng*, bài 5). Từ hình ảnh con người ưu ái trong thơ Nôm Nguyễn Trãi, ta nhìn thấy ở ông một nhân cách trong sáng, một tấm lòng cao đẹp, nói như Lê Thánh Tông: "Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo".

Con người phản tỉnh

Phản tỉnh là tự thức tỉnh để nhìn lại, nhận thức lại, phán xét lại chính mình, từ đó nhận ra sai lầm mà ăn năn, sám hối, từ đó hướng đến những giá trị cao đẹp hơn. Tinh thần phản tỉnh là một biểu hiện nhân văn góp phần hình thành vẻ đẹp nhân cách của con người. Hình ảnh con người phản tỉnh ấy được thể hiện sâu sắc trong rất nhiều tác phẩm văn học trung đại.

Trong *Dạ vũ* của Trần Minh Tông, tinh thần phản tỉnh thể hiện trong hình ảnh một con người thao thức, một mình nằm nghe mưa rơi để nhận ra lỗi lầm của mình ba mươi năm về trước khiến cõi lòng giằng xé trong bao nhiêu day dứt, ăn năn: "Thu khí hoà đăng thất thự minh/ Bích tiêu song ngoại đệ tàn canh/ Tự tri tam thập niên tiền thác/ Khẳng bả nhàn sầu đối vũ thanh" (Hơi thu hoà vào ngọn đèn làm mờ đi ánh sáng ban mai/ Giọt mưa trên tàu chuối xanh ngoài cửa sổ tiễn canh tàn/ Tự biết sai lầm của mình ba mươi năm trước/ Đành ôm nỗi sầu ngồi nghe mưa rơi).

Người cung nữ trong *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều ban đầu đặt rất nhiều niềm tin, hi vọng vào "đấng quân vương", mơ ước được sống một cuộc sống nhung lụa vàng son theo kiểu "Một ngày tựa mạn thuyền rồng/ Còn hơn mãn kiếp ngồi trong thuyền chài". Nàng mong muốn được sống giàu sang vinh hiển, khát vọng đạt được hạnh phúc tột đỉnh. Đối với nàng, cuộc sống đúng nghĩa phải là cuộc sống nơi lầu vàng gác tía, nàng coi thường cuộc sống thường dân: "Lan mấy đoá lạc loài sơn dã/ Uổng mùi hương vương giả lắm thay". Thế nhưng khi bị thất sủng, phải đối mặt với một thực tại chua xót, bẽ bàng, đối mặt với bao nhiêu đau khổ, uất ức, nàng dần dần đánh mất niềm tin vào những thứ trước đây nàng tin tưởng. Giấc mộng lầu son giờ đổ vỡ, mọi ảo tưởng, ngộ nhận tiêu tan. Nàng bắt đầu phản tỉnh để nhận thức được rằng hoá ra những thứ mà trước đây nàng cho là tốt đẹp, cao quý lại là những thứ "mồi", thứ "bả". Nàng hiểu ra rằng hạnh phúc không phải được tạo nên từ lầu vàng điện ngọc, từ phù phiếm, xa hoa. Hạnh phúc chỉ đến từ tình yêu chân thành, chung thuỷ. Cuộc sống êm đẹp nhất là cuộc sống vui vẻ sum vầy, có chồng có vợ. "Kìa điểu thú là loài vạn vật/ Dẫu vô tri cũng biết đèo bòng/ Có âm dương có vợ chồng/ Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thê".

Con người cô đơn

Hình ảnh con người cô đơn, lạc lõng trong văn học trung đại thường xuất hiện khi xã hội phong kiến Việt Nam ở vào giai đoạn suy tàn. Mọi trật tự tôn ti sụp đổ, mọi giá trị đảo lộn. Lúc ấy, con người – đặc biệt là những người trí thức vốn đặt niềm tin vào lí tưởng nhà Nho – cảm thấy lạc lõng, bơ vơ, mất phương hướng. Đó là hình ảnh một con người không biết trôi dạt về đâu trong thơ Lê Hữu Trác: "Tìm đường về Hán chưa xong/ Sang Tần là việc đã không nên rồi/ Bể hồ trôi dạt đôi nơi/ Cho người tráng chí ra người cuồng ngông" (*Hải Thượng y tông tâm lĩnh*) Đó là con người mang nặng một nỗi bấn loạn khiến cõi lòng nhàu nhĩ, bi thương trong thơ Nguyễn Du: "Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên/ Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên" (Người tráng sĩ đầu bạc buồn ngẩng mặt nhìn trời/ Hùng tâm, sinh kế cả hai đều mờ mịt cả – *Tạp thi*). Đó là một con người sụp đổ niềm tin, chán ngán trước tất cả trong thơ Nguyễn Công Trứ: "Ngồi buồn mà trách ông xanh/ Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười/ Kiếp sau xin chớ làm người/ Làm cây thông đứng giữa trời mà reo" (*Vịnh cây thông*).

Hình ảnh con người cô đơn, lạc lõng trong văn học trung đại cũng thường xuất hiện khi mà quyền sống, quyền được hưởng tình yêu, hạnh phúc của con người bị chà đạp. Lúc ấy, hạnh phúc đổ vỡ, tình duyên hẩm hiu, con người trở về với chính cõi lòng mình để nỗi cô đơn dâng trào trong tâm trạng. Trong bài thơ *Tự tình 2* của Hồ Xuân Hương, ta bắt gặp hình ảnh một người phụ nữ đơn độc, lẻ loi, trơ "cái hồng nhan" với bao nhiêu tuyệt vọng, chán chường: "Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại/ Mảnh tình san sẻ tí con con". Nàng Kiều trong kiệt tác *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cũng không ít lần rơi vào trạng thái cô đơn, tuyệt vọng như vậy. Đó là sau khi tự mình trao duyên cho em, nàng trở về với chính cõi lòng mình để bao nhiêu buồn tủi, xót xa lan toả trong tâm hồn: "Phận sao phận bạc như vôi/ Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng". Đó là giây phút nàng tỉnh rượu sau những "Cuộc vui đầy tháng trận cười suốt đêm", đối diện với một đêm khuya quạnh vắng, nỗi cô đơn như tan chảy trong sâu thẳm cõi lòng: "Khi tỉnh rượu lúc tàn canh/ Giật mình mình lại thương mình xót xa".

Hình tượng con người trong văn học trung đại Việt Nam phát triển theo chiều hướng đi sâu vào nội tâm, vào đời sống cá nhân. Sự đa dạng, phong phú trong việc thể hiện hình tượng con người đã góp phần tạo nên các giá trị sâu sắc của văn học trung đại Việt Nam.

(Theo báo *Văn nghệ*, số 16, ngày 18/4/2020, tác giả có chỉnh lí)

CHUYÊN ĐỀ 2

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hoá.
- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

II. CHUẨN BỊ

1. Giới thiệu chung

Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại là CĐ về ngôn ngữ duy nhất trong hệ thống chín CĐ của môn Ngữ văn ở cấp THPT. CĐ này nhằm giúp HS nắm được một số kiến thức về ngôn ngữ nói chung, tiếng Việt nói riêng với tư cách là một hiện tượng xã hội đồng thời là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn hoá, từ đó có thái độ ứng xử đúng đắn với những yếu tố mới của ngôn ngữ và có kĩ năng vận dụng những kiến thức đó vào giao tiếp một cách hiệu quả.

Nội dung của CĐ 2 được tổ chức thành ba phần. Mỗi phần đều được bắt đầu từ hoạt động khởi động; tiếp theo là tìm hiểu tri thức, bao gồm một số đơn vị kiến thức nền tảng và một văn bản đọc có nội dung kết nối với các kiến thức đó; cuối cùng là các bài luyện tập, vận dụng. Sau mỗi đơn vị kiến thức và từng văn bản đọc đều có một số câu hỏi để định hướng cho HS khám phá nội dung đã đọc, GV dựa vào những câu hỏi này, có thể bổ sung thêm câu hỏi mới để tổ chức cho HS làm việc cá nhân, làm việc nhóm hoặc làm việc chung cả lớp; cùng chia sẻ, trao đổi, thảo luận kết quả làm việc. *Luyện tập, vận dụng* bao gồm các nội dung thực hành như: vận dụng kiến thức vừa học để tìm hiểu, khám phá một số vấn đề ngôn ngữ trong đời sống có liên quan; luyện viết đoạn văn về một vấn đề được gợi ra từ nội dung vừa học; luyện nói và nghe dựa trên cơ sở những vấn đề đã đọc hoặc viết.

Việc đánh giá kết quả học tập CĐ sẽ dựa vào kết quả tổng hợp các hoạt động của HS: từ tìm hiểu các đơn vị kiến thức nền tảng, đọc hiểu văn bản đến hoàn thành các bài tập trong phần *Luyện tập, vận dụng*, đặc biệt là bài tập viết và trình bày ý kiến (theo hình thức nói) về những vấn đề ngôn ngữ được đặt ra trong CĐ.

CĐ này có một số nội dung mang tính lí thuyết và trừu tượng như: khái niệm "văn hoá", mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, sự phát triển của ngôn ngữ, yếu tố mới của ngôn ngữ,... Để HS có thể nắm bắt được những nội dung này một cách thuận lợi, CĐ đã dùng nhiều ngữ liệu và ví dụ minh hoạ thực tế để từ cái cụ thể giúp HS hiểu được cái trừu tượng. HS cần tự học trước nội dung kiến thức ở các phần

của CĐ. Một số nội dung kiến thức HS có thể hoàn thành trên phiếu học tập do GV thiết kế. Ở lớp, GV chỉ trình bày, thuyết giảng kiến thức trong một số trường hợp cần thiết, nhất là những kiến thức khó đối với HS; phần lớn thời gian nên dành để tổ chức cho HS làm việc nhóm, cùng nhau đọc lại nội dung kiến thức trong sách và trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của GV. Ngoài những kiến thức được trình bày trong CĐ, HS cần biết cách tự tìm kiếm thông tin và xây dựng ý tưởng từ nhiều nguồn sách báo, internet,... để chuẩn bị nội dung cho hoạt động trao đổi, thảo luận. Nhiều vấn đề của CĐ chỉ giới thiệu ngắn gọn nhằm khơi gợi hứng thú để HS tiếp tục khám phá, tự phát hiện những điều mới mẻ, thú vị về ngôn ngữ mà các em quan tâm.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức cần thiết cho việc tổ chức dạy học CĐ này, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau:

1. Phạm Văn Đồng (1980), *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, tạp chí ***Ngôn ngữ***, số 1.

2. Cao Xuân Hạo (2003), *Tiếng Việt – Văn Việt – Người Việt*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Hội Ngôn ngữ học Hà Nội và Khoa Ngôn ngữ học – Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội (2012), *Những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

4. *Nguyễn Kim Thản tuyển tập* (2003), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. *Hoàng Tuệ tuyển tập* (2009), NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– Về phía HS: CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK; tranh ảnh, biểu đồ, sơ đồ minh hoạ có nội dung liên quan đến bài học; máy tính có kết nối internet (nếu có).

– Về phía GV: Phiếu học tập để HS chuẩn bị nội dung thảo luận; tranh ảnh, biểu đồ liên quan đến bài học; máy tính có kết nối internet (nếu có).

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

PHẦN 1

BẢN CHẤT XÃ HỘI – VĂN HOÁ CỦA NGÔN NGỮ

1. Tìm hiểu tri thức

Hoạt động 1 Khởi động

GV nêu lần lượt các yêu cầu được đặt ra ở hoạt động khởi động và tổ chức cho HS làm việc nhóm, trao đổi từng vấn đề một. Sau đó, GV mời đại diện một số nhóm trình bày trước lớp,

các nhóm khác đặt câu hỏi, góp ý và nhận xét; GV đánh giá ý kiến của các nhóm và dẫn dắt vào bài học.

- *Gió, mưa, nắng,... là hiện tượng tự nhiên; còn lễ hội, cưới hỏi, thờ cúng,... là hiện tượng xã hội. Hãy nêu một số ví dụ về hiện tượng xã hội và thử giải thích cơ sở để bạn coi đó là những hiện tượng xã hội.*

Gợi ý: Khái niệm "hiện tượng xã hội" thường được diễn giải trong sự đối lập với "hiện tượng tự nhiên". Hiện tượng xã hội là hiện tượng chỉ nảy sinh trong đời sống của một nhóm người hay cộng đồng; biến đổi, chuyển hoá, phát triển theo diễn biến đời sống của nhóm người hay cộng đồng đó. Còn hiện tượng tự nhiên là hiện tượng tồn tại, biến đổi độc lập (không phụ thuộc) vào đời sống của con người. Tuy hoạt động của con người cũng có thể tác động đến thế giới tự nhiên, làm xuất hiện hoặc gia tăng những hiện tượng tự nhiên bất thường, nhưng dù không có con người thì hiện tượng tự nhiên nói chung vẫn tồn tại và thay đổi theo quy luật riêng của nó. CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã đưa ra một số ví dụ về hiện tượng tự nhiên (gió, mưa, nắng,...) và hiện tượng xã hội (lễ hội, cưới hỏi, thờ cúng,...). Trên cơ sở những ví dụ đó, HS có thể tự suy luận được thế nào là hiện tượng xã hội và tìm thêm các dẫn chứng khác như: tục ăn trầu của người xưa, tập quán lì xì cho trẻ nhỏ và mừng tuổi cho người già trong dịp tết Nguyên đán, tình trạng nhiều thanh niên chạy theo ngành "hot",... Nội dung khởi động này nhằm tạo cơ sở để HS tìm hiểu ngôn ngữ với tư cách là một hiện tượng xã hội, từ đó tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hoá.

- *Bạn đang học ngoại ngữ nào? Qua ngoại ngữ đó, bạn biết được gì về đời sống vật chất, phong tục tập quán, đặc điểm tâm lí,... của người bản ngữ?*

Gợi ý: HS có thể nêu ra bất kì ngoại ngữ nào mà các em đang học: tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật,... Các biểu hiện của đời sống vật chất, phong tục tập quán, đặc điểm tâm lí,... của người bản ngữ thể hiện qua những ngôn ngữ này rất phong phú. Tuy nhiên, HS có thể chưa có đủ vốn ngôn ngữ và vốn sống để chia sẻ nhiều, nên các em chỉ cần nêu một vài ví dụ là đủ, chẳng hạn, trong tiếng Anh có: *Christmas* (còn gọi là *Noel*, lễ Giáng sinh, lễ hội kỉ niệm sự ra đời của Chúa Giê-su, một ngày lễ lớn hằng năm ở nhiều quốc gia có đông người dân theo Thiên Chúa giáo); *black bread* (bánh mì làm bằng bột lúa mạch đen, một món ăn quen thuộc của người châu Âu); *turkey* (gà tây, một loài gà to có lông đen hoặc lốm đốm, một món ăn truyền thống trong dịp lễ Giáng sinh), *a big fish* (một con cá lớn, ý nói một nhân vật quan trọng hoặc có quyền thế), hình ảnh *cá (lớn)* xuất hiện trong một thành ngữ phổ biến cho thấy người Anh có đời sống gắn với đại dương;... Một ví dụ khác: Ngoài từ *cơm*, trong tiếng Việt có các từ như *lúa, thóc, gạo* mà trong tiếng Anh chỉ có một từ duy nhất là *rice*. Khi dịch một văn bản từ tiếng Anh sang tiếng Việt, tuỳ vào ngữ cảnh mà từ *rice* được dịch là *lúa* (cây ở ngoài đồng), *thóc* (hạt đã thu hoạch), *gạo* (hạt đã tróc vỏ) hay *cơm* (gạo đã được nấu). Điều đó cho thấy *rice* không đóng vai trò quan trọng trong đời sống của người bản ngữ nói tiếng Anh như đối với người Việt,...

Hoạt động 2 Tìm hiểu bản chất xã hội của ngôn ngữ

GV cho HS làm việc nhóm, đọc mục 1. *Bản chất xã hội của ngôn ngữ*, sau đó dựa vào kết quả đọc để trao đổi. Nội dung trao đổi tập trung vào các câu hỏi trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, tr. 36.

Câu hỏi 1

HS dựa vào thông tin được trình bày ở nội dung (a) trong mục 1. *Bản chất xã hội của ngôn ngữ* và có thể tự tìm hiểu thêm để hoàn thành yêu cầu này. Điều quan trọng là HS nêu được ý: Ngôn ngữ và xã hội là điều kiện tồn tại của nhau, nếu không có ngôn ngữ thì không có xã hội, ngược lại, nếu không có xã hội thì ngôn ngữ cũng không thể tồn tại.

Một số thông tin tham khảo thêm:

– Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất giữa các thành viên trong một cộng đồng. Con người dùng nhiều phương tiện giao tiếp khác nhau (đèn giao thông, biển hiệu giao thông, tiếng trống hay tiếng chuông báo hiệu giờ học, một bức tranh, một bản nhạc,... đều là những phương tiện mà con người dùng để truyền đạt thông tin, trao đổi suy nghĩ, cảm xúc,... nghĩa là để giao tiếp), nhưng không có phương tiện nào quan trọng như ngôn ngữ (ai cũng cần sử dụng ngôn ngữ trong hầu hết các tình huống giao tiếp; ngôn ngữ là phương tiện để giải thích về các phương tiện giao tiếp khác;...). Chức năng này cho thấy rõ vai trò của ngôn ngữ đối với xã hội.

– Một số ví dụ cho thấy việc phân biệt các dân tộc khác nhau không đơn giản chỉ dựa vào ngôn ngữ mà còn căn cứ vào nhiều tiêu chí khác như tính cộng đồng lãnh thổ, ý thức dân tộc,... Chẳng hạn, Lào và Thái là hai dân tộc, nhưng người Lào và người Thái có thể nói chuyện và hiểu nhau được dễ dàng, tức có thể coi là họ nói cùng một ngôn ngữ. Ngược lại, người Hán (Trung Quốc) ở những vùng khác nhau, nếu nói bằng những "phương ngữ" khác nhau (Bắc Kinh, Phúc Kiến, Quảng Đông,...) thì có thể không hiểu được nhau. Như vậy, về mặt ngôn ngữ học, các "phương ngữ" đấy thực chất là những ngôn ngữ khác nhau. Tuy vậy, các cộng đồng người Hán nói những "phương ngữ" khác nhau này vẫn được coi là thuộc cùng dân tộc Hán. Ngược lại, một số ngôn ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Pháp,...) được sử dụng ở nhiều nước như tiếng mẹ đẻ, nhưng các cộng đồng cùng sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp ấy vẫn là những dân tộc khác nhau, chứ không phải là một.

Câu hỏi 2

– Từ "bẩm sinh" được đặt trong ngoặc kép, tức nó không được dùng theo cách hiểu thông thường. Mặc dù khả năng sử dụng ngôn ngữ không phải tự nhiên mà có như nhiều khả năng khác của con người, nhưng bất kì một đứa trẻ bình thường nào đến một độ tuổi nhất định (khoảng trên một tuổi), đều có thể dùng ngôn ngữ để giao tiếp. Tuy nhiên, điều có vẻ tự nhiên như vậy không hoàn toàn tất yếu, vì khả năng giao tiếp đó chỉ có thể hình thành và phát triển nhờ đứa trẻ được tiếp xúc với môi trường giao tiếp xã hội, thường bắt đầu từ gia đình.

– Màu da, màu mắt, màu tóc,... của đứa trẻ được di truyền từ những thế hệ trước (bố mẹ, ông bà,...), đó là những đặc điểm sinh lí tự nhiên của con người, nhưng tiếng mẹ đẻ thì tuỳ thuộc vào môi trường giao tiếp trong những năm tháng đầu đời của đứa trẻ và thời gian dài sau đó của mỗi người. Đây cũng là bằng chứng cho thấy ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội.

Hoạt động 3 Tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá

GV cho HS đọc mục 2. *Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá* trong SGK và làm việc nhóm. Dựa vào kết quả trao đổi để trả lời các câu hỏi trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, tr. 38.

GV có thể cho HS trao đổi nhóm lần lượt từng vấn đề một, đại diện các nhóm trình bày kết quả, sau đó nhóm khác góp ý, nhận xét. GV chốt lại câu trả lời. Cách thức tổ chức cần linh hoạt tuỳ vào tình hình thực tế.

Câu hỏi 1

– Trước khi bàn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, GV nên khuyến khích HS tìm hiểu sâu hơn khái niệm "văn hoá" từ các nguồn tài liệu mà các em có thể tự tìm kiếm, từ đó có cách hiểu đúng và đầy đủ về văn hoá. GV có thể tổ chức hoạt động riêng, cho HS chuẩn bị trước nội dung để thảo luận trước lớp. Tham khảo một số cách hiểu về văn hoá:

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu cách hiểu rất toàn diện về văn hoá: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng, toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng với những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn."[(1)].

+ Theo hai nhà nhân chủng học văn hoá Ge-ri Phê-ra-rô (Gary Ferraro) và Xu-dần An-đri-át-tơ (Susan Andreatta): Văn hoá là tất cả những gì con người có, con người nghĩ, con người làm với tư cách là thành viên trong một xã hội. Định nghĩa này được chỉ dẫn bởi ba động từ (*có, nghĩ, làm*) tương ứng với ba thành phần chính của văn hoá: 1) hiện vật vật chất; 2) những gì con người nghĩ trong đầu (ý tưởng, hệ giá trị và quan điểm,…); 3) các khuôn mẫu hành vi[(2)].

– Nội dung trả lời có thể tìm thấy ngay trong mục 2.a. *Vai trò của ngôn ngữ đối với văn hoá:*

+ Ngôn ngữ là một phần thiết yếu trong đời sống tinh thần phong phú của mỗi cộng đồng người, tức một phần không thể thiếu của văn hoá. Khó có thể hiểu đầy đủ về văn hoá của một dân tộc nếu không tìm hiểu về ngôn ngữ của dân tộc đó.

+ Ngôn ngữ là phương tiện cơ bản, phổ biến để biểu đạt và lưu giữ các giá trị về văn học, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng,… Thông qua ngôn ngữ, có thể hiểu về các bộ phận cấu thành khác của văn hoá.

Câu hỏi 2

Câu trả lời có thể tìm thấy ở mục 2.b. *Ảnh hưởng của văn hoá đối với ngôn ngữ.* Cụ thể là HS có thể nêu dấu ấn của văn hoá Việt trong tiếng Việt thể hiện qua các từ ngữ chỉ những sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi trong đời sống hoặc qua từ ngữ xưng hô. Câu hỏi này chỉ yêu cầu HS nhắc lại những gì đã đọc. Đến phần *Luyện tập, vận dụng* thì các em cần tự tìm kiếm ví dụ trong tiếng Việt và một số ngôn ngữ khác.

Câu hỏi 3

Câu này đòi hỏi HS phải huy động hiểu biết về từ xưng hô trong một ngôn ngữ khác mà

---

(1) Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 458.

(2) Ge-ri Phê-ra-rô & Xu-dần An-đri-át-tơ, *Cultural anthropology: an applied perspective (Nhân học văn hoá: một góc nhìn ứng dụng)*, Wadsworth Cengage Learning, 2010, tr. 28.

các em biết và đối chiếu với tiếng Việt. Câu trả lời tuỳ thuộc vào ngôn ngữ mà HS dẫn ra để đối chiếu, tuy nhiên, CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK cũng đã có những nhận xét rất cụ thể về đặc điểm của từ xưng hô trong tiếng Việt, căn cứ vào đó để HS nêu sự khác biệt về cách dùng từ xưng hô giữa các ngôn ngữ. Chẳng hạn, nếu HS so sánh cách dùng từ xưng hô giữa tiếng Việt với tiếng Anh thì có thể thấy, tiếng Anh thường chỉ dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất *I* (số ít), *We* (số nhiều) và đại từ nhân xưng ngôi thứ hai (*You*, dùng cho cả số ít và số nhiều). Các đại từ này chỉ phân biệt với nhau về ngôi (ngôi thứ nhất – người nói, người viết; ngôi thứ hai – người nghe, người đọc) và số (số ít, số nhiều), chứ không có sự phân biệt về hoàn cảnh giao tiếp, tuổi tác, vị thế xã hội, quan hệ thân sơ của người nói (người viết) và người nghe (người đọc). Còn tiếng Việt thì sử dụng phổ biến danh từ chỉ quan hệ thân tộc (*anh, chị, em, bố, mẹ, chú, bác, ông, bà,…*) và danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ (*bác sĩ, thầy, giáo sư, giám đốc, bộ trưởng,…*) để xưng hô, cùng với những đại từ nhân xưng chính hiệu như *tao, chúng tao, mày, chúng mày, nó, hắn,…* các danh từ này thường đánh dấu quan hệ tuổi tác, vị thế xã hội hoặc thái độ, tình cảm giữa người nói và người nghe.

Câu hỏi 4

– HS vừa dựa vào nội dung mục 2.c. *Sự đa dạng của ngôn ngữ và sự đa dạng của văn hoá* trong SGK vừa cần phải tự tìm kiếm thêm thông tin để có cơ sở đầy đủ cho câu trả lời. Chẳng hạn, nhà ngôn ngữ học Anơ-xtây-xi-a Ri-en (Anastasia Riehl) đặt ra một loạt câu hỏi: "Nếu chúng ta hướng tới một tương lai mà trong đó tất cả mọi người đều nói một số ít ngôn ngữ lớn, liệu có phải là một điều tốt? Liệu đó có thể là một cách để tạo điều kiện cho giao tiếp và một sân chơi bình đẳng giữa các quốc gia? Có phải mong muốn cứu những ngôn ngữ nhỏ bé hoàn toàn là tình cảm – một khái niệm lãng mạn được nuôi dưỡng bởi các học giả nơi tháp ngà của các bộ tộc bị cô lập khỏi ảnh hưởng với toàn cầu hoá?" và bà đã tự trả lời: "Tôi cho rằng *không*. Là một nhà ngôn ngữ học đã làm việc với các cộng đồng ngôn ngữ đang bị đe doạ ở Ca-na-đa (Canada) và châu Á – Thái Bình Dương, tôi biết rằng ngôn ngữ là một vấn đề nghiêm trọng và cấp bách – không chỉ đối với những người nói bị mất ngôn ngữ mà còn đối với mọi người. Ngôn ngữ là một nguồn văn hoá và bản sắc quan trọng đối với các cộng đồng riêng lẻ và đối với cộng đồng toàn cầu, ngôn ngữ là một nguồn thông tin vô giá về nhận thức của con người. Một thế giới đa dạng về mặt ngôn ngữ mang lại lợi ích cho tất cả chúng ta"[(1)]. Trên cơ sở những thông tin mà HS tìm kiếm được, GV có thể gợi ý một số câu hỏi để HS thảo luận. GV có thể dùng chính những câu hỏi mà Anơ-xtây-xi-a Ri-en nêu ra và yêu cầu HS tìm câu trả lời. Ngoài ra, GV có thể đặt thêm những câu hỏi khác, chẳng hạn: *Ngoài những thông tin ngắn gọn trong CĐ 2, các em biết gì thêm về tình trạng biến mất của nhiều ngôn ngữ trên thế giới? Khi một ngôn ngữ bị mất đi thì những gì sẽ bị mất theo? Em có đồng ý với nhận định của Anơ-xtây-xi-a Ri-en: "Một thế giới đa dạng về mặt ngôn ngữ mang lại lợi ích cho tất cả chúng ta." hay không, vì sao? Theo em, thế giới cần làm gì để cứu vãn tình trạng nhiều ngôn ngữ bị biến mất?*

– Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá có những biểu hiện cụ thể như thế nào thì không đơn giản. Chẳng hạn, một số nhà nghiên cứu coi hệ thống phong phú các từ ngữ có tính biểu cảm cao như các từ láy (*thổn thức, tha thiết, nhớ nhung, vui vẻ, buồn bã, bàng hoàng, lo lắng,…*) và trợ từ cuối câu (*à, ư, nhỉ, nhé,…*) là biểu hiện của văn hoá trọng tình cảm. Việc

(1) Anơ-xtây-xi-a Ri-en, *Vì sao cần bảo tồn các ngôn ngữ?*, Võ Xuân Quế dịch, theo *http://vanhoanghean.com.vn*, ngày 4/10/2020.

sử dụng phổ biến các cấu trúc đối xứng, đặc biệt là trong thành ngữ (*mẹ tròn con vuông, sớm nắng chiều mưa, đầu tắt mặt tối, cơm bưng nước rót,...*) và cách dùng các cấu trúc ngữ pháp có phần linh hoạt (ví dụ khả năng lược bỏ các kết từ như *về, của,...* trong một số cấu trúc: *nghiên cứu về tiếng Việt/ nghiên cứu tiếng Việt, mẹ của tôi/ mẹ tôi,...*) cũng được coi là có liên quan đến đặc điểm thẩm mĩ và cách ứng xử uyển chuyển của người Việt. Tuy nhiên, cần cẩn trọng khi căn cứ vào các phương tiện ngôn ngữ để suy ra một cách trực tiếp những đặc điểm về văn hoá của một cộng đồng người.

Hoạt động 4 Đọc văn bản *Linh hồn tiếng Việt* và trả lời các câu hỏi

HS cần đọc văn bản ở nhà và tự tóm tắt nội dung; GV chú ý hướng dẫn HS sử dụng các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản trong khi đọc. Ở lớp, GV cho HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi chung cả lớp. Một HS trình bày tóm tắt nội dung văn bản, một số HS lần lượt trả lời các câu hỏi sau khi đọc sau đó trao đổi, nhận xét cho nhau, các HS khác góp ý, bổ sung. GV đánh giá, kết luận.

Câu hỏi 1

GV hướng dẫn HS trả lời lần lượt từng ý của câu hỏi.

– Với ý thứ nhất, GV gợi ý "Chó treo mèo đậy" là một câu tục ngữ khá phổ biến. Có thể hiểu theo nghĩa tường minh: muốn giữ gìn đồ ăn, thức uống, với chó thì phải treo lên (vì chó không thể leo cao), với mèo thì phải đậy lại (vì mèo giỏi leo trèo nên cần che đậy kĩ). Câu tục ngữ này còn có thể hiểu theo nghĩa hàm ẩn: tuỳ vào từng đối tượng, tình huống mà có cách hiểu, ứng xử phù hợp.

– Với ý thứ hai, GV gợi ý HS tìm trong văn bản đoạn Va-xi-li-ép (Vasiljev) suy luận về ý nghĩa của câu tục ngữ (xem thẻ chỉ dẫn: *Chú ý việc một người nước ngoài tìm cách suy luận để hiểu nghĩa của một câu tục ngữ Việt Nam*). Cách suy luận đó chỉ phù hợp với việc giải nghĩa câu trong các ngôn ngữ châu Âu hoặc câu tiếng Việt có cấu trúc tương tự. Còn "Chó treo mèo đậy" là một câu tục ngữ có cấu trúc mang đặc trưng của tiếng Việt. Vì vậy, nếu không phải là người bản ngữ nói tiếng Việt thì rất khó suy luận. Ngoài ra, việc hiểu một câu tục ngữ thường đòi hỏi phải có hiểu biết, trải nghiệm, vốn sống của cộng đồng người sáng tạo ra tục ngữ đó. Tuy giỏi tiếng Việt, nhưng Va-xi-li-ép chưa có đủ vốn ngôn ngữ và văn hoá để hiểu câu tục ngữ này.

Câu hỏi 2

Về cách Cao Xuân Hạo chứng minh "linh hồn tiếng Việt", HS có thể có những đánh giá khác nhau. Trên cơ sở các ý kiến của HS, GV kết luận: Tác giả Cao Xuân Hạo bàn về một vấn đề khá trừu tượng "linh hồn tiếng Việt" qua một câu chuyện rất cụ thể, dễ hiểu và thú vị. Cách dẫn dắt câu chuyện hấp dẫn, lôi cuốn người đọc, ngôn ngữ kể chuyện kịch tính, sinh động.

2. Luyện tập, vận dụng

Hoạt động 1 Tìm hiểu một số kỉ lục về ngôn ngữ trên thế giới

HS tự tìm kiếm thông tin trước khi đến lớp qua các nguồn phong phú như sách báo,

internet,… để có được câu trả lời cho các bài tập. Ở lớp, GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về những nội dung được nêu ở bài tập 1, 2 và 3 trong SGK, tr. 41. GV có thể phân công mỗi nhóm giải quyết nhiệm vụ ở một bài tập. Sau khi làm việc nhóm, đại diện các nhóm trình bày kết quả trước lớp. Các nhóm khác nêu câu hỏi, góp ý, nhận xét. GV kết luận.

Bài tập 1

Gợi ý:

– Những ngôn ngữ được nhiều người sử dụng với tư cách là tiếng mẹ đẻ nhất: tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Hindi và Urdu, tiếng Ả Rập,…

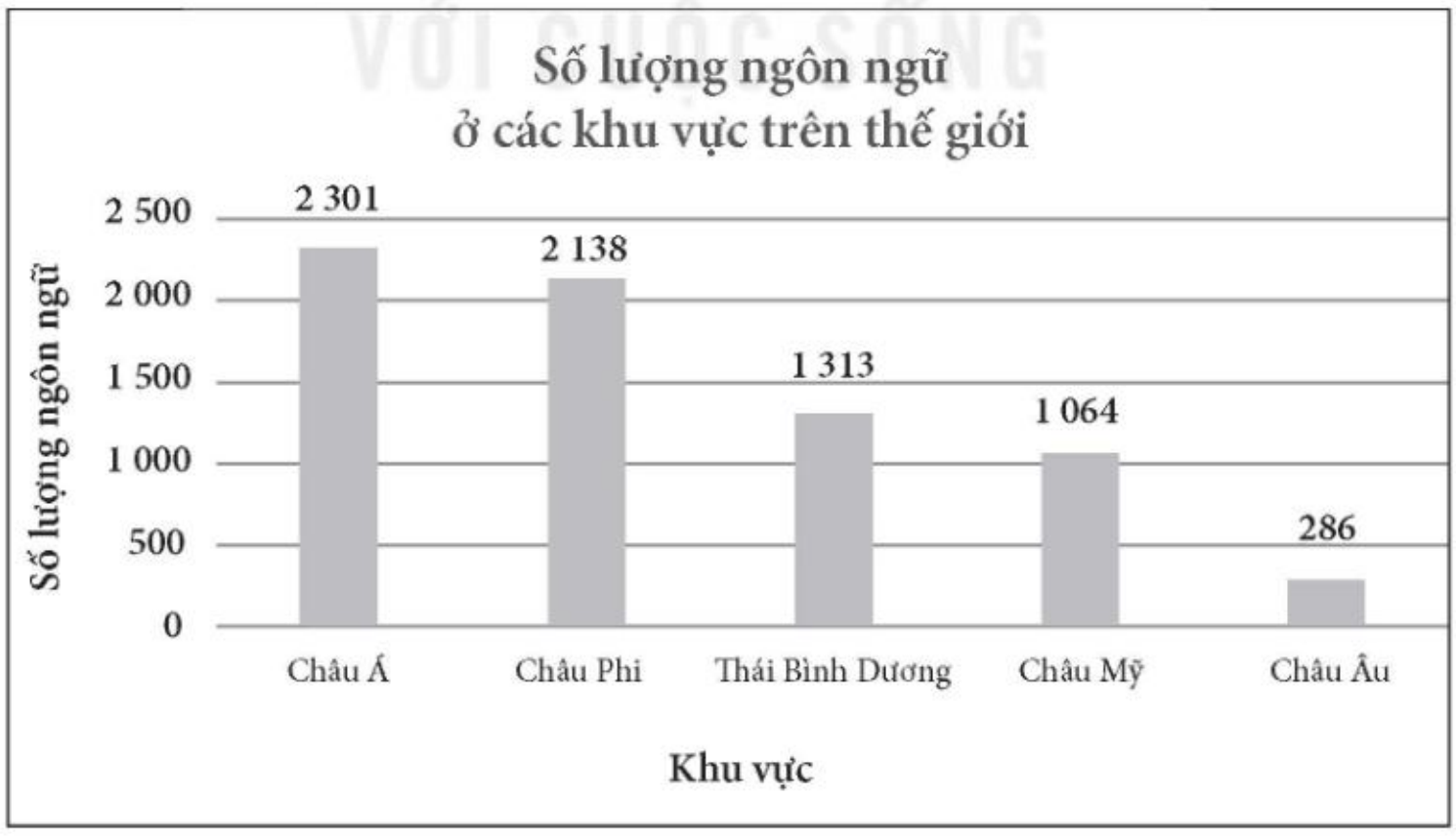
– Những ngôn ngữ được sử dụng ở nhiều quốc gia nhất: Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha,…

– Những ngôn ngữ được dùng làm ngôn ngữ chính thức ở nhiều quốc gia nhất: tiếng Anh, tiếng Pháp,…

Để trả lời những câu hỏi trên, GV cần giúp HS nắm được những khái niệm như "tiếng mẹ đẻ" (thứ tiếng mà đứa trẻ biết nói đầu tiên và kéo dài liên tục trong thời thơ ấu), "ngôn ngữ chính thức" (ngôn ngữ được luật pháp nhà nước quy định dùng trong những lĩnh vực giao tiếp chính thức trên phạm vi một quốc gia hay một khu vực). Đó cũng là một phần trong "học vấn phổ thông" mà CĐ này muốn cung cấp cho người học.

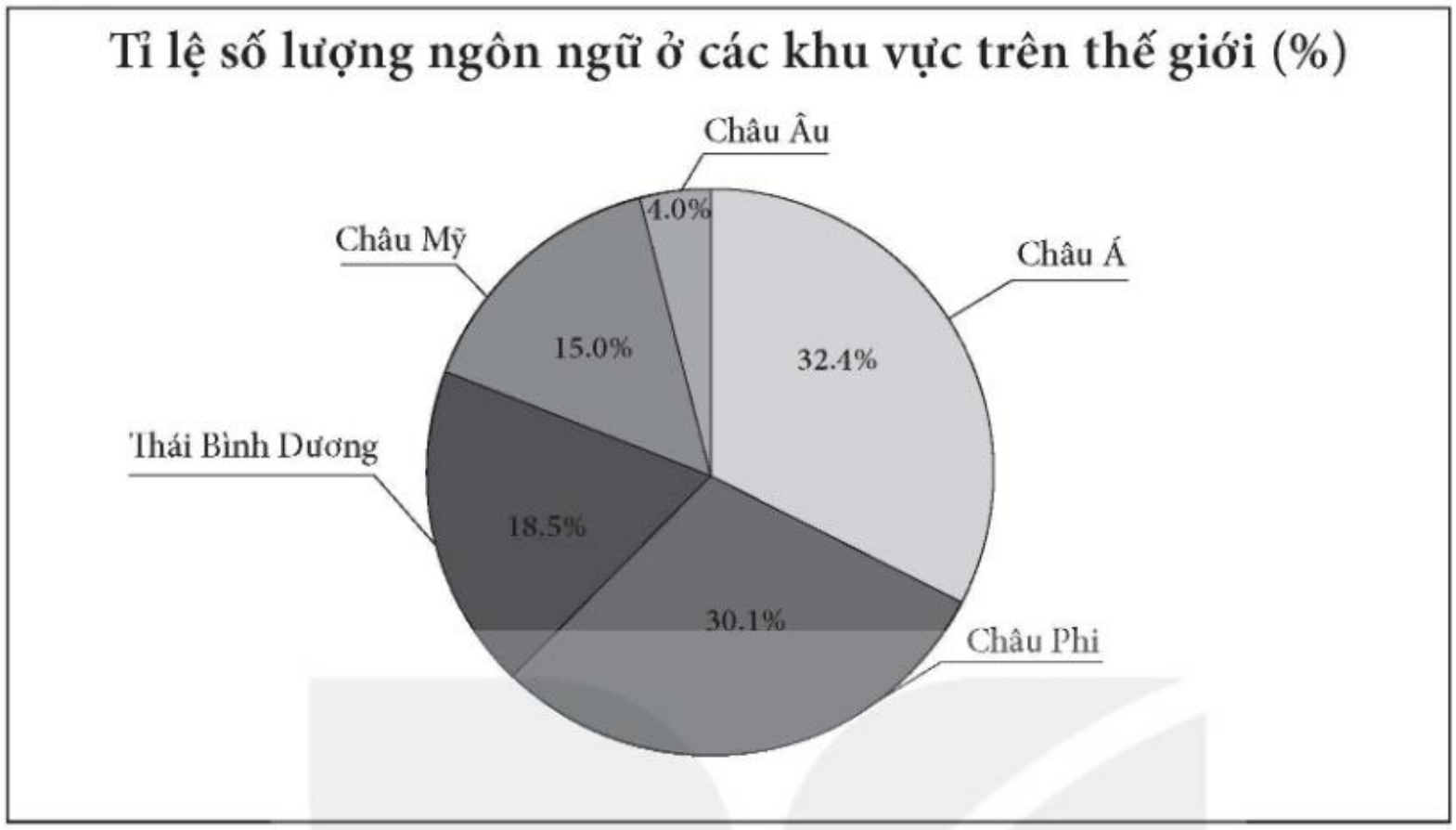
Bài tập 2

GV và HS có thể tìm thông tin về số lượng các ngôn ngữ ở các khu vực trên thế giới hoặc về những ngoại ngữ được nhiều người sử dụng nhất (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung,…). Các thông tin đó có thể trình bày bằng một biểu đồ hoặc sơ đồ. Chẳng hạn, số lượng các ngôn ngữ trên thế giới ước tính khoảng 7 100, trong đó có 2 301 ngôn ngữ ở châu Á, 2 138 ở châu Phi, 1 313 ở Thái Bình Dương, 1 064 ở châu Mỹ, 286 ở châu Âu[1]. Thông tin đó có thể được thể hiện dưới dạng biểu đồ hình cột như sau:



(1) Ríc Nô-ắc (Rick Noack) & La-da-rô Ga-mi-ô (Lazaro Gamio), *The world's languages, in 7 maps and charts* (*Các ngôn ngữ trên thế giới qua 7 bản đồ và biểu đồ*), *The Washington Post* (báo *Bưu điện Oa-sinh-tơn*), ngày 23/4/2015.

Số lượng ngôn ngữ ở các khu vực trên thế giới có thể tính ra tỉ lệ phần trăm và trình bày dưới dạng biểu đồ hình tròn như sau:



Bài tập 3

Đây cũng là yêu cầu đòi hỏi HS phải làm việc cá nhân, sau đó làm việc nhóm để tìm kiếm câu trả lời thích hợp.

Gợi ý: Trong tiếng Việt, đồng nghĩa với các từ *tổ quốc, quốc gia* có từ *đất nước*. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc hình thành từ này có liên quan đến đời sống gắn bó với nông nghiệp của người Việt: *đất* và *nước* là hai yếu tố quan trọng nhất trong trồng trọt. Tiếng Việt dùng kết hợp hai từ đó để biểu đạt một ý nghĩa cao cả, thiêng liêng đối với người Việt[1]. Từ *đồng bào* trong tiếng Việt cũng có nguồn gốc từ truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên*. Với truyền thuyết này, tất cả người Việt đều được coi là có cùng (*đồng*) một nguồn gốc, được sinh ra từ một bào thai (*bào*) của mẹ Âu Cơ. Không phải ngẫu nhiên mà trong tiếng Việt có rất nhiều thành ngữ có từ *cơm* như: *cơm no áo ấm, cơm lành canh ngọt, cơm áo gạo tiền, cơm niêu nước lọ, cơm bưng nước rót, nên cơm nên cháo, cơm hàng cháo chợ,...* Hiện tượng này xuất phát từ thực tế cơm là món ăn chính, có vai trò quan trọng trong đời sống vật chất, tinh thần của người Việt. Đây là nội dung mở, HS tìm được càng nhiều ví dụ càng tốt. GV cần tạo được không khí trao đổi, chia sẻ sôi nổi và khích lệ để HS có được những khám phá, phát hiện thú vị.

Các ví dụ trong những ngôn ngữ khác, HS cần huy động từ vốn ngoại ngữ của mình và tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Nội dung này có phần trùng với câu hỏi ở hoạt động khởi động (*Bạn đang học ngoại ngữ nào? Qua ngoại ngữ đó, bạn biết được gì về đời sống vật chất, phong tục tập quán, đặc điểm tâm lí,... của người bản ngữ?*). Tuy vậy, bài tập ở phần *Luyện tập, vận dụng* này mở rộng hơn, HS lấy ngữ liệu từ nhiều ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn, tương tự tiếng Việt, tiếng Hàn cũng có bốn từ: *pye* (lúa), *pyep ssi* (thóc),

(1) Xem thêm: *Từ góc nhìn dân tộc ngôn ngữ học, thử xem xét một số hiện tượng trong tiếng Việt*, in trong *Nguyễn Kim Thản tuyển tập*, Sđd, tr. 557.

ssal (gạo), *pap* (cơm), sự phong phú của nhóm từ này cho thấy lúa, thóc, gạo, cơm đóng vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của người Hàn; tiếng E-xki-mô (Eskimo, ngôn ngữ của dân tộc bản địa sống trên vùng băng giá phân bố từ Đông Xi-bê-ri-a (Siberia – Nga) sang A-lát-xca (Alaska – Hoa Kỳ), Ca-na-đa và Grin-len (Greenland) có hàng chục từ khác nhau để chỉ tuyết, tương ứng với nhiều loại tuyết khác nhau. Trong khi đó, tiếng Việt vốn không có từ chỉ tuyết, từ "tuyết" hiện có là được mượn từ tiếng Hán.

Hoạt động 2 Viết

Bài tập 4

– GV hướng dẫn HS chọn đề tài. CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã có một số gợi ý, HS có thể chọn một vấn đề được gợi ý hoặc vấn đề khác mà các em có hứng thú, có nhiều thông tin và ý tưởng.

– Trước khi viết, HS cần tìm đọc các thông tin có liên quan để chuẩn bị nội dung cho đoạn văn. Chẳng hạn, nếu chọn đề tài về tiếng Anh như ngôn ngữ toàn cầu thì cần tìm hiểu "ngôn ngữ toàn cầu" là gì, hiện nay tiếng Anh đã được dùng phổ biến ở mức độ nào, trong tương lai có được dùng phổ biến hơn không, việc dùng tiếng Anh như ngôn ngữ toàn cầu liệu có ảnh hưởng gì đến bản sắc văn hoá của các dân tộc trên thế giới hay không,...; còn nếu chọn đề tài về khả năng phổ biến của quốc tế ngữ thì cần tìm hiểu "quốc tế ngữ" là gì, nó được tạo ra nhằm mục đích gì, lịch sử hình thành và phát triển của nó như thế nào,...; trên cơ sở đó, HS mới có đủ thông tin để trình bày viết bài luận một cách xác đáng và thuyết phục. GV cần hướng dẫn và khuyến khích HS tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn trước khi viết về một vấn đề.

– GV cho HS làm việc cá nhân, viết đoạn văn dựa trên thông tin và ý tưởng mà các em có được. Trong khi HS viết, GV cần quan sát, theo dõi quá trình làm việc của HS; nhắc nhở các em lưu ý cách trình bày câu chủ đề, cách triển khai luận điểm và cách dùng lí lẽ, bằng chứng để chứng minh cho luận điểm. HS không được nhầm lẫn đoạn văn nghị luận (nêu ý kiến) với đoạn văn nêu cảm xúc (biểu cảm) hay thuyết minh.

– GV chấm nhanh một số bài và rút kinh nghiệm chung cho cả lớp.

Hoạt động 3 Thuyết trình

Bài tập 5

GV cho HS làm việc nhóm để chuẩn bị nội dung thuyết trình. Những HS viết về cùng một đề tài sẽ được xếp chung vào một nhóm thuyết trình. Nội dung thuyết trình được phát triển trên cơ sở nội dung đã chuẩn bị ở phần viết, HS chia sẻ trong nhóm ý kiến của mình về vấn đề được chọn. Đại diện các nhóm trình bày trước lớp. Các nhóm khác nêu nhận xét, góp ý, trao đổi lại với người thuyết trình. GV đánh giá, kết luận.

Lưu ý: Bài thuyết trình không phải trình bày lại nội dung của đoạn văn đã viết. Đoạn văn (200 chữ) nêu ý kiến về một vấn đề, đòi hỏi phải viết súc tích, còn khi thuyết trình về một vấn đề ngôn ngữ nếu cùng vấn đề đã viết thì HS có thể thuyết minh, giải thích, mở rộng hơn,...

PHẦN 2

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Tìm hiểu tri thức

Hoạt động 1 Khởi động

GV nêu yêu cầu được đặt ra ở hoạt động khởi động và tổ chức cho HS làm việc nhóm, trao đổi lần lượt từng vấn đề. Sau đó, GV mời đại diện một số nhóm chia sẻ, nhận xét ý kiến của nhau. GV đánh giá ý kiến trao đổi của các nhóm và dẫn dắt vào bài học.

- *Bạn thấy có những từ ngữ nào mới xuất hiện trong thời gian gần đây? Bạn có dùng những từ ngữ ấy không và dùng trong trường hợp nào?*

Đây là câu hỏi mở, câu trả lời tuỳ thuộc vào vốn ngôn ngữ và trải nghiệm của HS. Khoảng "thời gian gần đây" nên được hiểu linh hoạt, khoảng 10 năm trở lại đây, không nên đưa ra một giới hạn cứng nhắc. Những biến đổi của ngôn ngữ cần phải được xem xét trong khoảng thời gian dài, tính bằng thập kỉ, chứ không phải một vài năm. GV có thể đưa một số từ ngữ gợi ý (xem mục 2. *Những yếu tố mới của tiếng Việt* trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, tr. 43 – 46).

- *Trong khi có nhiều từ ngữ mới xuất hiện thì cũng có một số từ ngữ từng được dùng phổ biến nhưng nay dường như bị biến mất. Thử tìm một vài từ ngữ như vậy.*

Nội dung khởi động này góp phần giúp HS hình dung được ngôn ngữ không chỉ có những từ ngữ mới được bổ sung (như câu hỏi ở trên) mà có cả những từ ngữ đã không còn được dùng phổ biến và có thể bị mất đi. Đó có thể là những từ ngữ chỉ những sự vật, hoạt động, đặc điểm đã xuất hiện hạn chế hơn (*điện tín, khu tập thể, then cửa,...*) và có thể không còn tồn tại hoặc có tên gọi khác (*điền chủ, người ở, học xá, bãi chiếu phim, sổ gạo, tem lương thực, quần loe,...*). HS hiện nay hầu như không có trải nghiệm về đời sống thực tế gắn với những từ ngữ này nên khó có thể tự huy động vốn hiểu biết của mình để trả lời. Tuy vậy, các em có thể tra cứu trên sách báo, internet và hỏi những người lớn tuổi để có thông tin.

Hoạt động 2 Tìm hiểu sự phát triển của tiếng Việt

Hoạt động này giúp HS hiểu được sự phát triển của tiếng Việt theo quy luật chung và sự phát triển của tiếng Việt hiện nay. GV cho HS làm việc nhóm, đọc mục 1. *Khái quát về sự phát triển của tiếng Việt*, sau đó trao đổi theo nội dung ở các câu hỏi trong SGK, tr. 43. Đại diện một số nhóm chia sẻ, nhận xét ý kiến của nhau và GV tổng kết. Ngoài những thông tin đã được trình bày trong CĐ này, GV khuyến khích HS tìm kiếm thêm thông tin từ các nguồn để nội dung trao đổi được phong phú.

Câu hỏi 1

Gợi ý: Các từ ngữ mới trong tiếng Việt được hình thành theo hai phương thức chủ yếu: 1) Cấu tạo nên những từ ngữ mới dựa trên các yếu tố vốn có trong hệ thống; 2) Vay mượn

từ ngữ của các ngôn ngữ khác. Ngoài những ví dụ được dẫn trong CĐ này, HS có thể tìm thêm những ví dụ khác[1].

Câu hỏi 2

Những nhân tố thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của tiếng Việt hiện nay gồm: 1) Sự phát triển nhanh chóng của đất nước ở tất cả các mặt đời sống; 2) Ứng dụng ngày càng rộng rãi công nghệ và truyền thông.

Câu hỏi 3

HS hoàn toàn có thể tự suy luận để trả lời câu hỏi này. Mọi sự vật đều không ngừng vận động trong không gian và thời gian. Ngôn ngữ cũng vậy. Chỉ khi ngôn ngữ không còn được dùng để giao tiếp hằng ngày, tức biến thành một tử ngữ (ngôn ngữ chết) thì nó mới không phát triển nữa.

Hoạt động 3 Tìm hiểu những yếu tố mới của tiếng Việt

GV cho HS làm việc nhóm, đọc mục 2. *Những yếu tố mới của tiếng Việt*, sau đó dựa vào kết quả đọc để trao đổi nội dung tập trung vào các câu hỏi trong SGK, tr. 46.

Câu hỏi 1

Gợi ý: Trong các bộ phận cấu thành cơ bản của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), từ vựng là bộ phận dễ biến đổi nhất vì từ vựng bao gồm các đơn vị (từ ngữ) được dùng để biểu hiện các sự vật, hoạt động, đặc điểm,... trong đời sống. Khi đời sống biến đổi (sự vật, hoạt động, đặc điểm,... mới xuất hiện hoặc đã cũ và bị mất đi) thì từ vựng cũng biến đổi theo. Còn ngữ âm (âm thanh của ngôn ngữ) và ngữ pháp (quy tắc dùng từ ngữ để cấu tạo câu) thì không có mối quan hệ với đời sống theo cách trực tiếp như vậy.

Câu hỏi 2

"Tính mới" của một yếu tố ngôn ngữ đã được giải thích trong mục 2.a. *Khái niệm "yếu tố mới của ngôn ngữ"*. Tính mới có tính chất tương đối. Trong giới hạn tương đối đó, từ ngữ nào xuất hiện càng gần đây thì càng được coi là điển hình cho tính mới, ngược lại, từ ngữ nào xuất hiện cách đây càng lâu thì tính mới sẽ giảm dần hoặc không được coi là mới nữa.

Cần lưu ý là không phải bất kì từ ngữ nào mới xuất hiện trong một văn bản cũng đều được coi là yếu tố mới của tiếng Việt. Chẳng hạn, trong một số sáng tác văn học, người viết dùng những từ ngữ hoàn toàn chưa có trong tiếng Việt, ví dụ: *xổng thoát, oằn đạp, bấu riết, khơi nhóm, tuôn túa, xổ xoã, bừng rực, cuồng náo,*[2]... Tuy vậy, những từ ngữ này chỉ xuất hiện trong cách dùng của một người duy nhất, nó là hiện tượng lời nói "bột phát" có tính chất cá nhân, chưa được dùng dù chỉ trong một nhóm xã hội nhỏ.

Câu hỏi 3

Gợi ý: Các yếu tố mới của tiếng Việt đương đại có thể được phân loại theo những tiêu chí

(1) Ngoài sự hình thành các từ ngữ mới, từ vựng của một ngôn ngữ có thể phát triển theo cách bổ sung nghĩa mới cho những từ ngữ đã có, ví dụ: bổ sung cho từ *chuột* nghĩa "thiết bị cầm tay của máy tính, khi chuyển động trên một mặt phẳng, làm chuyển dịch con trỏ trên màn hình,..." như trong cụm từ *con chuột máy tính*; bổ sung cho từ *ngân hàng* nghĩa "tập hợp các dữ liệu, thông tin, vật thể,... liên quan tới một lĩnh vực hay nhằm tới một mục đích, được lưu giữ, tổ chức để tiện sử dụng" như trong cụm từ *ngân hàng dữ liệu, ngân hàng đề thi, ngân hàng máu,...*

(2) Xem thêm: Lê Thị Thuỳ Vinh, *Từ ngữ mới trong sáng tác văn học hiện nay*, báo *Văn nghệ*, số 42, 2020.

cơ bản như đã trình bày trong mục 2.b. *Phân loại các yếu tố mới của tiếng Việt*: dựa vào nguồn gốc; dựa vào phạm vi sử dụng; mức độ một yếu tố mới được chấp nhận vào hệ thống ngôn ngữ.

Với tiêu chí thứ ba, CĐ này đã đề cập đến hai nhóm: 1) Những từ ngữ mới đã "nhập" vào hệ thống tiếng Việt; 2) Những từ ngữ chỉ mới được dùng trong lời nói của một số nhóm xã hội, chưa được "nhập" vào hệ thống tiếng Việt. Sự phân biệt giữa nhóm những từ ngữ mới đã nhập vào hệ thống tiếng Việt và nhóm những từ ngữ chỉ mới được dùng trong lời nói của một số nhóm xã hội rất quan trọng vì nó cho thấy cái mới nào được chấp nhận và cái mới nào đòi hỏi phải được thử thách qua thời gian. Như đã nêu trong CĐ, một trong những cơ sở để nhận biết một từ ngữ đã "nhập" vào hệ thống là "được đưa vào từ điển", tuy nhiên, vì một số lí do, chẳng hạn, việc biên soạn và xuất bản từ điển có "độ trễ" nhất định, dung lượng từ điển bị hạn chế, quan điểm lựa chọn mục từ của người làm từ điển,... nên có những từ ngữ tuy đã được dùng khá phổ biến, nhưng có thể vẫn chưa xuất hiện trong nhiều từ điển. Vì vậy, đôi khi ranh giới giữa nhóm từ ngữ mới đã "nhập" vào hệ thống tiếng Việt và nhóm từ ngữ chỉ mới được dùng trong lời nói của một số nhóm xã hội, chưa được "nhập" vào hệ thống tiếng Việt không thật rạch ròi. GV cần xử lí linh hoạt các tình huống gây tranh cãi và giải thích với HS: Trong quá trình phát triển, các hiện tượng ngôn ngữ có thể rơi vào giai đoạn chuyển tiếp, chúng ta cần chấp nhận tính chất "trung gian" của nó trong giai đoạn chuyển tiếp, có nhiều từ ngữ thuộc nhóm 2 nhưng đang trong quá trình chuyển qua nhóm 1.

Nội dung phần này rất phong phú. Trong nội bộ mỗi nhóm từ ngữ ở trên, HS có thể có những cách phân loại khác nhau và trình bày theo những cách sáng tạo (có thể kết hợp dùng bảng biểu, sơ đồ tư duy,...).

Câu hỏi 4

CĐ đã nêu cả những tác động tích cực lẫn tiêu cực, GV cần giúp HS hiểu được khả năng tác động từ hai phía đó là ngang nhau, vấn đề tuỳ thuộc vào ứng xử của mỗi chúng ta, trong đó HS là bộ phận hết sức quan trọng. Qua việc trao đổi những vấn đề như vậy, GV giúp HS nâng cao ý thức về tầm quan trọng của thái độ ứng xử và quan điểm về các yếu tố ngôn ngữ mới đối với sự phát triển của tiếng Việt.

Hoạt động 4 Đọc văn bản *Về nguyên tắc vay mượn từ ngữ* và trả lời các câu hỏi

HS cần đọc văn bản ở nhà, GV chú ý hướng dẫn HS sử dụng các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản trong khi đọc. Ở lớp, GV cho HS làm việc nhóm, trao đổi và thống nhất câu trả lời cho các câu hỏi sau khi đọc. Trước khi trao đổi, GV yêu cầu HS tóm tắt văn bản.

Câu hỏi 1

Gợi ý:

– Những từ gốc Hán thuộc các nhóm a, b và c mà tác giả bài viết đã nêu:

+ Nhóm a: *cao cấp, trung ương, quê hương, âm nhạc, ẩm thực,...*

+ Nhóm b: *phu nhân – vợ, nhi đồng – trẻ em, mĩ nữ – người đẹp, phi trường – sân bay,...*

+ Nhóm c: *tim – tâm, dao – đao, thâm – sâu, cốt – xương, tồn – còn, hiến – cho, tống – đưa, tế – cúng,...*

Câu hỏi 2

Đây là vấn đề mở, HS có thể nêu ý kiến theo quan điểm của mình, tuy nhiên vấn đề quan trọng là cần giải thích lí do vì sao có quan điểm đó. Nói chung, nguyên tắc được nêu trong bài viết cần được đồng tình, ủng hộ; tuy vậy, nếu HS có ý kiến khác thì ý kiến đó cũng cần được lắng nghe và trao đổi.

Câu hỏi 3

Bài viết của Hoàng Văn Hành tập trung bàn về vấn đề vay mượn từ gốc Hán, nhưng qua đó HS có thể nắm được nguyên tắc vay mượn từ ngữ nói chung. Dựa trên nguyên tắc đó để đánh giá những từ ngữ mượn từ các ngôn ngữ châu Âu được coi là rất cần thiết (ví dụ: *internet, marketing, COVID-19,…*) hoặc không cần thiết (*computer, smartphone, shopping,…*).

2. Luyện tập, vận dụng

Hoạt động 1 Tìm hiểu một số từ ngữ mới "nhập" vào hệ thống tiếng Việt

GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về những nội dung được nêu ở bài tập 1 và 2. HS tự tìm kiếm thông tin trước khi đến lớp để chia sẻ kết quả với các bạn trong nhóm, sau đó đại diện mỗi nhóm trình bày trước lớp kết quả chung của nhóm. Các nhóm khác góp ý, nhận xét, đánh giá; GV kết luận.

Bài tập 1

Gợi ý: Một số từ ngữ vốn thuộc phương ngữ mà nay được sử dụng rộng rãi ở nhiều vùng miền khác: *sầu riêng, chôm chôm,…* Nhóm này chủ yếu bao gồm những từ ngữ chỉ các sản vật của địa phương nhưng được sử dụng ngày càng rộng rãi ở nhiều địa phương khác. Khi trình bày vấn đề này, HS cần giải thích được cơ sở để coi những từ ngữ đó "vốn thuộc một phương ngữ" mà nay đã "được sử dụng rộng rãi ở nhiều vùng miền khác". Trước đây, khi việc lưu thông hàng hoá, sản vật còn hạn chế, những loại trái cây như sầu riêng, chôm chôm,… hầu như không thấy xuất hiện ở miền Trung và miền Bắc, do đó, từ chỉ những loại trái cây này cũng ít được người dân ở các địa phương biết đến. Hiện nay, những loại trái cây này đã được mua bán ở nhiều nơi, ngoài khu vực Nam Bộ, theo đó các từ *sầu riêng, chôm chôm,…* cũng dần trở nên quen thuộc. Qua câu hỏi này, HS hiểu thêm một cách thức mà tiếng Việt (toàn dân) phát triển vốn từ để ngày càng phong phú.

Bài tập 2

Ngoài những từ ngữ được dẫn trong CĐ 2, HS tự tìm kiếm thêm những từ ngữ mới. GV hướng dẫn HS quan sát lời ăn tiếng nói hằng ngày của những người xung quanh, nhất là trong giao tiếp của giới trẻ; HS cũng có thể tìm trên các sách báo hoặc trên internet.

Bài tập 3

GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi kết quả hoàn thành ở bài tập 2, kết hợp với ngữ liệu được nêu trong CĐ để tổng hợp tất cả những từ ngữ mới mà HS biết và xếp vào các nhóm theo gợi ý.

BẢNG PHÂN LOẠI TỪ NGỮ MỚI TRONG TIẾNG VIỆT THEO CÁC LĨNH VỰC

Lĩnh vực				
Đời sống	**Khoa học, công nghệ (thuật ngữ)**	**Thương mại**	**Báo chí**	**Hành chính**
toang, soái ca, hotboy, hotgirl, ga tô, chém gió, sành điệu, sống ảo, thả thính, anh hùng bàn phím,…	*COVID-19, mạng 4G, lỗ thủng tầng ô-zôn, hiệu ứng nhà kính, mất cân bằng sinh thái, kinh tế tuần hoàn,…*	*thương mại điện tử, smartphone, shopping, marketing, bán hàng online/ trực tuyến, ship hàng, Grab, cửa hàng tiện lợi,…*	*sa-pô, truyền hình kĩ thuật số, báo điện tử, giật tít, câu view, gây sốc, liveshow, báo lá cải,...*	*một cửa một dấu, đầu tư công, hợp tác công tư, thành phố thông minh, chính phủ điện tử,…*

Bài tập 4

GV cho HS đọc đề bài và lần lượt giải quyết các vấn đề.

GV cho HS trao đổi nhóm để phân tích, đánh giá kết quả được tổng hợp ở bài tập 3 dựa vào một số gợi ý được nêu trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK. Đại diện một số nhóm trình bày bảng tổng hợp của nhóm mình và những nhận xét kết quả được tổng hợp. Sau đó, các nhóm khác góp ý, nhận xét. GV tổng kết, đánh giá và cho bình chọn nhóm hoàn thành bài tập tốt nhất (lập được bảng có nhiều từ ngữ mới; sắp xếp những từ ngữ mới đúng nhóm; có những phân tích, đánh giá xác đáng, thuyết phục;…).

Lưu ý: Sự phân biệt các nhóm đôi khi không rạch ròi, ví dụ một từ ngữ thuộc lĩnh vực công nghệ (*mạng 4G, truyền hình kĩ thuật số,…*) có thể đồng thời thuộc lĩnh vực thương mại (*mạng 4G*), hoặc báo chí (*truyền hình kĩ thuật số*). Ngoài các lĩnh vực được nêu, còn có thể có một số lĩnh vực khác như văn học, công nghệ giải trí,… Tuỳ kết quả làm việc của HS mà GV có thể bổ sung thêm các từ ngữ khác.

Bài tập 5

GV yêu cầu một HS đọc thành tiếng đoạn trích và cho các em trao đổi chung trong cả lớp.

– Yêu cầu nêu suy nghĩ về ý kiến của Phạm Văn Đồng có tính chất mở tuỳ thuộc vào quan điểm của HS. Tuy nhiên, cần dựa trên cách hiểu đúng về ý kiến của cố Thủ tướng, gồm có hai ý: 1) Cuộc sống thay đổi nên tiếng Việt tất yếu phải thay đổi; 2) Tiếng Việt cần phát triển nhưng phải giữ được bản sắc vốn có của nó.

– Việc giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ không chỉ là vấn đề đặt ra đối với riêng tiếng Việt. Câu trả lời có thể chỉ cần dựa vào suy luận: Ngôn ngữ nào cũng cần phát triển, đặc biệt là việc tăng số lượng vốn từ, để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của cộng đồng nếu không làm mai một và biến mất. Quá trình phát triển đó sẽ đặt ra vấn đề giữ gìn chuẩn chính tả, chuẩn ngữ pháp,… đặc biệt là vấn đề tiếp nhận các từ ngữ mới như thế nào. Điểm khác biệt là mỗi quốc gia có những quan điểm và giải pháp riêng cho vấn đề này. HS có thể tìm kiếm tài liệu từ sách báo, internet để có thông tin cụ thể.

Hoạt động 2 Viết

Bài tập 6

– GV giới thiệu vấn đề chung (sự phát triển của tiếng Việt trong đời sống xã hội). Đây là vấn đề rất rộng, vì vậy, GV hướng dẫn HS chỉ chọn một khía cạnh của vấn đề để viết thành đoạn văn như: ứng xử của giới trẻ với những yếu tố mới của ngôn ngữ, tiếng Việt và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các ý tưởng cải tiến chữ viết tiếng Việt,...

– Trước khi viết, HS cần tìm đọc các thông tin có liên quan để chuẩn bị cho nội dung của đoạn văn. Chẳng hạn, nếu chọn đề tài "Tiếng Việt và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0" thì cần tìm hiểu "cuộc cách mạng công nghiệp 4.0" thực chất là gì, liệu việc ứng dụng phổ biến công nghệ mới, đặc biệt là việc dùng người máy thông minh trong sinh hoạt và sản xuất, có ảnh hưởng gì đến việc sử dụng tiếng Việt hay không. Nếu chọn đề tài "Các ý tưởng cải tiến chữ viết tiếng Việt" thì cần hiểu chức năng của chữ viết là gì, chữ quốc ngữ hiện nay có vấn đề gì bất hợp lí không, đã có những ý tưởng nào về cải tiến chữ viết tiếng Việt, những ý tưởng đó hợp lí hay không, vì sao,...

– Trong khi HS viết, GV cần quan sát, theo dõi quá trình làm việc của HS; chọn sửa một số bài sau khi HS hoàn thành. GV chú ý giúp HS rút kinh nghiệm trong việc trình bày câu chủ đề (luận đề của đoạn văn), cách triển khai luận điểm và cách dùng lí lẽ, bằng chứng để chứng minh cho luận điểm.

Hoạt động 3 Thảo luận

Bài tập 7

– Việc chọn đề tài để viết đoạn văn (nghị luận) về sự phát triển của tiếng Việt trong đời sống xã hội ở bài tập 6 có phần bị hạn chế dung lượng nhưng yêu cầu cho thảo luận (dưới hình thức nói) có thể rộng mở và linh hoạt hơn. Để HS chuẩn bị và triển khai hoạt động thảo luận, GV hướng dẫn HS theo định hướng đã được gợi ý cụ thể trong SGK. Do phạm vi bàn luận khá rộng, nên ngoài những vấn đề đã được gợi ý triển khai ở bài tập viết trên (ứng xử của giới trẻ với những yếu tố mới của ngôn ngữ, tiếng Việt và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các ý tưởng cải tiến chữ viết tiếng Việt,...), HS có thể chọn những vấn đề khác để thảo luận, chẳng hạn: *Bạn có ý kiến như thế nào về quan điểm hạn chế dùng từ Hán Việt? Bạn biết gì về quá trình hình thành và phát triển của chữ quốc ngữ? Từ vựng của mỗi ngôn ngữ phát triển theo những con đường nào? Làm thế nào để mỗi người phát triển vốn từ của mình một cách hiệu quả?...*

– GV hướng dẫn HS tiến hành cuộc thảo luận theo cách thức, quy trình đã thực hiện trong những bài học trước đây. HS cần chuẩn bị một số tranh ảnh, biểu đồ, sơ đồ minh hoạ để nội dung trình bày được sinh động.

PHẦN 3

VẬN DỤNG CÁC YẾU TỐ MỚI CỦA NGÔN NGỮ TRONG GIAO TIẾP

1. Tìm hiểu tri thức

Hoạt động 1 Khởi động

GV gọi 1 – 2 HS đọc thành tiếng yêu cầu của hoạt động khởi động và cho HS làm việc cá nhân để chuẩn bị nội dung trả lời. Sau đó, GV mời một số HS chia sẻ ý kiến rồi góp ý, nhận xét, dẫn dắt vào bài học.

- *Bạn có nghĩ rằng việc chêm xen tiếng Anh vào câu nói tiếng Việt của giới trẻ hiện nay là vấn đề đáng ngại không? Vì sao?*

HS trả lời theo suy nghĩ cá nhân của mình. Tuy vậy, GV cần định hướng để các em hiểu rằng việc chêm xen tiếng Anh vào câu nói tiếng Việt chỉ có thể được chấp nhận trong một số tình huống giao tiếp cụ thể và với mức độ hạn chế. GV nêu vấn đề để HS trao đổi về những tình huống giao tiếp cụ thể mà việc dùng chêm xen đó được chấp nhận.

- *Cho biết một số trường hợp dùng từ ngữ mới mà theo bạn là cần thiết.*

HS có thể chọn một số ví dụ được dẫn ở mục 2. *Những yếu tố mới của tiếng Việt* trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, tr. 43.

Hoạt động 2 Tìm hiểu mối quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển

– Đây là vấn đề có tính lí thuyết và tương đối khó, vì vậy, mở đầu GV có thể sử dụng hình thức diễn giảng, thuyết trình. Để nội dung giảng dạy được sinh động, GV nên sử dụng nhiều ví dụ cụ thể để tăng thêm tính trực quan, chẳng hạn HS sẽ hiểu thế nào là "chuẩn ngôn ngữ" một cách thuận lợi thông qua việc quan sát, phân tích những hiện tượng vi phạm chuẩn (về ngữ âm, chính tả (chữ viết), từ ngữ, ngữ pháp, văn bản). Chú ý phân tích kĩ ý kiến của Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng và Chế Lan Viên về trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc giữ gìn tiếng nói của dân tộc và về sự vận động, phát triển của ngôn ngữ. Đó là những ý kiến có tính chất định hướng, dẫn đường giúp HS hình thành nhận thức đúng đắn về nhiệm vụ vừa giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt vừa làm cho nó phát triển để ngày càng phong phú và giàu có.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi để trả lời các câu hỏi được nêu sau phần hình thành kiến thức. Dưới đây là một số gợi ý dẫn từ nội dung CĐ là kiến thức cơ sở, nền tảng; trên cơ sở những kiến thức được tiếp nhận đó, qua trao đổi nhóm, HS có cơ hội thể hiện chủ kiến của mình trước những vấn đề mà CĐ đặt ra.

Câu hỏi 1

Để trả lời câu hỏi này, HS cần nêu được khái niệm "chuẩn của ngôn ngữ trong tiếng Việt" và tính phát triển của chuẩn.

– CĐ đã giải thích rõ, chuẩn của ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng thể hiện ở các bình diện của hệ thống ngôn ngữ như: ngữ âm, chính tả (chữ viết), từ ngữ, ngữ pháp và các yêu cầu về tạo lập văn bản. Chuẩn dựa trên hệ thống những quy tắc được xác lập qua hàng nghìn năm phát triển của ngôn ngữ, làm cơ sở cho hoạt động giao tiếp hằng ngày của các thành viên trong một cộng đồng. Viết đúng chính tả, sử dụng từ ngữ phù hợp, đặt câu đúng quy tắc ngữ pháp, tạo lập văn bản đảm bảo tính mạch lạc, liên kết và phù hợp với mục đích giao tiếp là tuân thủ chuẩn tiếng Việt.

Về ngữ âm, tiếng Việt không quy định giọng của vùng miền nào được coi là chuẩn và toàn dân phải tuân theo. Mỗi người Việt có thể nói theo giọng của một vùng miền miễn sao cách phát âm không gây trở ngại trong giao tiếp, đặc biệt là cần tránh những lỗi phát âm dễ gây nhầm lẫn và có hiệu ứng tiêu cực trong giao tiếp như lẫn lộn âm /l/ với âm /n/.

– Những quy định tạo nên chuẩn của ngôn ngữ không phải là cái bất biến. Tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ không có nghĩa là chỉ giữ nguyên vẹn cái vốn có từ các thế hệ trước và không tiếp nhận những yếu tố mới vào hệ thống.

Câu hỏi 2

Gợi ý:

– Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt tức giữ gìn chuẩn ngôn ngữ mà tiếng Việt đang có, trước hết nhằm để giữ gìn một phương tiện giao tiếp quan trọng. Nếu sử dụng tiếng Việt tuỳ tiện, không theo đúng những quy định chung được coi là chuẩn thì tiếng Việt có thể bị mất tính hệ thống, giảm hiệu quả sử dụng, chẳng hạn gây hiểu lầm, làm giảm sự tinh tế trong biểu đạt, mất đi lời hay ý đẹp,… và có thể ảnh hưởng đến cả tư duy của chính người sử dụng.

– Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt còn thể hiện trách nhiệm của mỗi người đối với di sản văn hoá của dân tộc như Bác Hồ đã khẳng định: "Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp.".

Câu hỏi 3

– Nội dung câu trả lời có thể tìm thấy ở nội dung (c) trong mục 1. *Mối quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển* trong CĐ. Trước hết cần có tình yêu, sự quý trọng, lòng tự hào đối với di sản của cha ông để lại. Nhưng như vậy thì chưa đủ. Mỗi người còn cần có hiểu biết về chuẩn ngôn ngữ thể hiện qua yêu cầu về

phát âm, quy định chính tả, cách dùng từ, quy tắc đặt câu và tạo lập văn bản. Rèn luyện kĩ năng nói và viết nhằm đạt được sự trong sáng trong việc biểu đạt các ý tưởng và thông tin; tạo ý thức, thói quen nói đúng, viết đúng; chú trọng tính văn hoá, lịch sự của lời nói. Hiểu biết giúp chúng ta phân biệt được bản chất của các hiện tượng để tránh quan điểm cực đoan. Một mặt, không lạm dụng tiếng nước ngoài khi tiếng Việt vẫn có từ ngữ đáp ứng nhu cầu giao tiếp để tránh cho tiếng Việt bị pha tạp, nhưng mặt khác, không có quan điểm và thái độ bảo thủ, loại bỏ cơ hội tiếp nhận các yếu tố mới để làm giàu cho ngôn ngữ của dân tộc mình.

– Những nội dung nêu trên mới chỉ đề cập đến thái độ, nhận thức của mỗi người sử dụng từ góc độ cá nhân. Những yêu cầu hành động xét từ góc độ xã hội (gia đình, nhà trường, cơ quan truyền thông, nhà nước,...) sẽ được đề cập đến ở phần *Luyện tập, vận dụng* (*Bài tập 2. Trình bày những giải pháp cần thực hiện để giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc*).

Câu hỏi 4

Câu hỏi này đòi hỏi HS vận dụng kiến thức vừa học kết hợp vốn từ ngữ có sẵn và kết quả tự tìm hiểu thêm để trả lời. Tham khảo một số ví dụ khác, chẳng hạn, các cặp từ thuộc nhóm b ở văn bản đọc *Về nguyên tắc vay mượn từ ngữ* của Hoàng Văn Hành.

Hoạt động 3 Tìm hiểu cách thức vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ một cách phù hợp

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, sau đó chia sẻ kết quả làm việc cá nhân trong nhóm và trình bày trước lớp. Nội dung trao đổi cần tập trung vào các câu hỏi được nêu trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, tr. 53.

Câu hỏi 1

Gợi ý: Những yêu cầu cơ bản được coi như "bộ lọc" để tiếp nhận một yếu tố mới của ngôn ngữ:

– Yếu tố mới đó có tác dụng đáp ứng nhu cầu giao tiếp của người Việt, ví dụ: từ *internet* được nhập vào vốn từ tiếng Việt một cách thuận lợi vì nó biểu đạt một khái niệm mới, rất quan trọng mà tiếng Việt chưa có từ ngữ để biểu đạt.

– Yếu tố mới đó không làm phá vỡ tính chuẩn mực, sự tinh tế của hệ thống ngôn ngữ hiện có.

Các ví dụ cụ thể, GV và HS có thể lấy từ nội dung CĐ 2 hoặc tìm thêm.

Câu hỏi 2

Gợi ý: Tình huống giao tiếp thường gồm có các yếu tố cơ bản sau:

– Đề tài: phạm vi đời sống được đề cập đến trong văn bản, ví dụ: một chuyến du lịch, sở thích của giới trẻ, vấn đề ô nhiễm môi trường, tình trạng bạo lực học đường,...

– Quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp: người viết với người đọc hoặc giữa người nói với người nghe xét về vị thế, nghề nghiệp, tuổi tác, giới tính,...

– Kênh giao tiếp: ngôn ngữ nói hay ngôn ngữ viết, trang trọng hay thân mật, chỉ ngôn ngữ hay kết hợp ngôn ngữ với hình ảnh (giao tiếp đa phương thức),...

Việc hiểu được tình huống giao tiếp, các yếu tố cơ bản của tình huống giao tiếp (đề tài, quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp, kênh giao tiếp) góp phần quan trọng giúp người viết, người nói biết được khả năng, phạm vi của việc sử dụng linh hoạt và phù hợp các yếu tố mới của ngôn ngữ.

Câu hỏi 3

Mục 2. *Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ một cách phù hợp* trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, tr. 52, đã dẫn nhiều ví dụ phong phú. GV cần khuyến khích HS tìm thêm các ví dụ khác và phân tích, đánh giá theo chủ kiến của các em.

Hoạt động 4 Đọc văn bản *Về tiếng ta* và trả lời các câu hỏi

– HS cần đọc văn bản ở nhà và ghi tóm tắt nội dung; GV chú ý hướng dẫn HS sử dụng các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản trong khi đọc. Ở lớp, GV cho HS làm việc nhóm, đọc lại văn bản, trao đổi và thống nhất nội dung trả lời cho các câu hỏi. Trước khi các nhóm trình bày kết quả trả lời trước lớp, GV gọi một số HS nêu nội dung tóm tắt và cảm nghĩ sau khi đọc văn bản.

– Khi đọc, GV hướng dẫn HS cần bám sát câu chữ của văn bản để hiểu được ý tưởng của người viết, đối với những văn bản có nhiều ý nghĩa hàm ẩn như bài viết này của Nguyễn Tuân thì yêu cầu đó lại càng cần được coi trọng. Dưới đây là gợi ý trả lời cho các câu hỏi sau khi đọc:

Câu hỏi 1

Để trả lời câu hỏi này, cần chú ý những hành động, suy nghĩ, cảm xúc của tác giả được thể hiện ở đoạn đầu của bài viết như: "nhìn trân trân tờ giấy bỏ dở"; "lòng thấy dào dạt lên những lời cám ơn"; "biết ơn đối với đất nước, ông bà tiên tổ"; "chịu ơn rất nhiều đối với quê hương, ông bà"; "thứ tiếng nói ruột thịt tuỷ xương đó"; "kết tinh bởi nhiều trăm nghìn năm công sức lao động của tổ tiên lưu truyền lại"; "bồi hồi bồi hồi, như vấn vương với một cái gì thiệt là thiêng liêng vô giá"; "không thể nào quên được cái tiếng Việt Nam hữu cơ, cái tiếng nói Việt Nam linh diệu ấy được. Có đến chết cũng không quên được";...

Câu hỏi 2

GV hướng dẫn HS chú ý đoạn văn: "Đã nghĩ kĩ rồi mới cầm vào bút mà viết ra. Nhưng khi đã viết ra rồi, chưa có nghĩa là đã xong hẳn. Viết ra, nhưng mà đọc lại. Đọc lại để mà hoàn chỉnh cái đã viết tới. Đọc lại bằng mắt, đọc lại bằng tai. Đọc thầm bằng mắt, và đọc to lên bằng miệng để cho tai nó cũng đọc (tức là nghe) với. Tự mình duyệt lấy lời văn lời viết của mình, tự mình thẩm tra lại cái ý tốt cái lời trong của mình,…". Sau đó, GV chốt câu trả lời dựa vào nội dung mà HS đã đọc ở đoạn văn.

Câu hỏi 3

Quan niệm của Nguyễn Tuân được thể hiện rõ trong bài viết, cụ thể: "Tôi nghĩ rằng trong sáng không khi nào lại có nghĩa là đạm bạc, là nghèo còm trong từ vựng đem ra dùng, trong cách cảm trong cách nghĩ, và nhất là trong cái cách nói ra những cảm nghĩ đó. Trong sáng càng không có nghĩa là đơn điệu. Bởi vì có nhiều vẻ trong […]. Và sáng cũng có những nguồn khác nhau […]. Trên cơ sở cộng đồng của ngôn ngữ Việt Nam càng ngày càng phải giàu có phấn chấn lên nữa […]. Làm thế nào để cứ giàu có mãi hơn lên, mà càng giàu lại càng đẹp. […]. Nhưng hết sức chống lại mọi thứ "trọc phú" trong đời sống ngôn ngữ ta. Giàu có, mà không vẩn đục – vẩn về tư duy, đục về mĩ lí.".

Câu hỏi 4

Nhận xét về vai trò của nhà văn đối với sự phát triển của tiếng Việt, Nguyễn Tuân viết: "… mỗi người viết văn chuyên nghiệp phải có lấy cái phong cách, cái vẻ riêng của mình về sự trong sáng. Mỗi người như một cây nến thắp lên; sáp ong cũng thắp sáng, mỡ bò cũng thắp sáng, và ánh cháy của nhiều thứ nến vàng đỏ trắng cháy nhanh cháy chậm đều hoà kết lại thành cái toả chói chung của một lâu đài tiếng nói mà tầng dưới tầng trên đều sáng trưng […]. Tiếng nói của nhà văn phải là tiếng nói của thời đại. Thời đại mình càng có tổ chức càng giàu về sự đời và tình người. Tiếng nói ta cũng phải giàu theo. Trên cái cơ sở cũ vốn đã phong phú của ngôn ngữ, nay ta phải dậy cái vốn đó lên nữa mà đầu tư nó vào thời đại…". Dựa trên quan điểm của Nguyễn Tuân, mỗi HS có thể tiếp nhận, bổ sung hoặc phản biện, bác bỏ để triển khai ý kiến của mình về vấn đề được nêu ra. GV chốt lại câu trả lời sau khi nghe một số nhận xét của HS.

2. Luyện tập, vận dụng

Hoạt động 1 Tìm hiểu về vấn đề giữ gìn và phát triển tiếng Việt

GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về những nội dung được nêu ở các bài tập 1 và 2. Đại diện một số nhóm trình bày kết quả trao đổi, các nhóm khác đặt câu hỏi, góp ý, đánh giá. GV kết luận. Các bài tập ở đây đều khá mở, vì vậy, GV cần để ngỏ khả năng HS có những ý kiến, quan điểm tiếp cận đa dạng miễn là phù hợp và thuyết phục.

Bài tập 1

Câu trả lời tuỳ thuộc vào trải nghiệm của mỗi HS. Riêng ý hỏi thứ hai, câu trả lời có thể dựa vào một số lí do phổ biến, chẳng hạn: làm cho ngôn ngữ giao tiếp được độc đáo, sinh động theo cách riêng của giới trẻ; giữ bí mật thông tin trong nội bộ một nhóm người;...

Bài tập 2

Gợi ý:

– Về phía cá nhân: Mỗi HS cần có ý thức và thói quen rèn luyện để sử dụng tiếng Việt được đúng và hay; đồng thời có trách nhiệm phê phán những cách dùng làm vẩn đục tiếng Việt.

– Về phía gia đình: Gia đình là môi trường gần gũi, thân mật, vì vậy, ngôn ngữ dùng trong gia đình không đòi hỏi phải đáp ứng yêu cầu như đối với ngôn ngữ giao tiếp ở nhà trường hay nơi công cộng. Tuy vậy, việc dùng ngôn ngữ cũng đòi hỏi phải chuẩn mực, đúng với vai của mỗi thành viên trong gia đình, đặc biệt ông bà, bố mẹ cần làm gương cho con cháu, anh chị cần làm gương cho em trong việc sử dụng ngôn ngữ.

– Về phía nhà trường: Tăng cường giáo dục ngôn ngữ thông qua hoạt động dạy học môn Tiếng Việt – Ngữ văn và giáo dục ngôn ngữ trong các môn học khác. GV cần giúp cho HS hiểu được tầm quan trọng của việc giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ, đồng thời phải có quan điểm cởi mở, tạo điều kiện cho ngôn ngữ phát triển.

– Về phía các cơ quan truyền thông: Sử dụng tiếng Việt chuẩn mực để định hướng chuẩn cho công chúng, nhất là giới trẻ; cần có những CT truyền thông giáo dục ý thức giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ; khuyến khích giới trẻ dùng lời hay, ý đẹp.

– Ngoài ra, việc Nhà nước ban hành luật về ngôn ngữ và những quy định về chuẩn của ngôn ngữ,... sẽ góp phần quan trọng làm cho ngôn ngữ được sử dụng thống nhất và phát triển một cách lành mạnh.

Hoạt động 2 Viết

Bài tập 3

– GV cho HS làm việc cá nhân, tìm hiểu các gợi ý được nêu trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, tr. 57 và lựa chọn vấn đề để viết. Ngoài những vấn đề đã được nêu, GV có thể đưa ra những gợi ý khác hoặc HS tự đề xuất vấn đề khác, chẳng hạn: *Hiện nay, trên các đường phố, nhất là ở các thành phố lớn, có rất nhiều biển hiệu quảng cáo bằng tiếng Anh, lấn át cả tiếng Việt. Bạn có ý kiến như thế nào về hiện tượng đó? Nhiều gia đình đầu tư cho con học tiếng Anh từ rất sớm với quan niệm kĩ năng dùng tiếng Anh quan trọng hơn tiếng Việt. Bạn có đồng ý với quan niệm đó không, vì sao?*... GV và HS thống nhất một hoặc một số đề tài. Sau đó, GV có thể chia HS thành các nhóm viết về cùng đề tài mà các em lựa chọn.

– HS trao đổi bài viết, đọc và góp ý cho nhau. GV quan sát các nhóm làm việc, lựa chọn một số bài viết tốt để HS chia sẻ trước lớp ý tưởng và cách viết. GV cũng cần chú ý những lỗi HS thường mắc phải trong các bài viết, nhất là của những HS gặp khó khăn khi viết, ghi nhận các lỗi này để rút kinh nghiệm chung cho cả lớp.

Hoạt động 3 Thảo luận

Bài tập 4

– GV hướng dẫn HS vận dụng hiểu biết về tình huống giao tiếp (đề tài, quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp, kênh giao tiếp) để thảo luận, phân tích và đánh giá về sự phù hợp của việc sử dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ trong một văn bản tự chọn. Đây là một trong những hoạt động chính của CĐ này, vì vậy GV cần dành thời gian hợp lí để HS chuẩn bị trước nội dung ở nhà và thực hành trên lớp.

– Văn bản có yếu tố mới của ngôn ngữ có thể do cá nhân hoặc nhóm lựa chọn tuỳ vào sự thống nhất của GV và HS. Tuy vậy, nên ưu tiên phương án mỗi nhóm chọn một văn bản khác nhau. Việc lựa chọn văn bản cần thực hiện trước khi tổ chức hoạt động thảo luận và phân tích, đánh giá ở lớp. Mỗi HS cũng cần có sự chuẩn bị nội dung (phân tích, đánh giá các yếu tố mới của ngôn ngữ trong văn bản) trước khi tham gia thảo luận nhóm.

– Ở lớp, trước khi cho HS triển khai làm việc nhóm, GV yêu cầu HS nhắc lại các yếu tố của tình huống giao tiếp và vai trò của các yếu tố đó trong việc lựa chọn một yếu tố ngôn ngữ nói chung và yếu tố mới của ngôn ngữ nói riêng. Một số HS trình bày, các HS khác trong lớp góp ý, bổ sung.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, thực hiện nhiệm vụ như đã nêu trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, tr. 57:

+ Phân tích văn bản căn cứ vào các yếu tố của tình huống giao tiếp như: Văn bản đó viết hay dùng để nói về vấn đề gì? Ai là người viết hay người nói? Văn bản đó dùng để viết hay nói cho ai? Văn bản đó được truyền tải qua kênh giao tiếp nào? Kết quả phân tích có thể được trình bày dưới dạng bảng gợi ý sau:

Tên văn bản (có sẵn hoặc HS tự đặt):.....

STT	Các yếu tố	Nội dung
1	Đề tài của văn bản	
2	Người tạo lập	
3	Người tiếp nhận	
4	Kênh giao tiếp	

+ Nhận biết và đánh giá các yếu tố mới của ngôn ngữ (phù hợp hay không phù hợp) xét trong quan hệ với tình huống giao tiếp mà trong đó văn bản được sử dụng.

– Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác đặt câu hỏi, góp ý, đánh giá kết quả trình bày của nhóm bạn. HS cũng có thể đối chiếu kết quả phân tích, đánh giá ý kiến của các nhóm khác nhau để rút ra một số nhận định về mối quan hệ giữa các yếu tố của tình huống giao tiếp với những kiểu loại văn bản khác nhau. GV góp ý, bổ sung nhận xét và kết luận về kết quả thảo luận của các nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHUYÊN ĐỀ 3

ĐỌC, VIẾT VÀ GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả lớn.
- Biết cách đọc một tác giả văn học lớn.
- Biết viết bài giới thiệu về một tác giả văn học đã đọc.
- Vận dụng được những hiểu biết từ CĐ để đọc hiểu và viết về những tác giả văn học khác.
- Biết thuyết trình về một tác giả văn học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giới thiệu chung

SGK môn Ngữ văn cấp THCS và THPT đã giới thiệu một số tác giả lớn và các tác phẩm tiêu biểu. Tuy nhiên, do thời lượng và khuôn khổ của SGK nên ngay cả các tác giả được học với tư cách là tác gia (Nguyễn Trãi, Nguyễn Du,...), bài học cũng không thể cung cấp đầy đủ thông tin và tư liệu. Do vậy, CĐ 3 sẽ giúp HS rèn luyện, phát triển kĩ năng đọc, tìm hiểu và giới thiệu về một tác giả văn học, đáp ứng các mục đích học tập đa dạng. Những kĩ năng này không chỉ được rèn luyện trong thời gian học tập CĐ mà có thể được tiếp tục phát huy trong quá trình học tập của HS, hướng tới khả năng tự đọc và tự học suốt đời.

Một tác giả lớn thường có nhiều tác phẩm, sáng tác trong nhiều giai đoạn nên cần có thời gian để đọc về tác giả. Trong khuôn khổ một CĐ, các nội dung trình bày chỉ là những hướng dẫn cơ bản, ngoài thời gian tìm hiểu trên lớp, HS cần dành nhiều thời gian ngoài giờ để triển khai thực hiện các hoạt động của CĐ.

Với yêu cầu cần đạt được xác định ở trên, CĐ được chia làm ba phần. Phần 1 hướng dẫn HS thực hiện các bước đọc và tìm hiểu về một tác giả văn học, Phần 2 hướng dẫn HS cách viết bài về một tác giả văn học, Phần 3 hướng dẫn HS cách thuyết trình về một tác giả văn học.

Về hoạt động đọc, CĐ đã hướng dẫn khá cụ thể các bước cần tiến hành khi đọc về một tác giả văn học, để có thể tìm hiểu, thu thập các thông tin về cuộc đời và sự nghiệp của tác giả, từ đó lựa chọn hướng đọc rộng hay sâu về tác giả tuỳ theo mục đích và sở thích của

cá nhân. Đây là nội dung cơ bản có ý nghĩa nền tảng để HS có được hồ sơ tư liệu về tác giả, phục vụ cho hoạt động viết và thuyết trình.

Về hoạt động viết, từ việc xác định mục đích viết bài về một tác giả văn học, HS biết được các hướng trình bày bài viết của cá nhân (hướng giới thiệu về sự nghiệp văn học của một tác giả, hướng nghiên cứu phong cách nghệ thuật của một tác giả văn học, hướng dựng chân dung một tác giả văn học – hướng nào cũng có ý nghĩa và điểm thú vị riêng). Các văn bản tham khảo được giới thiệu là những ví dụ sinh động, tiêu biểu cho các hướng viết bài, gắn với những tác giả quen thuộc mà HS đã được học trong SGK từ cấp THCS đến cấp THPT.

Về hoạt động nói và nghe, HS được hướng dẫn cách thực hành giới thiệu (thuyết trình) về một tác giả văn học theo hai hình thức: (1) HS thuyết trình cá nhân về một tác giả văn học; (2) Tổ chức diễn đàn giới thiệu về một tác giả văn học, với quy mô là một lớp hoặc một khối lớp,... GV cần nắm vững hai hình thức đó, căn cứ vào điều kiện cụ thể để hướng dẫn HS thực hiện.

Khi triển khai các nội dung của CĐ, trên thực tế sẽ có nhiều hoạt động mà HS cần tìm hiểu ở nhà hoặc thư viện, nên GV có thể chủ động, linh hoạt trong việc xây dựng kế hoạch, lựa chọn hình thức tổ chức các hoạt động, đảm bảo mục tiêu và những gợi ý đối với từng hoạt động.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tham khảo được xác định tuỳ vào việc lựa chọn tác giả của HS. Có nhiều nguồn tài liệu được huy động: các tác phẩm tiêu biểu của tác giả, các bài viết về tác giả, một số tuyển tập về tác giả – tác phẩm. Chẳng hạn:

1. Tuyển tập tác giả – tác phẩm về: Thạch Lam, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Xuân Diệu,...

2. Tác phẩm: *Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp* (Nguyễn Huy Thiệp); *Vang bóng một thời* (Nguyễn Tuân); *Thơ thơ, Gửi hương cho gió* (Xuân Diệu); *Thơ* (Huy Cận);...

3. Bài viết về tác giả, tác phẩm: các bài nghiên cứu, bài viết phê bình về tác giả, tác phẩm trên sách báo, tạp chí, internet,...

2. Phương tiện dạy học

– Về phía HS: CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, hồ sơ tài liệu, tranh ảnh, bảng biểu, video clip liên quan đến bài học,...

– Về phía GV:

+ Phiếu học tập để HS chuẩn bị nội dung cho bài học.

+ Bút màu, giấy để trình bày sản phẩm.

+ Tài liệu tham khảo (sách báo, tạp chí,...) liên quan đến CĐ 3, máy tính hoặc điện thoại thông minh có kết nối internet (nếu có).

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

PHẦN 1

ĐỌC VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

1. Ý nghĩa của việc đọc về một tác giả văn học

Phần nội dung được trình bày trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã nêu khá rõ ý nghĩa của việc đọc về một tác giả văn học. GV có thể liên hệ tới một số tác giả lớn có tác phẩm được học trong CT và trao đổi với HS để biết thêm nhu cầu và sở thích của các em. Qua đó, GV khơi gợi để HS thấy được việc đọc về một tác giả có nhiều ý nghĩa đối với mỗi cá nhân HS, cụ thể:

– Hiểu sâu hơn về tác phẩm văn học.

– Nắm được những điểm đặc biệt trong cuộc đời của tác giả.

– Hiểu thêm nội dung và ý nghĩa các bài viết phê bình, nghiên cứu, giới thiệu về tác giả.

– Mở rộng kiến thức và rèn luyện kĩ năng khi đọc trải nghiệm cùng tác giả qua các tác phẩm.

– Nuôi dưỡng hứng thú và kĩ năng tự đọc và tự học suốt đời.

GV cho HS đọc và tìm hiểu mục Tri thức tổng quát để HS có thêm định hướng và gợi ý khi xác định mục đích và ý nghĩa của việc đọc về một tác giả văn học.

2. Thực hành đọc

Nội dung thực hành đọc được trình bày khá cụ thể theo các bước. Trong đó, có những nội dung được thực hiện trong giờ học trên lớp, tuy nhiên, nhiều hoạt động có thể diễn ra ngoài giờ học, nhằm rèn luyện kĩ năng tự đọc của HS. Do vậy, GV bố trí thời lượng phù hợp để tổ chức dạy học kết hợp với các hình thức học tập khác đạt hiệu quả cao.

Tuỳ theo các điều kiện dạy học cụ thể, GV hướng dẫn HS chủ động chọn tác giả theo nhu cầu và sở thích cá nhân, GV có thể giới thiệu một số tác giả lớn có tác phẩm được đưa vào SGK Ngữ văn ở cấp THPT (ví dụ: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh, Nam Cao, Xuân Diệu, Huy Cận,...; một số tác giả nước ngoài) và những tư liệu cần đọc về các tác giả đó (có thể chọn các tuyển tập), để thuận tiện cho việc thực hành đọc trên lớp của các em. Trong SGK, CĐ này đã hướng dẫn về một số bước khi đọc về tác giả Nam Cao, GV có thể căn cứ vào đó để gợi ý HS tìm hiểu về tác giả mình lựa chọn, theo các bước đọc tương ứng. *Lưu ý*: Trong trường hợp GV có đủ nguồn tư liệu về một tác giả văn học nêu trên thì nên chủ động định hướng việc lựa chọn đối tượng đọc cho HS.

Do nội dung cần đọc về từng tác giả khá nhiều nên GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm. Mỗi nhóm chọn một nội dung cụ thể để tìm hiểu, sau đó hợp tác, hỗ trợ trong việc tìm hiểu, ghi chép, tổng hợp các thông tin để có sản phẩm chung.

Hoạt động 1 Lựa chọn tác giả và định hướng đọc

a. Mục đích của hoạt động

HS lựa chọn tác giả, xác định được hướng đọc rộng hoặc sâu về tác giả.

b. Cách thức tổ chức hoạt động

Phương pháp

– GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu những tác giả có tác phẩm được học, từ đó lựa chọn tác giả mình yêu thích với mong muốn được đọc, tìm hiểu thêm về tác giả đó.

– HS có thể chủ động lựa chọn, đề xuất tác giả mình yêu thích (lựa chọn theo cá nhân hoặc nhóm).

– GV hướng dẫn HS xác định hướng đọc theo sở thích hoặc theo nhu cầu học tập của cá nhân.

Các bước triển khai

Sau khi HS đã lựa chọn được tác giả, GV sẽ hướng dẫn HS chọn hướng đọc (rộng hay sâu) về từng tác giả. Nếu HS chọn hướng đọc sâu, GV căn cứ vào năng lực và sở thích của cá nhân hoặc nhóm HS để giúp các em đi vào khám phá một nội dung nổi bật, tiêu biểu của tác giả, phù hợp và vừa sức với các điều kiện thực tế của HS (chẳng hạn, với Nguyễn Huy Thiệp, GV có thể định hướng HS đọc sâu về thể loại truyện ngắn hoặc khám phá mảng truyện ngắn về đề tài nông thôn hoặc miền núi; với Nam Cao có thể định hướng HS đọc sâu về đề tài người nông dân hoặc người trí thức, với Xuân Diệu có thể chọn đọc về tư cách nhà thơ hoặc nhà phê bình văn học,...). Nếu đọc rộng, GV cần giúp HS bao quát được các tác phẩm của tác giả sau đó phân loại hoặc chia nhóm để định hướng việc đọc.

Hoạt động 2 Xây dựng hồ sơ về một tác giả

a. Mục đích của hoạt động

HS tiến hành tìm kiếm, thu thập các tài liệu có liên quan đến tác giả làm cơ sở cho việc đọc, tìm hiểu về tác giả; xây dựng được danh mục tài liệu đọc về tác giả.

b. Cách thức tổ chức hoạt động

Phương pháp

– GV cung cấp cho HS những nguồn tài liệu có thể tìm kiếm, thu thập; tổ chức cho HS tìm tài liệu ở thư viện hoặc trên internet.

– GV hướng dẫn HS lập danh mục tài liệu về tác giả.

Các bước triển khai

Hoạt động này rèn luyện cho HS kĩ năng tìm kiếm thông tin, không chỉ phục vụ trực tiếp cho việc đọc về tác giả, mà còn giúp HS biết cách tìm kiếm, tra cứu thông tin để chủ động trong quá trình tự học, tự đọc của mình.

Trong quá trình hướng dẫn HS thực hành, để tập trung vào các hoạt động trọng tâm, tài liệu chính được lựa chọn có thể là tuyển tập về từng tác giả; bên cạnh đó, GV có thể cung cấp thêm cho HS các nguồn tài liệu liên quan đến tác giả hoặc hướng dẫn HS tra cứu trên internet các thông tin đáng tin cậy về tác giả, làm căn cứ để HS lập danh mục tài liệu.

Danh mục tài liệu về tác giả sẽ được tập hợp, chi tiết hoá dựa theo hướng đọc đã được HS lựa chọn đối với từng tác giả, trong đó có những thông tin về tiểu sử tác giả, các tác phẩm tiêu biểu, các bài viết về tác giả tương ứng với hướng đọc.

Hoạt động 3 Đọc, ghi chép và tổng hợp các thông tin cần thiết về một tác giả

a. Mục đích của hoạt động

HS tiến hành tìm hiểu, đọc và ghi chép về tác giả. Đây là hoạt động trọng tâm, bao gồm: (a) Đọc và ghi chép thông tin về tiểu sử tác giả; (b) Đọc và ghi chép thông tin về tác phẩm của tác giả; (c) Đọc và ghi chép những nghiên cứu, nhận định về tác giả; (d) Tổng hợp các nội dung đã đọc và ghi chép.

Qua các bước đọc về tác giả, HS hoàn thành phiếu đọc; hoạt động này rèn luyện tư duy phân tích, tổng hợp, đánh giá của cá nhân cũng như khả năng phối hợp nhóm.

b. Cách thức tổ chức hoạt động

Phương pháp

CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã có hướng dẫn khá cụ thể về từng thao tác, nội dung đọc và ghi chép, tổng hợp kết quả. Do có khá nhiều nội dung HS cần thực hiện nên GV cần hướng dẫn các nhóm có sự phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; trong trường hợp đọc cá nhân thì HS cần phân bổ thời gian hợp lí cho việc đọc của mình.

Hoạt động (a), (b), (c) có thể được tổ chức trong hoặc ngoài lớp học. GV khuyến khích HS đọc trên thư viện hoặc chọn không gian yên tĩnh để khơi gợi hứng thú đọc sách.

Hoạt động (d) nên được tiến hành trên lớp để GV có thể theo dõi và hướng dẫn cụ thể đến từng cá nhân hoặc nhóm.

Các bước triển khai

GV tổ chức cho HS đọc, ghi chép và theo dõi quá trình đọc của HS theo các bước đã được nêu cụ thể trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK. Cần hướng dẫn và kiểm tra kết quả đọc của HS trong tiến trình đọc.

Trên thực tế, sự lựa chọn của HS về tác giả rất phong phú, có thể là nhà thơ, nhà văn, nhà phê bình, nhà viết kịch, có thể là tác giả Việt Nam hoặc thế giới, tác giả có tác phẩm được học trong CT hoặc tác giả được HS yêu thích và mong muốn được tìm hiểu thêm,... Do vậy, không có một kết quả đọc chung cho tất cả HS. GV chỉ lưu ý, sau từng bước của tiến trình đọc, HS cần có những sản phẩm tương ứng thể hiện kết quả đọc của cá nhân/ nhóm.

Sau đây là ví dụ triển khai tiến trình đọc về tác giả Nguyễn Huy Thiệp và hướng chọn đọc tập trung vào mảng truyện ngắn về đề tài nông thôn.

• **Tóm tắt tiểu sử tác giả Nguyễn Huy Thiệp**

NĂM	SỰ KIỆN
1950	Sinh ra tại tỉnh Thái Nguyên, quê gốc ở Hà Nội.
1960	Gia đình chuyển về Hà Nội định cư ở xã Khương Đình, huyện Thanh Trì (nay thuộc phường Khương Đình), Hà Nội.
1970	Tốt nghiệp khoa Sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, sau đó dạy học ở Sơn La.
1986	Được biết đến với một số truyện in trên tuần báo *Văn nghệ* (*Nàng Sinh, Cô My, Vết trượt,...*).
1987	Tác phẩm *Tướng về hưu* xác lập vị trí và tên tuổi của Nguyễn Huy Thiệp trên văn đàn văn học Việt Nam đương đại.
1985 – 2000	Một loạt truyện ngắn tiêu biểu viết về đề tài nông thôn, miền núi, thành thị ra đời (*Chảy đi sông ơi, Những bài học nông thôn, Những ngọn gió Hua Tát, Những người thợ xẻ, Không có vua*,...).
2006 – 2008	Các giải thưởng: Giải thưởng Hội Nhà văn Hà Nội cho tiểu luận văn chương *Giăng lưới bắt chim* (2006); Huân chương Văn học nghệ thuật Pháp (2007); Giải thưởng Premio Nonino (I-ta-li-a – Italy, 2008).
2021	Mất tại nhà riêng ở phố Bùi Xương Trạch, phường Khương Đình, Hà Nội.
2022	Được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật.

• **Các tác phẩm viết về đề tài nông thôn của Nguyễn Huy Thiệp**

Chảy đi sông ơi (1985); *Những bài học nông thôn* (1988); *Thương nhớ đồng quê* (1992); *Chăn trâu cắt cỏ* (1996); *Chú Hoạt tôi* (2001);...

Ghi chép về tác phẩm: Ví dụ truyện ngắn *Chảy đi sông ơi*

– Đề tài: Cuộc sống của những con người đánh cá ở vùng sông nước.

– Cốt truyện: Nhân vật "tôi" một lần được nghe câu chuyện truyền thuyết huyễn hoặc về con trâu đen ở khúc sông nên đã xin đi theo những người đánh cá đêm nhưng gặp toàn ông chủ thuyền ghê gớm, đáng sợ. Có lần khi đang tranh giành luồng cá, nhân vật "tôi" đã bị hất xuống sông và được một người phụ nữ cứu. Sau một thời gian làm trên thành phố, nhân vật "tôi" về lại bến sông xưa thì được tin người phụ nữ cứu mình trước kia bị chết đuối mà không ai cứu, điều này đã để lại nhiều cảm xúc và ám ảnh trong lòng nhân vật.

– Tình huống truyện: Nhân vật "tôi" đã xin đi theo những người đánh cá đêm với ước mong được nhìn thấy con trâu đen trong truyền thuyết.

– Thời gian và không gian truyện: Chủ yếu là buổi đêm trên những con thuyền đánh cá chật chội, tăm tối.

– Nhân vật: Những con người bặm trợn với những câu chuyện ghê rợn nửa thực nửa hư, nhưng cũng có những con người nhân hậu, hiểu đời, hiểu người và làm nhiều việc cao đẹp như chị Thắm (người đã cứu nhân vật "tôi" khỏi chết đuối).

– Ngôi kể: Ngôi kể thứ nhất, nhân vật xưng "tôi", người chứng kiến và trải nghiệm nhiều cung bậc của cuộc sống.

– Nghệ thuật nổi bật: Xây dựng hình ảnh biểu tượng, dòng sông như dòng đời luôn trôi chảy, mang theo hết thảy những vui buồn, nhưng có những điều vẫn luôn ở lại, ám ảnh, day dứt như khát khao kiếm tìm con trâu đen trong kí ức tuổi thơ của nhân vật "tôi".

– Những câu văn tiêu biểu:

+ *Chảy đi sông ơi/ Băn khoăn làm gì?/ Rồi sông đãi hết/ Anh hùng còn chi?…*

+ *Con sông tựa như giật mình phút chốc sau đó lại lặng im trôi, giống như một người hiểu biết tất cả nhưng đang mải mê suy nghĩ, chẳng cần mà cũng chẳng thèm biết đến xung quanh chộn rộn những gì.*

+ *Đừng trách họ thế – người phụ nữ an ủi tôi, giọng nói ngân nga như hát – có ai yêu thương họ đâu… Họ đói mà ngu muội lắm…*

• **Nghiên cứu, nhận định về tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp**

– Nguyễn Huy Thiệp đã làm một cuộc cách mạng trong tư duy nghệ thuật, những tác phẩm của ông mang lại cho người đọc một cảm giác vừa thân quen, vừa lạ lẫm, vừa truyền thống, vừa hiện đại. Ta có thể vừa đọc, vừa nhận ra một Nguyễn Huy Thiệp vừa cá tính, vừa phóng khoáng trong những truyện ngắn đọc rất tự nhiên của ông. (Trần Quỳnh Nga, *Nguyễn Huy Thiệp – một dòng sông chảy mãi đến vô cùng, http://baohatinh.vn*, ngày 22/3/2021)

– Chị Thắm trong "Chảy đi sông ơi" cứu không biết bao nhiêu người chết đuối, khi nghe chú bé trách bọn đánh cá đêm độc ác, chị nói với em: "Đừng trách họ thế […] *có ai yêu thương họ đâu…". Đó là tấm lòng bao dung sẵn sàng mở ra thông cảm với mọi người, kể cả kẻ ác.* (Hồ Tấn Nguyên Minh, *Quan niệm về con người trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, http://vanhocsaigon.com*, ngày 29/10/2021)

• **Tổng hợp các nội dung đã đọc về Nguyễn Huy Thiệp** (hướng đọc về đề tài nông thôn)

Phiếu đọc về tác giả: Nguyễn Huy Thiệp
1. Khái quát về tiểu sử và đặc điểm con người của tác giả – Tiểu sử: tóm tắt theo bảng ở tr. 68. – Đặc điểm con người: từng có nhiều thời gian lưu lạc khắp các vùng quê Bắc Bộ nên rất hiểu về đời sống nông thôn Việt Nam, đặc biệt là miền Bắc. **2.** Những tác phẩm tiêu biểu về đề tài nông thôn Ghi tên năm tác phẩm và tóm tắt nội dung đọc về năm tác phẩm nổi tiếng của tác giả (có thể chọn đọc sâu hai đến ba tác phẩm).

3. Những vấn đề nổi bật về đề tài nông thôn được đề cập đến trong các sáng tác

– Làng quê nghèo, xác xơ và số phận những người dân quê chân lấm tay bùn (phụ nữ, trẻ em, trai làng); những con người lam lũ, sống buồn tẻ, nhàm chán, an phận.

– Không gian sống của làng quê: thiên nhiên nguyên sơ, thanh bình; môi trường tự nhiên đang bị huỷ hoại.

– Các giá trị văn hoá của làng quê: đặc trưng văn hoá làng xã; sự biến đổi các giá trị văn hoá truyền thống trong xã hội nhiều biến động.

4. Phân tích một số vấn đề nổi bật trong sáng tác về đề tài nông thôn

Chọn một đến hai vấn đề nêu trên (mục 3) để phân tích, minh hoạ bằng một số tác phẩm đã đọc.

5. Đánh giá chung về những giá trị đặc sắc trong sáng tác về đề tài nông thôn

Qua những trang viết về nông thôn, Nguyễn Huy Thiệp đã thể hiện một số nét đặc sắc trong cảm hứng và nghệ thuật như sau:

– Xót thương và trăn trở về một nông thôn đang dần thay đổi, đặc biệt là sự phai nhạt dần các đặc trưng văn hoá làng xã.

– Khẳng định những giá trị vật chất và tinh thần của nông thôn Việt Nam vẫn luôn tiềm ẩn, bền vững.

– Tái hiện bức tranh nông thôn vừa gần gũi, chân thực, vừa ma mị, ám ảnh; xây dựng được những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng.

6. Ý nghĩa các sáng tác về đề tài nông thôn của tác giả trong bối cảnh hiện nay

Khẳng định vẻ đẹp và những giá trị vĩnh hằng của nông thôn Việt Nam.

PHẦN 2

VIẾT VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

Hoạt động 1 Xác định mục đích viết

a. Mục đích của hoạt động

Hoạt động này giúp HS hiểu được các mục đích viết khác nhau về một tác giả văn học, trên cơ sở đó, HS xác định được kiểu văn bản phải thực hiện.

b. Cách thức tổ chức hoạt động

Phương pháp

Phần hướng dẫn viết trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK có dung lượng vừa phải, nên GV có thể tổ chức cho HS đọc cá nhân, tìm hiểu về các mục đích khác nhau khi viết bài về một tác giả văn học, từ đó xác định một mục đích phù hợp để thực hành viết bài.

Các bước triển khai

Như phần giới thiệu chung về CĐ đã đề cập, mục này giúp HS hiểu rằng khi viết về một tác giả, người viết có thể hướng tới những đối tượng khác nhau, với mục đích khác nhau (giới thiệu, quảng bá, nghiên cứu văn học, hay thưởng thức, tri âm). Vì thế, bài viết sẽ thuộc về một trong số các kiểu văn bản như văn bản thông tin, văn bản nghị luận, văn bản văn học. Trên thực tế, khó có thể xác định một bài viết về đối tượng này thuộc vào hẳn một kiểu văn bản nào trong ba kiểu kể trên mà phải dựa trên tính chất nổi trội của văn bản để sắp xếp chúng.

Việc tìm hiểu mục đích của việc viết về một tác giả văn học giúp HS nhận ra sự phong phú của các kiểu văn bản được tạo lập, thậm chí, cùng một tác giả, những người viết khác nhau có thể lựa chọn thực hiện những kiểu bài khác nhau. Sự khác nhau về mục đích và kiểu văn bản tạo lập có thể xuất phát từ yếu tố khách quan, đáp ứng các yêu cầu, GV đưa ra (chẳng hạn, về cùng một tác giả, GV có thể yêu cầu HS viết bài theo hướng nghị luận hoặc theo hướng cung cấp thông tin), có thể xuất phát từ hứng thú và sự chọn lựa của chính HS trong quá trình đọc văn bản (có HS đọc và viết theo sự chi phối của tư duy logic, có HS đọc và viết theo kiểu lấy sự rung cảm làm điểm tựa).

Do vậy, ở mục này, sau khi hướng dẫn HS tìm hiểu các mục đích khác nhau của việc viết bài về một tác giả văn học, GV có thể để HS tự chọn một hướng viết phù hợp khi viết bài. Nếu có HS gặp khó khăn trong việc xác định hướng viết, khi ấy GV có thể nghe HS chia sẻ một vài chi tiết trong hồ sơ đọc, qua đó, nhận biết được ưu thế của HS để có những tham vấn phù hợp.

Hoạt động 2 Tìm hiểu một số hướng viết bài về một tác giả văn học

a. Mục đích của hoạt động

Hoạt động này giúp HS hiểu rõ hơn về cách viết bài về một tác giả văn học theo ba hướng đã được giới thiệu trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, qua việc tìm hiểu các văn bản có đặc điểm gần với ba kiểu văn bản quen thuộc là văn bản thông tin, văn bản nghị luận, văn bản văn học. Ở từng hướng, SGK đã nêu ra một số yêu cầu chung, cung cấp bài viết tham khảo và nêu các yêu cầu đọc hiểu văn bản tham khảo.

b. Cách thức tổ chức hoạt động

Phương pháp

Hoạt động này mang tính thực hành, do vậy, để giúp HS tìm hiểu về những cách viết được giới thiệu, GV có thể chia HS thành ba nhóm để tìm hiểu ba văn bản đọc tương ứng. Mỗi nhóm sẽ tìm hiểu yêu cầu chung của bài viết theo hướng mình lựa chọn và tìm hiểu cụ thể văn bản đọc theo hướng đó. Trong từng văn bản đọc đã có các thẻ chỉ dẫn, giúp HS thực hiện tốt việc đọc và có thể trả lời được các câu hỏi sau khi đọc. GV có thể trao đổi với từng nhóm ở lớp để chốt những nội dung cơ bản.

Các bước triển khai

GV hướng dẫn HS tìm hiểu về các hướng viết:

• Viết theo hướng giới thiệu về sự nghiệp văn học của một tác giả

Đây là kiểu bài viết khá phổ biến, thiên về cung cấp thông tin tiểu sử, cuộc đời, quá trình sáng tác, những tác phẩm tiêu biểu, những hoạt động có ý nghĩa trong đời sống văn học, vị trí và những đóng góp cho nền văn học của tác giả.

Sau khi HS đọc văn bản *Tố Hữu – Nhà thơ cách mạng*, GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi.

Câu hỏi 1

GV có thể gợi ý:

– Tố Hữu được coi là cùng thế hệ với các cây bút nổi tiếng của phong trào Thơ mới như Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Lưu Trọng Lư,...

– Tố Hữu làm thơ từ nhỏ (bảy tuổi) và được cha mẹ vun đắp tài thơ.

– Tố Hữu tham gia cách mạng từ rất sớm và đảm nhiệm nhiều trọng trách.

– Tố Hữu đã sáng tác bảy tập thơ (*Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và hoa, Một tiếng đờn, Ta với ta*).

– Trước Cách mạng, thơ Tố Hữu là Thơ mới nhưng thể hiện nội dung cách mạng.

– Sau Cách mạng, thơ Tố Hữu luôn "có mặt" kịp thời và thể hiện cái nhìn khái quát về đời sống cách mạng Việt Nam.

– Tố Hữu là một người lãnh đạo chủ chốt của văn nghệ cách mạng Việt Nam.

– Thơ Tố Hữu có nhiều thành tựu, nhưng cũng có hạn chế.

– Tố Hữu đã được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.

Câu hỏi 2

GV hướng dẫn HS đọc kĩ và lưu ý các thẻ chỉ dẫn đọc trong bài. Từ đó, hướng dẫn HS nhận ra cách triển khai thông tin đã được tác giả thực hiện như sau:

– Thiết lập hệ thống các nội dung thông tin chính: tiểu sử, các vị trí xã hội mà Tố Hữu từng đảm nhận, các sáng tác trước Cách mạng, các sáng tác sau Cách mạng, hoạt động lãnh đạo văn nghệ, thành tựu và hạn chế trong các sáng tác.

– Diễn giải cụ thể từng phần: liệt kê các thông tin đầy đủ, chính xác.

– Nhận xét, đánh giá một cách khái quát, khách quan.

Câu hỏi 3

– Đây là một câu hỏi khó. Để gợi ý cho HS nêu nhận xét về những ý kiến đánh giá trong bài viết, GV có thể đưa ra một vài ý kiến đánh giá về thơ Tố Hữu của các chuyên gia để HS có thể so sánh và đưa ra câu trả lời. Ví dụ:

+ "Thơ Tố Hữu nói chính trị, nói những vấn đề lớn của đất nước, của nhân dân mà vẫn mặn mà, say đắm." (Hoài Thanh)

+ "Tố Hữu là nhà thơ của tình cảm lớn, lẽ sống lớn, niềm vui lớn." (Nguyễn Đăng Mạnh)

+ "Tố Hữu là một nhà thơ có lí tưởng." (Chế Lan Viên)

+ "Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đỗi trữ tình." (Xuân Diệu)

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ nội dung về các ý kiến đánh giá trong bài viết và so sánh với các ý kiến được GV nêu ở trên. Cuối cùng, GV chốt lại: Ý kiến đánh giá trong bài viết khách quan và rõ ràng, chỉ ra được cả thành tựu và hạn chế của thơ Tố Hữu.

Sau các câu trả lời, GV tổng kết lại đặc điểm và yêu cầu của bài viết theo hướng giới thiệu sự nghiệp văn học của một tác giả:

– Trình bày được các thông tin về tiểu sử, quá trình hoạt động văn học, các thành tựu chính,... của tác giả.

– Cung cấp thông tin cụ thể, đầy đủ, rõ ràng, chính xác.

– Chỉ rõ những đóng góp của tác giả cho văn học Việt Nam.

– Văn phong khoa học.

• Viết theo hướng nghiên cứu phong cách nghệ thuật của một tác giả văn học

Để nhận ra đặc điểm của bài viết theo hướng nghiên cứu văn học, HS vừa đọc các yêu cầu chung, vừa vận dụng để tìm hiểu và trả lời các câu hỏi sau khi đọc văn bản. Khi hướng dẫn HS đọc văn bản *Nguyễn Tuân, một phong cách độc đáo và tài hoa*, GV lưu ý HS dựa vào những gợi dẫn từ các thẻ chỉ dẫn đọc trong bài để hiểu được nội dung và nhận ra cách thức triển khai bài viết: nhận xét khái quát về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân; biểu hiện của phong cách nghệ thuật (thể hiện qua cách tiếp cận đối tượng, cách chọn lựa đối tượng miêu tả, thể hiện qua việc bộc lộ sở trường với một thể loại nhất định, qua quan điểm thẩm mĩ,...). Từ đó, GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi.

Câu hỏi 1

Câu hỏi yêu cầu HS nhận ra được luận đề của bài viết đã nêu ra ở nhan đề và trình bày ở phần đầu của văn bản. GV gợi dẫn để HS nắm được luận đề "một phong cách độc đáo và tài hoa" đã được diễn giải là "thói quen nhìn sự vật ở mặt mĩ thuật" và "khảo cứu đến kì cùng" chính là nhận xét khái quát của tác giả bài viết về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

Câu hỏi 2

Câu hỏi này gợi ý cho HS hình dung được cách triển khai bài viết theo hướng nghiên cứu văn học. GV có thể gợi dẫn để HS nhận ra được cách diễn giải giàu sức thuyết phục và những ví dụ minh hoạ phong phú, hấp dẫn trong bài viết thể hiện ở các bình diện sau:

– Thiết lập hệ thống luận điểm phong phú để làm rõ những biểu hiện về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân:

+ Lối viết khảo cứu kĩ lưỡng từ nhiều phương diện.

+ Chọn lựa những đối tượng đặc biệt (kì quan, kì nhân, kì sự,...).

+ Quan niệm thẩm mĩ: yêu thích vẻ đẹp xưa cũ.

+ Chú ý phát hiện chiều sâu lịch sử – văn hoá của đối tượng.

+ Thường dùng thể loại tuỳ bút và tạo dấu ấn riêng (thông tin chính xác, bộc lộ cái tôi,...).

+ Ngôn ngữ đặc sắc (từ vựng phong phú, biện pháp tu từ độc đáo, cú pháp đa dạng,...).

– Minh hoạ bằng những dẫn chứng phong phú, hấp dẫn được chắt lọc từ các chi tiết trong tác phẩm của Nguyễn Tuân cả trước và sau Cách mạng, cả truyện và tuỳ bút (*Vang bóng một thời, Sông Đà, Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi,...*).

– Văn phong khoa học, chính xác và tinh tế. Ví dụ:

Con người ấy đã yêu thì mê đắm, đã ghét thì phải căm thù, [...] *đã đi thì đi đến đầu sông ngọn nguồn, tới những nơi tột cùng của Tổ quốc* [...]. *Đây là ca sĩ của những vẻ đẹp tinh khôi tuyệt đỉnh của tạo hoá, của sắc ngọc trai đáy biển, của bầu trời trong trên đỉnh núi Mèo* [...]. *Chữ nghĩa của Nguyễn Tuân chỉ phô hết màu sắc, góc cạnh khi ông tả những cổng trời Hà Giang khiến người thì long bánh chè, ngựa phải truỵ thai, khi tả gió, tả bão, khi ông diễn lại cảnh những ông lái đò vượt thác Sông Đà như lao vào thạch trận,...*

Câu hỏi 3

GV yêu cầu HS xem lại nội dung bài tham khảo cùng các hướng dẫn đọc. Tổ chức chia nhóm cho HS thảo luận để tìm ra những ý chính cần triển khai khi thực hiện hướng viết nghiên cứu phong cách nghệ thuật của một tác giả văn học cụ thể có trong SGK.

Sau các câu trả lời của HS, GV hướng dẫn HS chốt lại đặc điểm và yêu cầu của bài viết theo hướng nghiên cứu phong cách nghệ thuật của một tác giả văn học:

– Nhận xét khái quát về phong cách nghệ thuật của một tác giả văn học.

– Phân tích những biểu hiện của phong cách đó qua một số bình diện như: cách lựa chọn đề tài (nhân vật, sự kiện, sự việc,...); quan niệm thẩm mĩ; đối tượng, nhân vật; thể loại nổi bật; nghệ thuật sử dụng ngôn từ;...

– Thể hiện cái nhìn bao quát của người viết về những giá trị nổi bật, xuyên suốt làm nên sức hấp dẫn trong phong cách nghệ thuật của tác giả.

– Thể hiện quan điểm đánh giá khách quan với những bằng chứng phong phú, sát hợp.

– Ngôn ngữ đảm bảo tính khoa học.

• Viết theo hướng dựng chân dung một tác giả văn học

GV hướng dẫn HS đọc bài viết theo các thẻ chỉ dẫn đọc, từ đó trả lời các câu hỏi.

Câu hỏi 1

Mỗi người viết có quyền lựa chọn một số điểm nổi bật trong cuộc đời nhà thơ để bày tỏ cảm nghĩ riêng. Ở bài viết này, tác giả đã chọn những điểm nổi bật:

– Thời đại Hồ Xuân Hương sống và làm thơ.

– Bi kịch đời riêng và bi kịch thời đại.

– Đặc điểm tính cách của Hồ Xuân Hương.

– Những nét đặc sắc của thơ Hồ Xuân Hương (tiếng nói nữ giới, sức sống tuổi trẻ, tinh thần chống phong kiến,...).

Câu hỏi 2

GV hướng dẫn HS phát hiện những yếu tố ngôn ngữ biểu cảm trong bài viết. Ví dụ:

– Cách đặt nhan để biểu thị sự ngưỡng mộ: *kì nữ, kì tài*.

– Gọi nhà thơ là "nàng".

– Dùng cấu trúc trùng điệp và các hình ảnh gợi cảm để nhấn mạnh sự cảm thông, ngưỡng mộ: "Nàng thông minh, mẫn tiệp, [...] thì suốt đời mệnh bạc. Nàng ôm đàn mà vắng cả năm cung.";...

– Dùng cấu trúc "Nếu chỉ thấy [...] là chưa thấy cái hồn Xuân Hương gửi gắm trong thơ." để biện giải, bênh vực.

Câu hỏi 3

– Là một phụ nữ cá tính và bất hạnh.

– Là một nhà thơ độc đáo:

+ Dám bày tỏ khát vọng sống của người phụ nữ;

+ Có ý thức cá nhân sâu sắc;

+ Thơ "tục mà không dâm";

+ Kết hợp được tính dân gian và bác học.

Sau các câu trả lời của HS, GV hướng dẫn HS chốt lại đặc điểm và yêu cầu của bài viết theo hướng dựng chân dung một tác giả văn học:

– Đây là cách giới thiệu tác giả theo cảm nhận cá nhân của người đọc. Người viết cần lựa chọn một vài điểm nổi bật trong cuộc đời và tác phẩm của tác giả để trình bày cảm nghĩ, nhận xét, diễn giải.

– Dám bày tỏ ý kiến và cảm nghĩ cá nhân một cách khách quan.

– Văn phong linh hoạt, biểu cảm.

– Có thể sử dụng tranh, ảnh để minh hoạ.

Hoạt động 3 Thực hành viết

a. Mục đích của hoạt động

Qua việc tìm hiểu ba văn bản thể hiện ba hướng viết bài về một tác giả văn học, HS có thể hiểu được cách triển khai những nội dung chính và đặc điểm văn phong của mỗi kiểu bài để từ đó thực hành viết.

Hoạt động này yêu cầu HS tiến hành viết bài về một tác giả văn học đã được lựa chọn từ những phần trước và báo cáo sản phẩm trước nhóm, lớp.

b. Cách thức tổ chức hoạt động

Phương pháp

HS viết bài về một tác giả văn học theo một trong các hướng đã lựa chọn. Ở hoạt động này, để HS có bài viết đảm bảo chất lượng, phù hợp với điều kiện cụ thể, GV có thể tổ chức

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

cho HS viết bài tại lớp hoặc ở nhà, có thể viết tay hoặc đánh máy. Đối với bài viết theo hướng giới thiệu sự nghiệp văn học, GV có thể khuyến khích HS làm việc theo nhóm và tạo lập văn bản đa phương thức (phối hợp kênh chữ và kênh hình như làm poster, sử dụng infographic, kết hợp âm thanh,...).

Các bước triển khai

Để thực hành viết bài, HS cần thực hiện các bước trong quy trình tạo lập văn bản đã được giới thiệu trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK: Chuẩn bị (xem lại hồ sơ đọc để lựa chọn đề tài, hướng viết); Lập dàn ý; Viết; Chỉnh sửa, hoàn thiện. Đồng thời, HS cần tham khảo gợi ý về cách xây dựng dàn ý tương ứng với ba hướng viết bài.

Hoạt động 4 Báo cáo kết quả

a. Mục đích của hoạt động

Từ sản phẩm là bài thực hành viết về một tác giả văn học, HS trình bày, báo cáo sản phẩm trước nhóm, lớp, qua đó biết cách tự đánh giá được kết quả bài viết của bản thân và đánh giá được bài viết của bạn.

b. Cách thức tổ chức hoạt động

Phương pháp

GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả theo nhóm hoặc lớp, theo các nội dung và cách thức, tiêu chí đã được nêu ra ở CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK. Hoặc GV có thể chấm và có nhận xét về bài viết của HS, sau đó tổ chức cho HS đánh giá đồng đẳng trên lớp.

Các bước triển khai

– Sau khi HS đã hoàn thành sản phẩm, GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả trước lớp. CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã giới thiệu khá chi tiết cách thức trình bày, báo cáo kết quả và xây dựng tiêu chí đánh giá bài viết để có căn cứ giúp HS tiến hành đánh giá đồng đẳng.

Lưu ý: Hoạt động tự đánh giá cũng là một hoạt động quan trọng giúp HS không chỉ nhận ra những điểm mạnh, điểm yếu trong bài viết của mình mà còn học hỏi từ việc nhận xét, đánh giá bài viết của bạn.

– GV hướng dẫn HS căn cứ vào sáu tiêu chí đánh giá cho mỗi hướng viết trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK để đưa ra nhận xét cho từng bài viết cụ thể của HS, bao gồm các tiêu chí đánh giá về việc đảm bảo mục tiêu và kiểu văn bản, tiêu chí về tổ chức văn bản, tiêu chí về trình bày văn bản. Căn cứ vào các tiêu chí trên, GV có thể xây dựng rubric để mô tả mức độ đạt được và xác định trọng số cho từng tiêu chí để chấm điểm và đánh giá bài viết của HS. GV có thể tham khảo CĐHT Ngữ văn lớp 10 – SGV (tr. 70 – 71).

Để khích lệ tinh thần tự học của HS, ở cuối CĐ 3 có thêm ba bài tập mở rộng. GV khuyến khích HS tham gia và hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu của từng bài. Nếu HS tích cực làm bài và đạt kết quả tốt, GV có thể cộng thêm điểm vào kết quả chung của HS sau khi hoàn thành CĐ này.

PHẦN 3

THUYẾT TRÌNH VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

1. Những lưu ý về yêu cầu của việc thuyết trình

– Bài thuyết trình phải đáp ứng mục đích của hoạt động Nói và nghe và cần đảm bảo quy trình thực hành nói – nghe (chuẩn bị, trình bày, trao đổi, đánh giá).

– Bám sát nội dung và các bước thực hành đọc và viết, nhằm trình bày được những thông tin cơ bản, giúp người nghe hiểu về cuộc đời và sáng tác của tác giả văn học theo hướng tiếp cận riêng của cá nhân hoặc nhóm.

– Bài thuyết trình giới thiệu về một tác giả văn học cần có sức hấp dẫn, lôi cuốn, tác động tích cực đến người nghe.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động thuyết trình

– Các bước thuyết trình đã được hướng dẫn cụ thể trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK. Tuỳ theo điều kiện cụ thể, GV có thể tổ chức thuyết trình theo một trong hai hình thức: thuyết trình cá nhân hoặc tổ chức diễn đàn giới thiệu về tác giả văn học.

– Với hình thức thuyết trình cá nhân, tiến trình tổ chức tương tự hình thức tổ chức hoạt động nói và nghe trong các bài học của SGK. Với hình thức diễn đàn, quy mô và không gian tổ chức mở rộng hơn, do vậy, GV và HS cần xây dựng kế hoạch từ trước để chủ động bố trí thời gian phù hợp.

Hoạt động 1 Thuyết trình cá nhân về một tác giả văn học

a. Mục đích của hoạt động

– HS xây dựng được đề cương bài thuyết trình, chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ và có tâm thế chủ động để có thể thuyết trình trước thầy cô và các bạn.

– HS trình bày được bài giới thiệu về một tác giả văn học và tiến hành trao đổi, thảo luận về bài trình bày.

b. Cách thức tổ chức hoạt động

Phương pháp

– Do việc trình bày về tác giả bao quát khá nhiều nội dung, liên quan đến nhiều tài liệu nên HS cần sự phối hợp nhóm khi chuẩn bị bài thuyết trình.

– Tuỳ theo sự lựa chọn của HS, GV có thể tổ chức hoạt động chuẩn bị tiến hành trên lớp hoặc ở nhà.

– GV tổ chức cho HS thuyết trình trước lớp theo các nội dung, yêu cầu đã nêu trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK và hướng dẫn HS trao đổi, thảo luận, nhận xét về bài trình bày.

Các bước triển khai

Chuẩn bị

– HS có thể xây dựng đề cương bài thuyết trình dựa trên bài viết đã có từ hoạt động thực hành viết, hoặc có thể xây dựng đề cương giới thiệu về một tác giả mà mình yêu thích và chưa thực hiện ở phần *Viết*.

– GV lưu ý với HS, hình thức thuyết trình cá nhân có nghĩa là sẽ có một HS trình bày bài giới thiệu về tác giả văn học, tuy nhiên, việc chuẩn bị đề cương vẫn có thể tiến hành theo nhóm, các thành viên trong nhóm cùng phối hợp, trao đổi, hỗ trợ và góp ý để HS được phân công trình bày có sự chuẩn bị tốt nhất.

– GV khuyến khích các em chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ phong phú để bài thuyết trình hấp dẫn người nghe. HS cần tránh việc chép lại các bài viết có sẵn mà phải tự mình hoàn thành các nội dung cần trình bày trong đề cương.

Trình bày bài giới thiệu

– CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK đã giới thiệu khá cụ thể về các bước thực hiện bài thuyết trình đối với người nói. Do vậy, GV chỉ cần nhấn mạnh lại các ý trong SGK và coi đó cũng là các tiêu chí để nhận xét, đánh giá bài thuyết trình của HS.

– Khi trình bày, HS cần chủ động, tự tin để triển khai các ý đã chuẩn bị trong đề cương, thể hiện những suy nghĩ và tâm đắc của cá nhân về một tác giả văn học đã lựa chọn.

– Với người nghe, cần chú ý lắng nghe phần trình bày của bạn, ghi chép những ý chính và những câu hỏi cần đặt ra cho người nói. GV có thể chuẩn bị phiếu nghe để hướng dẫn HS ghi chép, chẳng hạn như sau:

PHIẾU NGHE

Họ và tên người thuyết trình: .....

Tác giả văn học được lựa chọn: .....

Họ và tên người nghe: .....

Nội dung nghe:

– Những ý chính về tác giả văn học được người nói trình bày:

.....

– Những nội dung cần hỏi, trao đổi thêm:

.....

– Ấn tượng, nhận xét về bài thuyết trình:

+ Về nội dung: .....

+ Về cách trình bày: .....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Đánh giá kết quả thuyết trình

– Sau khi HS trình bày bài thuyết trình, GV dành thời gian để trao đổi về nội dung bài nói và cách trình bày. Nội dung trao đổi, những yêu cầu đối với người thuyết trình và người nghe khi trao đổi tương tự các bài thực hành nói và nghe đã được giới thiệu trong SGK.

– GV nhận xét, đánh giá về nội dung thuyết trình (lựa chọn đánh giá cả người thuyết trình và người nghe).

Có thể tham khảo mẫu phiếu đánh giá sau:

– Phiếu đánh giá người thuyết trình

Nội dung đánh giá		Mức độ		
		Tốt	Đạt	Chưa đạt
Nội dung bài thuyết trình	Thể hiện mục đích giới thiệu về một tác giả văn học.			
	Giới thiệu những thông tin chung về tác giả.			
	Giới thiệu những nội dung nổi bật về tác phẩm của tác giả.			
	Đánh giá về vị trí, đóng góp của tác giả trong nền văn học nước nhà.			
Cách trình bày	Phong thái chủ động, tự tin.			
	Sử dụng phương tiện hỗ trợ phù hợp.			
	Tương tác với người nghe.			

– Phiếu đánh giá người nghe

Nội dung đánh giá	Mức độ		
	Tốt	Đạt	Chưa đạt
Thể hiện sự quan tâm với phần trình bày của người thuyết trình.			
Ghi chép được những ý chính trong bài trình bày của người thuyết trình.			
Đặt ra được những câu hỏi hoặc nêu được những nhận xét về bài thuyết trình.			
Chia sẻ những ý kiến với người nói bằng thái độ đối thoại tôn trọng.			
Tương tác với người nói trong quá trình nghe.			

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoạt động 2 Tổ chức diễn đàn giới thiệu về một tác giả văn học

a. Mục đích của hoạt động

– GV cùng HS tổ chức một buổi sinh hoạt tập thể theo hình thức diễn đàn để giới thiệu về một tác giả văn học. Đây là một sinh hoạt CĐ, được tổ chức khá quy mô và bài bản nên cần sự đầu tư, từ việc lập kế hoạch đến tổ chức; đồng thời cần các điều kiện đi kèm (địa điểm, nhân sự, kinh phí,…).

– Sở dĩ CĐHT Ngữ văn lớp 11– SGK chọn hình thức diễn đàn để giới thiệu về một tác giả văn học vì đây là nội dung học tập chuyên sâu của lớp 11, có liên quan đến việc tìm hiểu nhiều tác giả văn học mà HS đã được học, đọc thêm từ lớp 10. Hoạt động này giúp HS vừa phát triển kĩ năng thuyết trình cá nhân vừa phát triển kĩ năng giao tiếp, hợp tác qua quá trình làm việc nhóm và tương tác với người nghe.

b. Cách thức tổ chức hoạt động

Phương pháp

Có thể coi việc tổ chức diễn đàn như một hoạt động tổng kết, củng cố, mở rộng nội dung tìm hiểu về tác giả văn học, cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng, công phu. GV cùng HS triển khai các bước tổ chức diễn đàn như hướng dẫn của CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK. Xây dựng kế hoạch và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân, phân bổ thời gian hợp lí (thời gian thực hiện trên lớp và ở nhà).

Các bước triển khai

– Để tổ chức diễn đàn hấp dẫn và hiệu quả, GV có thể định hướng HS lựa chọn một tác giả lớn đang thu hút sự quan tâm của độc giả hoặc bàn về một tác giả được học trong CT (tiêu biểu cho một xu hướng, trào lưu, thời đại văn học, phong cách nghệ thuật), đồng thời xây dựng kế hoạch chi tiết cho các nội dung/ hoạt động.

– Các bước tổ chức diễn đàn đã được trình bày cụ thể trong CĐHT Ngữ văn lớp 11 – SGK, GV cùng HS thực hiện theo từng bước (Chuẩn bị – Tổ chức diễn đàn – Đánh giá kết quả diễn đàn). Cần theo dõi, giám sát từng bước của quy trình tổ chức diễn đàn để có sự hướng dẫn, điều chỉnh phù hợp với thực tế.

– GV lưu ý việc lựa chọn ban tham vấn để hỗ trợ HS. Trong phạm vi một CĐ học tập, việc tổ chức diễn đàn giúp HS vừa được trình bày các hiểu biết của mình về tác giả văn học, vừa có dịp hiểu sâu hơn về tác giả khi có sự tham gia của ban tham vấn là các thầy cô, chuyên gia,… những người có uy tín, chuyên môn có thể trả lời, trao đổi về những vấn đề mà HS muốn tìm hiểu thêm về tác giả văn học.

Chẳng hạn, có thể xây dựng đề cương cho hoạt động tổ chức diễn đàn về tác giả Nguyễn Huy Thiệp như sau:

Chủ đề diễn đàn: **NGUYỄN HUY THIỆP – "NHƯ NHỮNG NGỌN GIÓ"**

1. Mục tiêu

– Tìm hiểu và chia sẻ ý kiến, quan điểm của cá nhân hoặc nhóm về những điểm nổi bật trong cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của tác giả Nguyễn Huy Thiệp.

– Phát triển kĩ năng thuyết trình cá nhân và kĩ năng giao tiếp, hợp tác nhóm thông qua các hoạt động tổ chức diễn đàn.

2. Đối tượng và quy mô

– HS khối 11.

– Ban Giám hiệu, các thầy cô giảng dạy môn Ngữ văn, chuyên gia.

3. Điều kiện tổ chức

– Hội trường đủ rộng phù hợp với số lượng đối tượng tham gia diễn đàn.

– Micro và loa đài; ghế ngồi cho khách mời, ban tham vấn.

– Nội dung, câu hỏi thu thập được trước diễn đàn.

– Một vài hình ảnh về tác giả Nguyễn Huy Thiệp, băng rôn.

4. Các bước tiến hành

Chuẩn bị

– Thành lập ban tổ chức diễn đàn, thành phần gồm: đại diện Ban Giám hiệu, tổ trưởng chuyên môn, GV dạy môn Ngữ văn và một số HS nòng cốt. Ban tổ chức diễn đàn thống nhất mục tiêu, nội dung, cách tiến hành hoạt động và thời gian, địa điểm tổ chức diễn đàn.

– Thành lập ban tham vấn: có thể mời một GV giỏi dạy môn Ngữ văn; một chuyên gia nghiên cứu hoặc có hiểu biết về tác giả Nguyễn Huy Thiệp.

– Ban tổ chức thông báo về mục tiêu, nội dung, thời gian và địa điểm tổ chức diễn đàn để HS chuẩn bị các ý kiến trình bày, trao đổi trong diễn đàn; sau đó có thể định hướng về một số nội dung có liên quan đến chủ đề của diễn đàn. Gợi ý:

+ Những đặc điểm nào trong cuộc đời Nguyễn Huy Thiệp có liên quan đến sáng tác của ông?

+ Tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp bao gồm những mảng đề tài nào? Mảng đề tài hoặc tác phẩm nào bạn tâm đắc nhất?

+ Phong cách sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp có gì nổi bật? Đâu là điểm độc đáo trong văn chương của ông?

+ Nguyễn Huy Thiệp có những đóng góp gì đối với văn học Việt Nam hiện đại?

– HS các lớp trao đổi, phân công chuẩn bị và đăng kí nội dung trình bày trong diễn đàn. Có thể giao cho một cá nhân nòng cốt hoặc một nhóm HS chuẩn bị thêm những tranh ảnh, phương tiện hỗ trợ bài trình bày. Trong quá trình HS chuẩn bị, GV cần quan tâm, giúp đỡ để bổ sung, điều chỉnh nội dung diễn đàn cho hoàn thiện hơn.

– Ban tổ chức diễn đàn tập hợp, thu thập nội dung đăng kí của các lớp, dự kiến trước những vấn đề sẽ trao đổi và mời chuyên gia tham vấn cho diễn đàn. Ban tổ chức diễn đàn kiểm tra việc chuẩn bị các phương tiện và điều kiện tổ chức khác. Gửi giấy mời đến tổ tham vấn và khách mời. Cử một hoặc hai HS dẫn CT.

– Có thể chuẩn bị một số tiết mục văn nghệ chào mừng và tạo không khí cho diễn đàn.

Tổ chức diễn đàn

– Mở đầu:

+ Ổn định tổ chức, đón tiếp đại biểu.

+ Người dẫn CT tuyên bố lí do tổ chức diễn đàn và giới thiệu đại biểu.

+ Người dẫn CT giới thiệu chủ đề của diễn đàn, mục tiêu, CT diễn đàn, người thuyết trình, các thành phần tham gia khác.

+ Văn nghệ chào mừng (nếu có).

– Nội dung:

+ Người dẫn CT giới thiệu nội dung trình bày và người thuyết trình.

+ Người thuyết trình trình bày vấn đề đã chuẩn bị về tác giả Nguyễn Huy Thiệp.

+ Người thuyết trình có thể giải đáp nhanh gọn một số câu hỏi do người nghe nêu lên. Người dẫn CT kết nối người thuyết trình với cử toạ để trao đổi về một số khía cạnh liên quan đến tác giả và vấn đề vừa được trình bày.

+ Người dẫn CT mời tổ tham vấn cho ý kiến về các vấn đề mà HS đã trao đổi.

+ Người thuyết trình tiếp theo trình bày các nội dung đã được chuẩn bị về Nguyễn Huy Thiệp, tiến trình thực hiện tương tự như trên.

– Bế mạc: Người dẫn CT kết thúc diễn đàn bằng việc khẳng định vị trí của tác giả Nguyễn Huy Thiệp, gắn với chủ đề diễn đàn, nêu một thông điệp hoặc bài học rút ra từ nội dung trao đổi tại diễn đàn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Đánh giá kết quả diễn đàn

GV kết hợp đánh giá sự tham gia của HS trong mỗi hoạt động, đặc biệt cần khích lệ để các em nhận thức được việc tổ chức diễn đàn là một hoạt động cần thiết khi HS lựa chọn CĐ Ngữ văn theo định hướng nghề nghiệp.

Có thể đánh giá việc tổ chức diễn đàn theo mẫu phiếu sau:

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐỘ		
	Tốt	Đạt	Chưa đạt
Chọn được một tác giả văn học và xây dựng được chủ đề diễn đàn.			
Xây dựng được kịch bản tổ chức diễn đàn.			
Thực hiện các hoạt động chuẩn bị: thành lập được ban tổ chức, ban tham vấn, phân công nhiệm vụ cho các thành viên, chuẩn bị cơ sở vật chất,...			
Người dẫn CT điều khiển và kết nối được các hoạt động của CT diễn đàn.			
Người thuyết trình trình bày được vấn đề hấp dẫn, có sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ.			
Có sự tương tác giữa người thuyết trình, người nghe và ban tham vấn trong quá trình giao lưu, trao đổi, thảo luận.			
Không khí diễn đàn cởi mở, hợp tác.			
Rút ra được thông điệp của diễn đàn.			

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: NGUYỄN THỊ SÁNG – PHẠM THỊ TRANG

Biên tập tái bản: PHẠM THỊ TRANG

Thiết kế sách: TRẦN THUỲ DUNG

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP NGỮ VĂN 11 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: Khổ 19 x 26,5cm.

Mã số ISBN:

Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD

Số QĐXB: .....

Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

In ..... bản (QĐ in số .....) tại các nhà in:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một – SGV
2. Ngữ văn 11, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – SGV
4. Toán 11 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 11 – SGV
6. Lịch sử 11 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 11 – SGV
8. Địa lí 11 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 11 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
12. Vật lí 11 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 11 – SGV
14. Hoá học 11 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 11 – SGV
16. Sinh học 11 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 11 – SGV
18. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
20. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
22. Tin học 11 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 11 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11 – SGV
27. Âm nhạc 11 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 – SGV
30. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 – SGV
35. Tiếng Anh 11 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG